

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

Đến Nam Ninh

Tr. 36

**Người kể sử thi
Xơ Đăng**

Tr. 55

Thương thầy tôi,...

Tr. 48



Cơ sở điêu khắc tượng Phật - THIÊN PHÚ THẠO

Nghệ nhân ưu tú: Nguyễn Hữu Thọ 08 37181818 - 0366000666 - 0772999666 Email: dkhuuthao@gmail.com Website: thienphuthao.com



Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kèm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MẮN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH MINH HIẾN

Trị sự
NGUYỄN BÔNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-28) 3 8484 335
Ngô Văn Thông, DD: 0906 934 252

Quảng cáo
Pháp Tuệ - Dương Đạt

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-28) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-28) 35265 569

Email: toasoanvhp@gmail.com

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo

Số tài khoản:

0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bán & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Phật giáo Trúc Lâm hội tụ và lan tỏa (Thích Thiện Nhơn)	4
Sự tiến hóa của con người (Nguyễn Thế Đăng)	7
Thiền và tâm lý trị liệu (Thích Trung Định)	12
Văn tự và thư pháp (Nguyễn Hiếu Tín)	16
Đồng một tâm (Diệu Thọ)	18
Độc kinh Pháp môn Căn bản (Nguyễn Giác)	21
Hội Phật học Kiên Tế nét son Phật giáo Kiên Giang (Trương Thanh Hải)	24
Câu trả lời đã có sẵn trong câu hỏi (Daisetz Teitaro Suzuki; Hoang Phong dịch)	28
Bao nhiêu con đường phải qua? (Nguyễn Cẩn)	31
Người đại diện và trách nhiệm nói dối (Lê Hải Đăng)	32
Nhẹ hơn, ít hơn (Matthieu Ricard; Cao Huy Hóa dịch)	36
Biến đổi khí hậu và cuộc khủng hoảng ty nạn (Todd Miller; Lâm Hạnh Nhiên dịch)	40
Đến Nam Ninh (Trần Đức Tuấn)	42
Aceh: thời trang Hồi giáo ở cây số không (Hồ Anh Thái)	44
Tim về nơi vua Minh Mệnh chào đời qua nguồn sử liệu triều Nguyễn (Bùi Thị Mai)	48
Vài nét về giáo dục ở Việt Nam dưới thời thuộc Pháp (Cao Văn Thức)	50
Thương thầy tôi, thân phận giáo làng (Hải Trình)	52
Thơ (Phạm Ánh, Tánh Thiện, Phan Thành Minh, Thanh Trắc Nguyễn Văn, Tịnh Bình, Nguyễn Từ, Trường Khánh)	54
Vàng trắng yêu thương (Trần Xuân Thụy)	56
Người kể sử thi Xơ Đăng (Trần Vọng Đức)	58

Bìa 1: M.... Ảnh: Trần Vọng Đức



Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo số 309 này được phát hành một tuần trước ngày 20/11, ngày Nhà giáo Việt Nam. Chúng tôi xin cùng quý độc giả cũng như toàn thể người dân Việt Nam, theo truyền thống tôn sư trọng đạo của dân tộc, thể hiện lòng biết ơn đối với tất cả các thầy cô giáo, đã, đang và sẽ nỗ lực giáo dục thế hệ trẻ nhằm góp phần xây dựng cho đất nước một tương lai tươi sáng; chúng tôi cũng bày tỏ niềm hy vọng nền giáo dục Việt Nam sẽ sớm vượt qua những khó khăn bất cập hiện nay để phát triển vì tương lai của thế hệ trẻ.

Trong khó khăn chung của tình trạng giảm sút độc giả đối với các loại sách báo in hiện nay, VHPG đang hết sức cố gắng tìm mọi cách vượt khó để tồn tại. Chúng tôi đã sắp xếp lại toàn bộ phòng ốc và vị trí làm việc của nhân viên; đồng thời, chúng tôi đã nỗ lực vận động sự giúp đỡ ủng hộ từ chư tôn thiện đức, quý vị thiện tâm cũng như của toàn thể quý độc giả. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng đã có kế hoạch thay đổi và giảm bớt nhân sự để bù đắp phần nào cho những thiếu thốn về tài chánh.

Nhân tiện, tòa soạn VHPG hiện còn lưu trữ một số báo đóng tập của các năm gần đây và có quyết định giảm 50% giá bán đối với quý vị có nhã ý đến mua trực tiếp tại tòa soạn. Chúng tôi xin chờ đón quý độc giả.

Chân thành kính chúc quý độc giả luôn được an lạc.

Văn Hóa Phật Giáo

**Kính lễ và hạ mình
Biết đủ và biết ơn
Đúng thời, nghe Chánh pháp
Là niềm lành tối thượng.**
(Kinh Tập, kệ 265)



Ảnh: Trần Vọng Đức

Phật giáo Trúc Lâm hội tụ và lan tỏa

THÍCH THIỆN NHƠN

Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử do Phật hoàng Trần Nhân Tông-Điền Ngự Giác Hoàng (1258-1308) sáng lập năm 1299 sau khi ngộ đạo tại chùa Hoa Yên-Yên Tử, đạo Hải Dương, nay là tỉnh Quảng Ninh. Ngài là vị vua thứ ba trong thời nhà Trần, sau Trần Thái Tông (1218-1277) và Trần Thánh Tông (1240-1291). Ngài học đạo với Tuệ Trung Thượng sĩ khi còn là cư sĩ và khi xuất gia thọ giới thì được do Thiền sư Tuệ Tuệ - đệ tử của Thiền sư Tiêu Dao - truyền giới Tỳ-kheo Bồ-tát tại hành cung Vũ Lâm tỉnh Ninh Bình. Do đó, có thể nói, ngài là đời thứ 6 Thiền phái Yên Tử - Hiện Quang (đời thứ 14 dòng Thiền Vô Ngôn Thông), Đạo Viên-Trúc Lâm Quốc sư, Thiền sư Đại Đăng, Thiền sư Tiêu Dao, Thiền sư Tuệ Tuệ, Phật hoàng Trần Nhân Tông, Thiền sư Pháp Loa, Thiền sư Huyền Quang, An Tâm Quốc sư, Phù Vân Quốc sư (Tịnh Lộ), Vô Trước Quốc sư, Quốc Nhất Quốc sư, Viên Minh Thiền sư, Viên Ngộ Thiền sư, Tổng Trí Thiền sư, Khuê Thán Quốc sư, Sơn Đăng Quốc sư, Hương Sơn Thiền sư, Trí Dung Quốc sư, Tuệ Quang Thiền sư, Chân Tín Thiền sư đến Thiền sư Vô Phiến là đời 23. Tuy nhiên, vì nhân cách quá vĩ đại, là một nhà vua từ bỏ ngai vàng điện ngọc, cương vị tuyệt luân trong thiên hạ, xuất gia tu hành chứng quả; một ông vua Việt Nam, một con người Việt Nam tu hành thành Phật tại thế gian vào thế kỷ XIII của nhân loại.

Từ những ý nghĩa đặc biệt, với danh hiệu Phật hoàng Trần Nhân Tông hay Điền Ngự Giác Hoàng là nói lên

tinh thần giác ngộ tự tâm tự tánh, thành Phật tại thế gian. Vì con người là Phật, Tâm là Phật, Phật là Tâm, Tâm là lòng con người, con người Việt Nam có Phật trong lòng. Đức Phật đã xác định trong kinh *Niết-bàn*: “*Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, do đó, Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành*”, và như cụ Xuân Thủy nói: “*Phật ở đâu xa, Phật ở lòng. Còn lòng thanh tịnh tự hư không. Tỏa ra phảng phất hương thơm ngát. Át cả bùn nhơ, át bụi hồng*”. Tinh thần bình đẳng Phật tánh ấy là một minh chứng.

Với tinh thần và ý nghĩa hội tụ, ngài đã hợp nhất ba dòng Thiền: Tỳ-ni-đa-lưu-chi (580), Vô Ngôn Thông (820) và Thảo Đường (1069) thành một, gọi là Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử (1299). Sự hợp nhất ấy tạo thành một đạo Phật nhất Tông, Thiền tông; một Giáo hội, Giáo hội Phật giáo Trúc Lâm Đại Việt.

Từ tinh thần thống nhất về tư tưởng, tín ngưỡng, văn hóa và dân tộc, đã tạo thành một sức mạnh tổng hợp chiến thắng quân Nguyên Mông (1285-1288), giữ yên bờ cõi Đại Việt và Thiền phái Trúc Lâm đã lan tỏa khắp nước Đại Việt, với 30.000 chư Tăng và 5.000 cơ sở tự viện. Trung tâm Phật giáo đặt tại chùa Vĩnh Nghiêm thuộc tỉnh Bắc Giang, và Quỳnh Lâm Đông Triều với Đại tạng kinh đời Trần và 123 đầu sách Kinh, Luật, Luận, Thiền sử... được khắc in tại chùa Quỳnh Lâm Đông Triều đạo Hải Dương (nay là Quảng Ninh) cũng là trường đại học Phật giáo đầu tiên của Phật giáo. Còn trung tâm tu chứng và phát tích Thiền phái là chùa Hoa Yên-Yên Tử đến Vô Phiến Thiền sư là 23 đời và còn có 24 nhân vật khác trong Thiền phái cũng được đề cập trong bộ *Hậu Tam tổ thực lục* như: Trí Viễn Thiền sư,



Thuần Nhất Pháp sư, Tăng Điền Đại sư, Bảo Phác Quốc sư, Tổng Cảnh Quốc sư, Pháp Cổ Thiên sư, Huệ Nghiêm Thiên sư, Bảo Sát Thiên sư, Trí Thông Thiên sư, Minh Đức Chân nhân, Đức Sơn Thiên sư, Bích Phong Trưởng lão, Sa-môn Thu Tử Lâm, Sơn Quốc sư, Thiên sư Thạch Đầu, Thiên sư Mật Tạng... đã tạo thành sức lan tỏa cực kỳ sâu rộng và tăng thêm sức sống mới của dân tộc Việt Nam và sinh khí Việt Nam trong hơn 700 năm, và mãi đến hôm nay vẫn còn giá trị đích thực về văn hóa, tư tưởng và tinh thần đoàn kết, hòa hợp, dẫn thân phục vụ xã hội và bao dung của dân tộc Việt Nam cũng như Phật giáo Việt Nam theo tinh thần Hòa quang đồng trần, Cư trần lạc đạo.

Từ điểm hội tụ, Yên Tử non thiêng với một hệ thống chùa chiền ngày nay: chùa Đồng, Thánh tượng Phật hoàng Trần Nhân Tông, chùa Giải Oan, chùa Bảo Sái, chùa Vân Tiên, chùa Hoa Yên, tháp Huệ Quang, chùa Lân, chùa Bí Thượng, chùa Bảo Quang, chùa Quỳnh Lâm, am Ngọa Vân Đông Triều, là một quần thể di tích lịch sử vàng son của Phật giáo Việt Nam xưa cũng như nay. Do đó, vấn đề bảo quản, duy trì và phát huy di sản vô giá này là trách nhiệm chung của cả dân tộc nói chung và Phật giáo Việt Nam nói riêng, mà Giáo hội Phật giáo Việt Nam là chủ thể đại diện, Phật giáo tỉnh Quảng Ninh là chủ đầu tư xây dựng, duy trì và phát triển.

Từ sự hội tụ trí tuệ đến lan tỏa Phật pháp, ngoài 5.000 cơ sở thiền viện trong đó có 5 cơ sở trung tâm là chùa Vĩnh Nghiêm, Quỳnh Lâm, Báo Ân, Hoa Yên, Thanh Mai thời Đại Việt, thì ngày nay GHPGVN có trên 50.000 Tăng Ni và gần 20.000 cơ sở tự viện trong toàn quốc, trong đó có trên 30 cơ sở thiền viện, tu viện Phật giáo Trúc Lâm trên cả nước. Phía Nam có 22/34 tỉnh thành, phía Bắc có 12/29 tỉnh thành có tu viện, thiền viện Trúc Lâm Yên Tử, có hàng ngàn Phật tử tu tập theo Thiền phái. Cho thấy Thiền phái Trúc Lâm, Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử không còn hạn cuộc của nước Đại Việt xưa từ Lạng Giang đến Thuận Hóa, mà cả nước Việt Nam ngày nay từ Cao Bằng, Lạng Sơn đến Cà Mau và lan tỏa khắp các châu lục trên thế giới. Đó là sự minh chứng cho tinh thần tồn tại và phát triển của Thiền phái ngày nay trong lòng GHPGVN và mãi mãi sẽ là chất liệu của sự đoàn kết, hòa hợp dân tộc Việt Nam, Phật giáo Việt Nam sẽ được duy trì và phát triển liên tục và đồng bộ trong sự phát triển chung của xã hội, góp phần bảo vệ và xây dựng, phát triển đất nước Việt Nam vinh quang, giàu đẹp, tự lực, tự cường kết hợp cùng các điều kiện yếu tố ngoại lực trong thời kỳ hội nhập và phát triển ở thế kỷ XXI và những thế kỷ tiếp theo.

Với tinh thần hội tụ trí tuệ, GHPGVN xem Yên Tử Quảng Ninh, Thiền phái Trúc Lâm là cội nguồn của dân tộc, là nơi bừng sáng tuệ giác của Phật

hoàng Trần Nhân Tông, và Phật giáo Việt Nam từ thế kỷ XIII đến nay cần được duy trì và phát triển có hệ thống và ổn định trong lòng dân tộc Việt Nam, Phật giáo Việt Nam mà GHPGVN là đại diện cho tổ chức cả nước và Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước cùng cộng đồng Phật giáo thế giới.

Với chủ trương đúng đắn và tìm về cội nguồn của dân tộc và Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam luôn luôn chủ trương truyền bá giáo pháp và tinh thần tu tập như Phật hoàng Trần Nhân, Thiên sư Pháp Loa, Huyền Quang và Phật giáo đời Trần chủ trương thực hành Lễ sám, Tam quy, Ngũ giới, Thập thiện, Bồ-tát giới, Tam vô lậu học, Thiền Giáo song hành, Hòa quang đồng trần, Cư trần lạc đạo; do đó tinh thần Phật giáo Trúc Lâm đời Trần là dẫn thân phục vụ đạo pháp, dân tộc và xã hội như Phật hoàng Trần Nhân Tông, Thiên sư Pháp Loa, Huyền Quang Tổ sư và Thiền phái Phật giáo đời Trần đã thực hiện có hiệu quả và với nền triết lý nhân bản Phật tâm, Tâm Phật, hướng nội của Thiền phái và phục vụ chúng sinh không biết mệt mỏi, sẽ mãi là ánh sáng, kim chỉ nam cho mọi hoạt động của Phật giáo Trúc Lâm, Phật giáo Việt Nam ngày nay tại thế gian này.

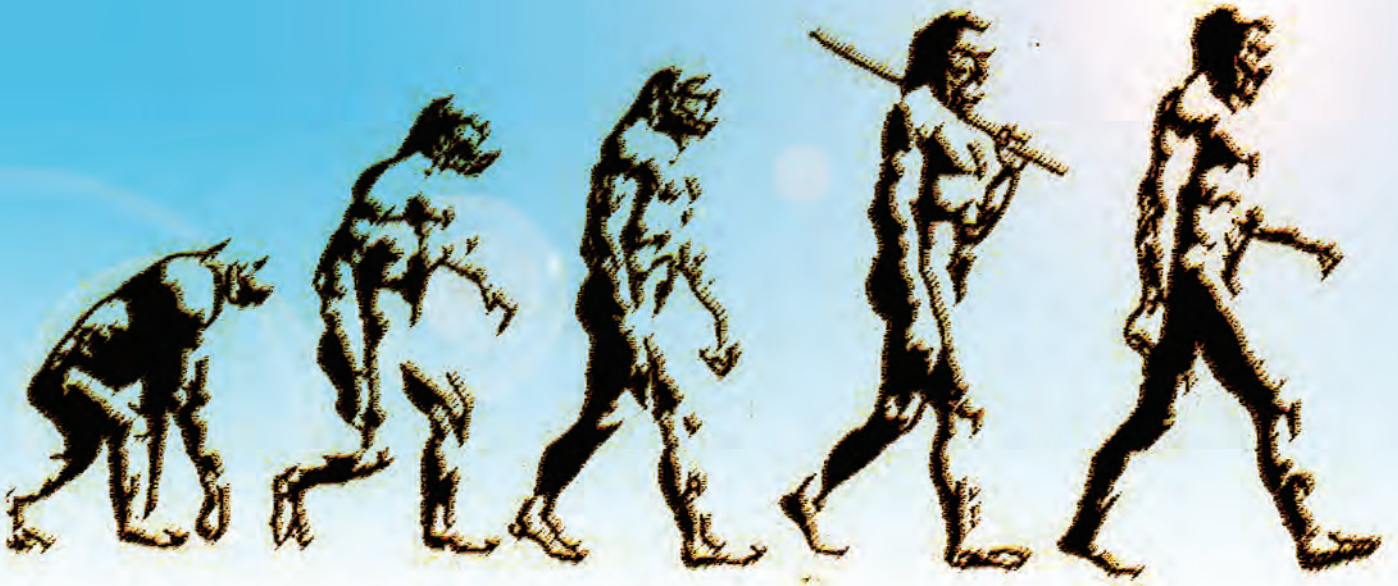
Do đó, sự tôn trọng, đoàn kết, hòa hợp và quyết tâm duy trì tinh thần đoàn kết, hòa hợp để tạo thành một sức mạnh của dân tộc, của Phật giáo Việt Nam là điều hết sức quan trọng và có ý nghĩa đặc biệt trong quá trình bảo vệ tổ quốc Việt Nam thân yêu từ thế kỷ XIII, trong đó tinh thần Phật giáo Trúc Lâm xưa cũng như nay luôn luôn được kết hợp, củng cố và bổ sung Thiền Tịnh song hành, Tịnh hóa thân tâm, Tịnh độ hóa nhân gian, Tốt đời đẹp đạo.

Qua đó, sự bảo vệ truyền thống Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử cùng với sự phát triển lan tỏa khắp nước Việt Nam ngày nay cũng như các châu lục trên thế giới, là một việc làm của chúng ta trong thời hiện đại. Làm được như thế, chính là báo đáp công ơn của liệt vị Tổ sư, của hồn thiêng núi sông Đại Việt ngày xưa và Việt Nam ngày nay trong ý nghĩa viên dung vô tận, chủ bạn viên dung, như nước với sữa chan hòa bất diệt.

Quả thực: *"Dù ai quyết chí tu hành. Chưa về Yên Tử chưa đành lòng tu"*.

Được như vậy thì sự hội tụ và lan tỏa của Thiền phái Trúc Lâm, Phật giáo Trúc Lâm mới đầy đủ ý nghĩa hiện thực và thu hút mọi nguồn nhân lực và tâm lực trong sự phát triển và tồn tại trong lòng dân tộc Việt Nam và GHPGVN. Như Toàn Nhật Đại sư, một Thiên sư Phật giáo Trúc Lâm, đã nói: *"Xưa nay việc nước, việc nhà. Cứu dân giúp nước sao mà chẳng nên. Luật rằng phương tiện xảo quyền. Từ bi, lợi vật pháp truyền xưa nay"*.

Đấy cũng là kim chỉ nam cho hành động dẫn thân, nhập thế, duy trì và phát triển Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử trong lòng dân tộc Việt Nam thân yêu và của Phật giáo Việt Nam. ■



Sự tiến hóa của con người

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Ở đây chúng ta theo khoa học để nói về lịch sử con người. Cách đây khoảng 13,7 tỷ năm, xảy ra một Big Bang (Vụ nổ lớn) tạo thành vũ trụ hiện giờ của chúng ta. Khoảng 4,6 tỷ năm trước đây, trái đất của chúng ta thành hình. Sự sống bắt đầu cách đây 4 tỷ năm “hoàn toàn ngẫu nhiên”. Để tiến hóa từ vật chất không có sự sống lên vật chất có sự sống phải mất 300 triệu năm. Cho đến khoảng 3 tỷ năm trước đây, đơn bào tiến hóa lên đa bào. Cây cối bắt đầu xuất hiện cách đây khoảng từ 450 triệu đến 250 triệu năm. Các loài động vật cách đây 450 triệu đến 65 triệu năm. Con người đích thực xuất hiện cách đây vài triệu năm, nhưng con người có trí khôn, có ý thức (homo sapiens) chỉ mới xuất hiện cách đây khoảng từ 190 đến 100 ngàn năm.

Chúng ta thấy vũ trụ này và nói riêng trên trái đất, có sự tiến hóa từ vật chất không có sự sống lên đến vật chất có sự sống, lên đến thực vật và động vật, và cuối cùng là con người có ý thức. Những bước nhảy vọt, đột khởi (emergence) ấy, khoa học vẫn chưa giải thích được. Với Phật giáo, có những bước nhảy vọt như vậy vì có chúng sanh ở các cõi khác, chẳng hạn như cõi sắc và cõi vô sắc, đầu thai vào trái đất này. Hoặc những chúng sanh ở những vũ trụ trước chưa giải thoát được, sanh lại vào trái đất này để tiếp tục tiến hóa. Kinh *Khởi thế Nhân bốn*, hệ Nikaya, nói rằng chư thiên ở Quang Âm thiên sanh vào trái đất này, dần dần xuống cấp thành loài người.

Nhưng ở đây chúng ta không chú ý đến những giải thích theo tôn giáo. Chúng ta chỉ chú ý vào sự tiến hóa thấy được ở trái đất này.

Như chúng ta đang thấy, ở trái đất này có ba tầng chính: vật chất không có sự sống, động vật và con người. Nếu chỉ tính từ động vật thì có hai tầng: động vật và con người. Những nền văn hóa và văn minh đều do ý thức của con người tạo nên. Hiện nay, nhìn bất cứ ở đâu, bất cứ vật gì, cũng đều là kết quả của ý thức con người dựa vào thiên nhiên (vật chất có sự sống và vật chất không có sự sống) mà tạo thành, sáng tạo ra.

Con người và động vật chia sẻ với nhau một đời sống giác quan để sống trong thế giới hay trái đất này: mắt để thấy, tai để nghe, mũi để ngửi, lưỡi để nếm, thân để xúc chạm. Khả năng của năm giác quan mạnh yếu khác nhau ở từng loài, nhưng đều giúp nhận biết thế giới và sống trong thế giới. Đời sống giác quan là thấp nhất và giới hạn nhất. Quy chiếu theo tám thức của Duy thức học Phật giáo, năm giác quan là năm thức trước (tiền ngũ thức), tâm hoạt động của chúng hoàn toàn nằm trong thế giới vật chất, và do đó, bị giới hạn, nếu so với thức thứ sáu là ý thức của con người.

Tầng thứ hai là ý thức, đây cũng là từ mà Duy thức học dùng để chỉ thức thứ sáu. Con người vượt hơn con vật là ở ý thức. Nói theo quan niệm hiện đại, ý thức bao gồm trí thông minh và trí tuệ cảm xúc. Nhờ ý thức mà con người làm chủ trái đất, tạo ra những nền văn hóa và văn minh. Phạm vi hoạt động của ý thức so với

năm thức giác quan thì rộng sâu hơn rất nhiều. Ý thức càng mở rộng thì không gian thời gian được thu hẹp lại. Chẳng hạn với năm thức giác quan chúng ta không thể gặp Socrates và Khổng Tử, nhưng với ý thức, chúng ta có thể gặp được các vị qua tư tưởng của họ.

Sự tiến bộ của con người với môi trường trái đất của nó là sự tiến bộ của ý thức. Sự tiến bộ của trái đất, từ một hành tinh không có sự sống đã tiến lên cấp độ ý thức, là nhờ con người. Nhưng sự tiến bộ của ý thức đến một lúc nào, rõ nhất là thế kỷ XX, cho thấy ý thức cũng có những giới hạn của nó không thể vượt qua. Chẳng hạn trong toán học là định lý Godel, trong vật lý học là hằng số Planck, trong thiên văn học là "chân trời sự kiện..." và trong chính sự tiến hóa của trái đất, làm sao giải thích được những bước nhảy vọt của nó từ vật chất không có sự sống rồi đến vật chất có sự sống, rồi đến ý thức. Ý thức là giới hạn vì nó không thể giải quyết được nỗi khổ đau tiềm ẩn trong chúng ta, không thể hợp nhất, thống nhất được đời sống đã bị phân mảnh quá lâu của chúng ta. Ý thức là giới hạn vì nó không thể hòa giải, nối kết mỗi chúng ta với người khác, với sự vật, với thế giới, với vũ trụ. Ý thức là giới hạn vì nó không thể giải quyết cho chúng ta vấn đề căn bản của con người: sinh ra để rồi chết, làm sao vượt khỏi cái chết, nếu không thì cuộc sống này chẳng có ý nghĩa là bao.

Nhưng con người không chỉ có ý thức. Ai trong chúng ta cũng nhận thấy mình có một cảm nhận về một cái tôi, một cảm thức về cái tôi, mà Duy thức học gọi là thức chấp ngã, thức Mạt-na. Thức chấp ngã này gồm ngã kiến, ngã ái, ngã si, ngã mạn, là thức thứ bảy. Nó ở cao hơn ý thức, khó thấy hơn ý thức, và chỉ huy, cai trị ý thức. Có một hành động nào, một lời nói nào, một ý nghĩ nào mà không phải nằm trong "tôi và của tôi". Toàn bộ thân, khẩu, ý của một con người, toàn bộ đời sống của một con người đều được bao trùm trong thức chấp ngã này.

Thức chấp ngã, "cái tôi" này gần như là vô thức, như một bản năng tự nhiên, nếu không chú ý. Nhưng ý thức càng phát triển, nó càng phát triển theo, luôn luôn bao trùm toàn bộ con người. Ban đầu, cái tôi, thức chấp ngã, là một cần thiết để biết tránh những nguy hiểm, tổn thương, biết tự bảo vệ cho con người; nhưng càng tiến hóa, nó lại càng củng cố, càng dày nặng, tạo thành bức tường ngăn cách con người với người khác và với thế giới chung quanh. Ý thức đến lúc nào mới thấy là có giới hạn, thức chấp ngã cũng thế, đến lúc nào nó thành một gánh nặng, một nhà giam vô hình khiến con người càng sống càng cô lập, không liên hệ không tương giao được với người khác và với thế giới.

Con người, với ý thức và thức chấp ngã giới hạn, vẫn chưa tìm thấy tự do và hạnh phúc của sự không bị tùy thuộc. Vậy thì có cái gì vượt lên hai thức thứ sáu và thứ bảy này để cho con người được giải phóng? Con người



có thể tiến hóa lên tầng nữa không? Có tầng thứ ba là lãnh vực tôn giáo, nơi được gọi là những kinh nghiệm tâm linh, vượt khỏi ý thức và thức chấp ngã. Dù rằng tôn giáo cũng có rộng hẹp, cao thấp, hoàn hảo hay chưa hoàn hảo khác nhau, nhưng nói chung, tôn giáo là sự tiếp cận với thực tại tối hậu, và ngay trong một tôn giáo, thực tại này cũng được gọi bằng những danh từ khác nhau.

Trong hệ thống Duy thức, tầng thứ ba này là thức thứ tám, thức A-lại-da, Tạng thức, nơi chứa toàn bộ các thức trước và nơi đó cũng có cái mục đích rất ráo của con người, nhu cầu tối hậu của con người. Tâm lý học chiều sâu gọi tầng thứ ba này là tiềm thức, vô thức, theo nghĩa chưa được biết đến; nhưng tiềm thức, vô thức chỉ là một phần nhỏ so với tạng thức A-lại-da. Theo kinh *Lăng-già*, tạng thức A-lại-da chính là Như Lai tạng hay Phật tánh, có điều còn bị nhiễm ô bởi những kinh nghiệm của bảy thức trước.

Trong Phật giáo và trong ngôn ngữ đời thường cũng như ở cả trong những tôn giáo khác, chúng ta thường thấy có những từ "nguồn", "nguồn cội", "về nguồn"... Nguồn này chính là thức thứ tám, tạng thức, vốn là Như Lai tạng, và được gọi là nguồn vì từ đó phát sanh tất cả hiện hữu, con người và thế giới. Nơi tầng thứ ba mà chúng ta gọi là tầng tâm linh này có "viên ngọc như ý", có "kho tàng của các bậc giác ngộ và của trời người", có nhu cầu tối hậu của con người là tự do và hạnh phúc không do điều kiện, có cái Biết rất ráo, cội nguồn của tất cả các thức.

Tóm lại, sự tiến hóa của trái đất này là từ vật chất không có sự sống lên vật chất có sự sống, lên tầng thứ nhất là đời sống giác quan, tiến hóa lên tầng thứ hai là ý thức và thức chấp ngã, và lên tầng thứ ba, tầng tâm linh, nơi cội nguồn của cái Biết, của Tự do và Hạnh phúc. ■



THÍCH TRUNG ĐỊNH

Tâm lý trị liệu (*psychotherapy*) là hệ thống các phương pháp, kỹ thuật được nhà tâm lý trị liệu sử dụng, nhằm cải thiện sức khỏe, tinh thần, tháo gỡ các trở ngại trong cảm xúc và hành vi của thân chủ, mà chúng là nguyên nhân làm cho họ cảm thấy khó khăn trong việc tự quản lý cuộc sống và đạt đến các mục đích mong muốn của mình¹. Tâm lý trị liệu là một thuật ngữ chung dùng để chỉ sự tương tác hoặc liệu pháp điều trị các vấn đề tâm lý trong tự nhiên. Nó nhằm mục đích để làm xoa dịu cảm giác về nỗi khổ niềm đau, đem lại hạnh phúc cho con người. Các nhà tâm lý trị liệu sử dụng một loạt các kỹ thuật chuyên môn về các liệu pháp dựa trên kinh nghiệm thông qua việc xây dựng mối quan hệ, đối thoại, truyền thông làm thay đổi hành vi nhằm cải thiện sức khỏe thể chất cũng như tâm thần.

Ở phương Tây, những người làm tâm lý trị liệu phải được đào tạo, cấp bằng và cấp phép hành nghề. Nhà tâm lý trị liệu có thể xuất thân từ những chuyên ngành khác nhau: có thể là nhà tâm lý, nhân viên các cơ quan xã hội, điều dưỡng viên tâm thần, bác sĩ tâm thần, nhà phân tâm học hoặc các chuyên viên khác đang làm việc trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tinh thần.

Tâm lý trị liệu là phương pháp tâm lý, dùng để chữa trị các vấn đề tâm lý, cảm xúc chủ yếu bằng lời nói hoặc các kỹ năng giao tiếp khác giữa nhà trị liệu và thân chủ. Trong tâm lý liệu pháp, bệnh nhân trò chuyện với nhà trị liệu về các triệu chứng và các vấn đề mà họ mắc phải và thiết lập mối quan hệ giữa bệnh nhân và nhà trị liệu. Mục đích của quá trình này là giúp bệnh nhân tìm hiểu chính họ, tạo nên một cái nhìn mới về các mối quan hệ trong quá khứ và hiện tại, thay đổi những hành vi đã định hình của người bệnh².

Mục đích của tâm lý trị liệu, nói chung, nhằm đến việc làm tăng trưởng nhân cách một con người theo chiều hướng trưởng thành hơn, chín chắn hơn, và giúp người đó “tự hiện thực hóa bản thân mình”. Các mục tiêu chính của tâm lý trị liệu bao gồm: Gia tăng khả năng thấu hiểu bản thân của thân chủ, tìm kiếm giải pháp cho các xung đột, gia tăng sự tự chấp nhận bản thân của thân chủ, giúp thân chủ có những kỹ năng ứng phó hữu hiệu với những khó khăn, giúp thân chủ củng cố niềm tin vững mạnh, toàn vẹn và an toàn³.

Thiền (*meditation*) là sự tu dưỡng, phát triển, đào luyện tâm. Thiền là tập trung tâm ý chuyên nhất vào một đối tượng đưa đến nhất tâm. Thiền định làm loại trừ dần năm yếu tố: tham dục, sân hận, thủy miên, trạo hối và hoài nghi, và chứng các thiền chi: tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất tâm. Thiền cũng được hiểu là an trú trong chánh niệm làm cho thân và tâm trở về một mối, đưa đến hỷ lạc và thiền lạc do ly các dục và các bất thiện pháp. Có nhiều phương pháp thực tập thiền trong Phật giáo như thiền chỉ (*samatha*), thiền quán (*vipasana*). Thiền chỉ là dừng lại các vọng tâm đưa đến các tầng thiền từ sơ thiền đến tứ thiền. Thiền quán hay còn gọi là thiền Vipassana, gồm, thiền quán niệm hơi thở, thiền Tứ niệm xứ...

Thiền có mục đích giúp hành giả đạt tới một cái thấy sâu sắc về thực tại. Cái thấy này có khả năng giải phóng cho mình ra khỏi sự sợ hãi, lo âu, phiền muộn; có khả năng chế tác chất liệu trí tuệ và từ bi, nâng cao phẩm chất của sự sống, đem lại cho mình và cho người khác nhiều niềm vui, thanh thoi và an lạc. Trên phương diện sức khỏe, thiền định được xem như một nghệ thuật thư giãn, trong cố gắng giảm thiểu sự căng thẳng bức xúc, đau đớn, tạo cảm giác an lạc, giúp quân bình thân tâm và trị liệu các chứng bệnh.

Trong Phật giáo có môn tâm lý học Phật giáo. Duy thức học là bộ môn tâm lý học Phật giáo sâu sắc nhất. Trong bộ môn này, các cấu trúc và sự vận hành của tâm được trình bày chi tiết. Tâm vương, tâm sở, tâm bất tương ưng hành, sắc pháp, tâm pháp, vô vi pháp, đều được các nhà duy thức học để cập một cách cụ thể. Tâm lý học Phật giáo đi sâu vào phân tích sự vận hành của tâm, các mối liên hệ giữa tâm vương, tâm sở, tâm bất tương ưng hành; tìm hiểu các gốc rễ của thiện, bất thiện, phiền não, kiết sử và hướng dẫn phương pháp đoạn trừ chúng.

Có một số khác biệt giữa tâm lý trị liệu truyền thống phương Tây và tâm lý học Phật giáo. Ở phương Tây có xu hướng xây dựng một cái tôi chủ nghĩa, trong khi Phật giáo có mặt để giải quyết vấn đề trong tinh thần vô ngã. Đức Phật không tranh cãi về thực tại tương đối của một tự ngã thông thường hiện hữu. Tuy nhiên, Ngài đã nhấn mạnh rằng chúng ta có xu hướng cung cấp cho tự ngã liên quan đến một thực tại tuyệt đối không có thật. Tuy nhiên, cả hai tâm lý học phương Tây và thiền Phật giáo có khả năng gắn kết với nhau, và có

những giải pháp khá tương đồng trong việc giải quyết những vấn đề tâm lý cho con người.

Đức Phật Gautama không chỉ là nhà văn hóa, giáo dục lớn ở Ấn Độ mà còn là người thầy của cả nhân loại. Ngài cũng là một nhà tâm lý học vĩ đại trị liệu tâm bệnh cho tất cả chúng sanh. Đức Phật thấy rõ cả tâm lý hành vi và nhận thức trong cách tiếp cận của mình bằng cách nhìn sâu vào trong các điều kiện tương duyên làm phát sinh những cảm thọ đưa đến khổ đau hay hạnh phúc. Bốn mươi lăm năm thuyết pháp độ sinh với trí tuệ và lòng từ bi, Đức Phật đã sử dụng các kỹ năng của phương tiện thuyết giảng sự thật con đường dẫn đến giải thoát khỏi khổ đau. Quá trình chấm dứt khổ đau là một quá trình điều trị của bệnh tâm. Do đó, chúng ta có thể nói rằng khái niệm về tâm lý trị liệu đã có trong lời dạy của Đức Phật, cũng như trong thiền Phật giáo.

Trong thời gian gần đây đã có sự quan tâm ngày càng tăng trong việc sử dụng tiềm năng của thực hành thiền định trong tâm lý trị liệu. Phương pháp thiền Phật giáo được tìm hiểu kỹ bởi các nhà tâm lý học phương Tây. Một số người tin rằng thiền định có khả năng trị liệu mạnh mẽ. Điều này đã làm gia tăng một cuộc đối thoại phong phú, cởi mở, giữa các truyền thống tu tập thiền định và tâm lý trị liệu phương Tây.

Mục đích của thiền định Phật giáo là điều phục tâm, an tâm, ngăn ngừa sự phát sinh của sự tham lam, sân hận và si mê. Thiền giúp thúc đẩy sự phát triển tinh thần để giảm bớt tác động của sự đau khổ và đạt đến mục đích cuối cùng của sự giải thoát, Niết-bàn. Ngoài ra, bên cạnh mục đích cao quý của nó, thực hành thiền định cũng sẽ dẫn đến những thay đổi sinh lý, hành vi và nhận thức có lợi ích trong việc điều trị. Tiềm năng và mục tiêu cao nhất của thiền là quán chiếu sâu sắc về bản chất cũng như chức năng của các sự vật. Thiền quán Vipassanā là một sự đào luyện về chánh niệm, trong đó chú ý tập trung vào các cảm xúc, suy nghĩ, tâm tư, tình cảm chính xác như chúng xảy ra, mà không cần xây dựng các công cụ phân tích, đánh giá, lựa chọn, bày tỏ ý kiến, kiểm duyệt, phán quyết, hoặc giải thích gì thêm. Chỉ cần chú tâm vào các đối tượng thiền quán, dần dần chúng sẽ tự chuyển đổi.

Khi nghiên cứu về thiền định, nhiều học giả thừa nhận rằng thiền chứa đựng nhiều thứ có thể cung cấp liệu pháp tâm lý; đồng thời nhận biết rằng hiệu quả điều trị của thiền định là do sự kết hợp của việc thư giãn, việc tái cấu trúc nhận thức, việc tập trung, việc tự quan sát, và việc nhìn sâu vào bên trong sự vật. Nó đem lại một trạng thái thư giãn và thay đổi các trạng thái của ý thức một cách tích cực.

Theo Mark Epstein, thiền Phật giáo không phải là một biến thể của phân tâm học phương Đông; trong khi phương pháp thực tập của nó thể hiện một số điểm tương đồng sâu sắc. Thiền làm thay đổi và tái cấu trúc cân bằng giữa thân và tâm, đưa thân tâm đi vào một mối nhất như. Khi thân và tâm trở nên đồng nhất, bất



khả phân ly thì hạnh phúc diệu kỳ thực sự có mặt. Đó là niềm hạnh phúc chân thật nhất, cao tột nhất mà ta cảm nhận được: hạnh phúc trong thiền định, hạnh phúc không sanh diệt. Các phương pháp thực tập chánh niệm thúc đẩy việc trị liệu cho sự chấp thủ về ngã, giúp hành giả nhìn nhận và thấy rõ tự tính vô ngã của các pháp, nên không nuôi dưỡng các yếu tố tăng trưởng bản ngã⁴.

Hơn nữa, cả liệu pháp lẫn thiền định đều giả định rằng sự hiểu biết sâu sắc về nỗi khổ niềm đau và phương thức ngăn chặn các yếu tố đưa đến khổ đau có tác dụng phòng thủ chống lại đau khổ, giúp giảm bớt đau khổ và thúc đẩy tăng trưởng tâm lý lành mạnh. Các nhà tâm lý học cho rằng, việc kết hợp giữa thiền định và tâm lý trị liệu là “kỹ thuật tương thích và hỗ trợ lẫn nhau”.

Mặc dù thiền định và tâm lý trị liệu cùng thực hiện các chức năng mang lại hệ quả tất yếu trong việc nâng cao hạnh phúc cá nhân, việc tăng cường nhận thức và nâng cao khả năng nhận diện về bản chất của sự thật đưa thiền định Phật giáo đến gần với các liệu pháp tâm lý trị liệu. Thiền dạy các kỹ năng của sự chú ý và một tâm trí tĩnh lặng, một trạng thái của sự hài hòa nội tâm và một sự chuyển đổi siêu việt của những mối quan tâm cá nhân mà là đó tâm điểm của tâm lý trị liệu.

Nhiều dữ liệu sinh lý về thiền cho thấy việc hành thiền có hiệu quả giúp điều trị một loạt các vấn đề liên quan đến căng thẳng, chấn động tâm lý. Nhiều nghiên cứu đã gợi ý rằng thiền định có thể là một chiến lược phòng ngừa hoặc phục hồi chức năng đầy hứa hẹn trong điều trị nghiện, tăng huyết áp, sợ hãi, ám ảnh, hen suyễn, mất ngủ, và căng thẳng. Nghiên cứu cũng cho thấy rằng đối tượng thường xuyên thực tập thiền sẽ có cơ hội nhiều hơn trong việc kiểm soát cảm xúc theo hướng tích cực, đem lại nhiều lợi ích cho sức khỏe thể chất cũng như tinh thần. Thiền giúp thiền giả lấy lại năng lượng một cách toàn diện, xoa dịu các cảm giác ức chế, trì trệ, tự chuyển hóa, tăng tính tự phát tự tôn, nhận thức độc lập, kiên định, tự tin và giao tiếp thân mật.

Tâm lý chung là khi những căng thẳng hay phiền não dấy lên báo hiệu sự giày vò tâm trí, người ta có khuynh hướng làm cho chúng lắng dịu thay vì phải chịu đựng. Khi một chuỗi tư tưởng loạn động gây ra trạng thái bứt rứt tâm trí, hành giả an trú trong thiền định qua sự tập trung hay quán chiếu vào một đề mục làm cho chúng tan biến đi, từ đó đem tâm trở về trạng

thái bình yên, tạo dựng thái độ không còn sợ hãi khiếp nhược, là hiệu quả và đặc tính căn bản của thiền định.

Một cơ chế khác về tâm lý là sự thiếu lưu thông giữa các cơ năng tâm thần, gây nên sự bức bách ứ đọng bên trong. Rất thường xuyên, các hiện tượng như lời nói, tưởng tượng, xúc cảm là những ngăn kín chặt hẹp mà thiền định là nhịp cầu giúp chúng được thông thoáng hòa hợp với nhau. Chẳng hạn thường xuyên đặt sự chú ý của tâm vào những tác động lên thân-khẩu-ý là một phương cách thông thoáng hữu hiệu nhất.

Mark Epstein cho biết: Đối với nhiều người, thiền Phật giáo có tất cả những tố chất của tâm lý trị liệu thay thế, bao gồm cả sự kích thích các nơ-ron thần kinh, mao mạch... làm tăng cảm xúc, truyền cảm hứng về một ước vọng tương lai tươi sáng. Thiền có thể góp phần vào một số trường hợp có ích trong việc thúc đẩy điều chỉnh các hành vi cá nhân có thể gây bất ổn xã hội, thay đổi hành vi, suy nghĩ, phát triển tiềm năng sức mạnh của tự thân. Thiền đưa đến chánh niệm tỉnh giác và an lạc nội tâm, dẫn đến hiệu quả cao hơn trong công việc, mang lại sự cởi mở với cảm xúc và sự hài lòng trong cuộc sống hàng ngày⁵.

Sử dụng chánh niệm trong tâm lý trị liệu

Niệm, tiếng Phạn là smṛti. Nói cho đầy đủ là chánh niệm (samyaksmṛti). Chánh niệm là sự tỉnh giác, là một nhận thức chuyên nhất về thực tế của sự vật hiện tại đang là. Chánh niệm là nhớ nghĩ chơn chánh, là an trú tâm, nương vào hơi thở, đưa thân tâm về một mối để cảm thụ hạnh phúc đích thực. Trong đạo Phật, chánh niệm còn được gọi là trái tim của thiền quán. Trên căn bản thì chánh niệm là một ý niệm hết sức đơn giản. Đó là an trú vào trong giây phút hiện tại, nhận biết tất cả những gì đang xảy ra và ghi nhận nó. Sức mạnh của chánh niệm nằm ở chỗ ta biết thực hành và áp dụng nó. Chánh niệm là một phương pháp tu tập giản dị nhưng có một năng lực vô song, có thể giúp ta thoát ra và tiếp xúc lại được với tuệ giác và sự sống của mình. Đây cũng là một phương cách giúp ta làm chủ lại được đường hướng và phẩm chất của đời mình, trong đó có những mối tương quan của ta trong gia đình, ngoài xã hội, rộng hơn nữa là với thế giới và trái đất này, và căn bản hơn hết là với chính ta, như một con người.

Để có được chánh niệm, chúng ta phải thực tập hằng ngày. Mượn hơi thở vào ra để thực tập chánh

niệm. Có mười sáu phương pháp chánh niệm về hơi thở vào và thở ra được đề cập trong kinh *Quán niệm hơi thở*. Nương vào mười sáu phương pháp quán niệm hơi thở, hành giả lần lượt quán niệm về thân, thọ, tâm và pháp một cách sâu sắc. Ngoài ra, chúng ta có thể mượn bất cứ âm thanh, hình ảnh có sẵn như tiếng chuông, tiếng reo điện thoại để làm đối tượng thực tập chánh niệm. Bất cứ cái gì làm cho ta an trú trong giây phút hiện tại, đưa thân và tâm trở về một mối, khi đó ta mới cảm nhận được sự mầu nhiệm của chánh niệm.

Khi ta biết chú ý một cách cởi mở, không để bị chi phối bởi sự ưa thích, ghét bỏ của mình, cũng như những ý kiến, phê bình, xu hướng và mong ước, thì sẽ có những cơ hội mới xuất hiện và chúng có thể giúp ta thoát ra khỏi được sự trói buộc của vô thức trong ta.

Sức mạnh của chánh niệm có thể làm giảm thiểu các bế tắc, làm giải phóng các kiết sử trói buộc, thực hiện một số chức năng, nhiệm vụ về liệu pháp tâm lý, tạo nên mối liên kết hài hòa, buông xả thư thái nhẹ nhàng. Thiền sư Nyanaponika và Thiền sư Thích Nhất Hạnh là các bậc thầy của thiền chánh niệm. Pháp môn chánh niệm đã giúp ích rất nhiều trong việc thiết lập truyền thông, đưa đến sự hiểu biết và thương yêu đích thực. Có hiểu biết, có thương yêu là chất liệu quý giá để thiết lập nền tảng hạnh phúc thật sự.

Trong đời sống hàng ngày, tâm ta thường có khuynh hướng nhớ tưởng về quá khứ hoặc lo lắng cho tương lai. Thân ta có mặt nhưng tâm ta không có mặt. Chánh niệm là năng lượng giúp ta đưa tâm về lại với thân để ta có mặt đích thực trong giờ phút hiện tại. Có mặt như thế để có thể tiếp xúc với những nhiệm mầu của sự sống trong ta và chung quanh ta. Theo tinh thần thiền, sự sống chỉ có mặt đích thực trong giây phút hiện tại. Trong kinh *Nhất dạ hiền giả* Đức Phật dạy: *"Quá khứ không truy tìm, tương lai không ước vọng, quá khứ đã qua rồi, tương lai thì chưa đến chỉ có nhân hiện tại, tuệ quán chính là đây"*. Tiếp xúc được với những gì nhiệm mầu có mặt trong giây phút hiện tại là để được nuôi dưỡng và trị liệu. Nếu năng lượng chánh niệm đã trở nên vững vàng, ta có thể sử dụng nó để nhận diện và ôm ấp những nỗi khổ niềm đau của ta (như hận thù, tuyệt vọng, tham đắm, bạo động, ghen tuông...) để có thể chuyển hóa chúng dần dần. An trú được trong hiện tại có thể đưa đến sự trị liệu mầu nhiệm: Một lần an trú được trong hiện tại là ta có thể vượt thoát ra ngoài những nanh vuốt của sự tiếc thương và vương vấn về quá khứ hoặc những lo lắng và sợ hãi về tương lai. Những năng lượng tiêu cực thường đưa tới các chứng bệnh tâm thần.

Thực tập chánh niệm theo truyền thống Phật giáo đang được sử dụng trong tâm lý trị liệu để làm giảm một loạt các điều kiện về tinh thần và thể chất, bao gồm các rối loạn, ám ảnh, bức xúc, lo lắng, và ngăn ngừa tái phát trầm cảm và nghiện ngập ma túy. Thiền sư Nyanaponika

nói rằng sự quán chiếu sâu sắc từ chánh niệm là hữu ích trong việc phát hiện những quan niệm sai lầm do tư duy bất thiện, tà niệm dẫn đến sai lạc. Ngài nói thêm rằng *"Chánh niệm đi vào sâu vào các đối tượng, nhận diện một cách sâu sắc, không rời rạc, đồng nhất thể giữa tâm và vật"*. Theo Anne Marie Rossi, có hàng nghìn nghiên cứu cho thấy rằng thực hành chánh niệm làm giảm trầm cảm, lo lắng và căng thẳng; làm tăng cảm giác hạnh phúc, an lạc, sự tập trung, sự chú tâm, và khả năng đạt thành tích tốt trong học vấn.

Chánh niệm như vậy có thể được sử dụng để tổ chức lại cấu trúc sâu, cũng như cung cấp cho chúng ta một môi trường khoáng đãng, nhờ đó làm trưởng dưỡng hết những tính năng ưu việt trong ta. Nó có thể được sử dụng như là công cụ chính trong việc trị liệu. Có thể nói đây là một liệu pháp hữu hiệu trong việc nuôi dưỡng những hạt giống tốt trong ta, loại bỏ những chủng tử xấu và thiết lập lại các trật tự vốn có một cách tự nhiên và hài hòa.

Học giả Bobrow cho biết thêm rằng thiền chánh niệm Phật giáo giúp hành giả trong cuộc sống hàng ngày tiếp xúc một cách sâu sắc vào những giây phút hiện tại, nhận diện một cách đầy đủ về những gì đang diễn ra, không truy tìm quá khứ, không ước vọng tương lai, hiện tại lạc trú. Chánh niệm là nhận diện thân thể và các tâm hành, thấy biết sự vận hành của nó để điều chỉnh theo chiều hướng tích cực. Khi chú tâm vào thân thể và các tâm hành một cách đều đặn, thì sự chuyển hóa sẽ diễn ra, thân và tâm trở nên thư thái nhẹ nhàng.

Hiện nay trên thế giới, nhất là ở Tây phương, đã có nhiều nơi áp dụng phép thực tập chánh niệm để đối trị các chứng đau nhức, trầm cảm và giải tỏa tình trạng căng thẳng trong thân tâm. Một số trường đại học tại Âu châu và Mỹ châu có nhiều vị giáo sư y khoa giỏi về thiền chánh niệm, và điều khiển các chương trình trị liệu, chữa trị cho các chứng đau nhức, stress và tật bệnh khá hữu hiệu. Tại các phân khoa y học thuộc các trường đại học lớn như Harvard, UCLA, v.v. cũng có những cơ sở nghiên cứu và áp dụng thiền tập vào sự chữa trị tâm bệnh và thân bệnh.

Như vậy, việc thực hành thiền trong Phật giáo là một phương pháp tuyệt vời, hữu hiệu về tâm lý trị liệu. Việc thực tập thiền đều đặn giúp cải thiện sức khỏe thể chất cũng như tinh thần, tái tạo và làm mới các cấu trúc tâm lý cũng như cân bằng giữa thân và tâm. ■

Ghi chú:

1. *Tâm lý trị liệu*, xem, <https://vi.wikipedia.org/wiki>.
2. Ngô Gia Hy (chủ biên), *Tự điển Bách khoa Y học Anh-Việt*, xuất bản năm 2005, NXB Y Học, TP.HCM, tr.784.
3. *Abnormal, Psychology and Modern Life*, 1950, James C. Coleman.
4. Mark Epstein, M.D., *Psychotherapy without the Self, A Buddhist Perspective*, London: Yale University Press New Haven, 2007, p.80.
5. *ibid*, p.123.



Văn tự và thư pháp

NGUYỄN HIẾU TÍN

“**C**hữ”, hay “chữ viết”, ra đời với chức năng làm công cụ ghi chép lời nói (ngôn ngữ). Bởi thế người sử dụng chữ viết, hết đời này đến đời khác, luôn hướng nó vươn tới sự chuẩn mực và tính quy phạm. Có như thế nó mới đủ khả năng hoàn thành vai trò của mình. Nhưng khi chữ viết phát triển đến một giai đoạn hoàn thiện rồi, thì người viết chữ có thêm nhu cầu sử dụng nó theo hướng trạch chuẩn, cách điệu hóa, hình tượng hóa để nó thực hiện thêm những chức năng khác chức năng giải trí, chức năng thẩm mỹ. Hai hướng phát triển và hành chức của chữ viết song song với nhau và có tính độc lập tương đối, tuy chúng có chung điểm xuất phát. Hướng phát triển thứ hai, lâu nay người Việt chúng ta quen gọi là thư pháp. Như vậy giữa văn tự và thư pháp có những điểm khác biệt tương đối. Nếu làm rõ điều này, thiết nghĩ sẽ mang lại một cách nhìn khác đối với phong trào thư pháp Việt hiện nay.

Khi bàn về thư pháp truyền thống, thì phải nhắc đến hai thuật ngữ quan trọng không thể thiếu, đó là *Thế* và *Lực*. Nói đến *Thế* (勢) và *Lực* (力) tức là nói đến phương thức tạo thư pháp. Người ta hay nói đến bút lực và thư thế (hay bút thế) là nói đến chỗ khác nhau giữa văn tự và thư pháp. Văn tự thì không cần nói đến *Thế* hay *Lực* lúc thể hiện, mà chỉ cần làm sao để đọc được, biết đó là chữ gì, nghĩa là gì, như vậy là đủ. Còn thư pháp thì chữ viết ra phải “có hồn”, sinh động, có sức sống, hấp dẫn, trông như rồng bay phượng múa, thiên biến vạn hóa. Muốn làm được như thế phải có *Thế* và *Lực*. Hay nói

cách khác *Thế* và *Lực* là những điều kiện tối thiểu để biến văn tự thành thư pháp.

Như đã biết *văn tự* là công cụ giao tế, là một hệ thống tín hiệu ngôn ngữ, là vật chất. Còn *thư pháp* là nghệ thuật, là tôn sùng cái đẹp, là tinh thần. *Văn tự* (chữ viết) cần ngay ngắn, chuẩn mực, rõ ràng; *thư pháp* thì phóng túng, đa dạng không đơn điệu. *Văn tự* xem việc ghi chép tư duy, truyền bá văn hóa là nhiệm vụ của mình, nó mang tính toàn dân và tương đối ổn định về hình thể trong lịch sử. Chẳng hạn, chữ viết của người thời xưa, các thế hệ sau vẫn đọc hiểu. Còn *thư pháp* thì lấy việc truyền thụ cái hưng phấn, sự cổ vũ và đặc biệt là việc cảm thụ cái đẹp, làm mục đích. *Thư pháp* luôn luôn có nhu cầu đổi mới, phản ánh hiện thực thời đại (mang dấu ấn thời đại) của mình, thể hiện xu hướng cá nhân và đặc biệt là phải bộc lộ phong cách riêng của người nghệ sĩ (đây là nhu cầu cực kỳ quan trọng trong sáng tạo nghệ thuật nói chung và thư pháp nói riêng). *Văn tự* và *thư pháp* có sự khác biệt về bản chất, nhưng cũng luôn có sự kết hợp giữa một bên là công cụ, một bên là nghệ thuật: đó là sự kết hợp của hai loại hình của trí tuệ.

Khi thường thức nghệ thuật, người ta thường đặt ra những câu hỏi, đại loại như: Thế nào là một bức tranh đẹp? Thế nào là một bản nhạc hay, bài thơ hay? Và, thế nào là một bức thư pháp đặc sắc? Nghĩa là người thường thức muốn biết tiêu chí đánh giá tác phẩm. Muốn trả lời những câu hỏi ấy, ít nhất chúng ta cũng phải trở lại với chất liệu và phương thức làm nên tác phẩm. Nếu hội họa

là nghệ thuật của màu sắc, đường nét; âm nhạc là nghệ thuật của âm thanh, tiết tấu; thơ văn là nghệ thuật của ngôn từ, thì thư pháp là nghệ thuật của văn tự. Mà văn tự thì được tạo thành từ đường nét (còn gọi là NÉT, BÚT, hay HOA...). Nét có được nhờ vào bàn tay người nghệ sĩ, mà bàn tay người nghệ sĩ lúc làm công việc sáng tạo thì lại luôn nằm dưới sự chi phối của trái tim mình. *Thế và Lực* ở bàn tay người nghệ sĩ chính là sự thể hiện các cung bậc tình cảm trước hiện thực cuộc sống. Một nét nhấn, một nét lướt, một nét đậm, một nét nhạt đều có tiếng nói riêng của người nghệ sĩ và chúng phối hợp với nhau tạo thành một chỉnh thể tác phẩm thư pháp, người thưởng thức cần có sự tu dưỡng về trình độ thẩm mỹ, xuất phát điểm là từ những điều cơ bản ấy. Ta biết, tác phẩm thư pháp hoàn chỉnh không thể không mang tính thẩm mỹ cao, ở đó không chỉ hàm chứa sức sáng tạo với những hình ảnh ước lệ, hài hoà và cân đối mà còn thể hiện được sự sinh động, giàu hình tượng. Vì vậy, để thưởng thức nghệ thuật, phải giàu tư duy trong tinh thần cởi mở, phóng khoáng, tức không quá câu chấp khuôn thước kinh điển, đồng thời cũng cần “cập nhật ngược” trí tuệ sao cho phù hợp với sự tiến hóa của thời đại, nhất là đối với những tác phẩm cổ; càng cổ càng phải dè dặt, cẩn trọng, nếu vội vã chủ quan sẽ dễ dẫn đến sai lầm. Nói cách khác, trước một tác phẩm nghệ thuật, người thưởng thức phải có tâm hồn rộng mở. Tâm hồn trước đã! Chỉ có tư thế ấy mới cảm nhận được cái tâm mà các thư gia đã gửi gắm trong tác phẩm của họ. Ở đó bao nhiêu tim óc thánh thiện đều được dồn nén dưới bút lực thần tình. Có thể người nghệ sĩ sáng tác và người thưởng thức sẽ thông dong gặp nhau bởi con đường “tâm ấn”.

Còn nhận xét đánh giá thẩm định xem tác phẩm có thực sự mang đến cho người thưởng lãm sự rung cảm đích thực hay không, và “ngộ” hay không tất nhiên là vấn đề còn lại. Về việc làm thế nào để cảm thụ được sâu sắc nghệ thuật thư pháp thì xin được thảo luận vào một dịp khác. Ở đây chỉ muốn lưu ý rằng không nên nhầm lẫn giữa việc đọc văn tự với việc cảm thụ thư pháp. Bởi vì sự lầm lẫn ấy sẽ rất dễ dàng đánh mất hoặc hiểu sai lệch về nghệ thuật thư pháp. Đã có người không hài lòng và chê chữ thư pháp khó “đọc”! Thực ra, đối với thư pháp thì chúng ta chỉ cần cảm nhận, cảm thụ cái phần mỹ thuật của nó, chứ không nhất thiết câu nệ vào việc khó hay dễ “đọc”. Một nhà thư pháp Ả-rập nổi tiếng, ông Moustafa, quan niệm việc hiểu nội dung chữ viết trong họa phẩm không có nghĩa bằng ảnh hưởng thị giác mà nó mang lại cho người xem. Vì vậy, ông tin người phương Tây đánh giá tác phẩm của ông đúng đắn hơn người Ả-rập vì họ không phải bận

tâm vào việc xem nội dung chữ viết nói gì hay nghĩa là gì! Những người đã từng đọc văn bản *Truyện Kiều* bằng chữ Nôm và chữ Quốc ngữ, rồi gắn đây lại cảm thụ nó qua văn bản thể hiện bằng thư pháp chữ Việt, đều ghi nhận công lao của các nghệ sĩ thư pháp. Họ thực sự đã chấp cánh cho những câu thơ trữ tình của cụ Nguyễn Du càng bay cao hơn. Hoặc ít ra thì thư pháp chữ Việt cũng đã đem đến một cái gì đó mới mẻ cho một tác phẩm văn chương cổ điển.

Tuy nhiên, cũng cần phê phán những tác phẩm “ngụy thư pháp”. Đành rằng trong nghệ thuật mọi hoạt động sáng tạo đều không thể không phá vỡ cái vỏ xơ cứng “niêm luật”, nhưng nó cũng không thể xa rời những tiêu chí đạo lý nhất định. Người xem sẽ khó chấp nhận một bức thư pháp với toàn những đường nét vung bút đánh đố, thậm chí đánh đố trong khi chính người tạo ra nó cũng không giải thích được vì sao. Nếu chỉ viết để mà viết, tức cho có chữ, hoặc lợi dụng nó như một sân chơi đặng tha hồ múa may những đường nét, đánh đố rối rắm, làm khổ cho người xem, thì quả thật đáng tiếc. Cái đẹp đó phải hàm súc cả chân, thiện, mỹ; đồng thời phải được sự đồng thuận của người thưởng lãm.



Trong bối cảnh hiện nay, nghệ thuật thư pháp vừa tạo nên những nét sống đẹp cho nhân sinh, vừa thể hiện được những ý tưởng, kinh nghiệm cổ kim. Nó quả là một bộ môn nghệ thuật tốt, đủ làm phương dược hay để điều tiết tâm hồn con người. Nó giáo dục con người tình yêu dân tộc, đất nước, thêm tự hào về óc sáng tạo của tổ tiên và nâng cao thị hiếu thẩm mỹ cũng như nhân sinh quan lành mạnh theo một

tinh thần nhân văn trong sáng, nói như David Kosofsky, khi ông viết về thư pháp hiện đại của Triều Tiên: “Ông đồ vẫn còn đó nghĩa là nền nếp xưa vẫn còn được duy trì trong xã hội, nó không những không ràng buộc sự tiến lên của người dân Hàn Quốc, mà còn là cái thẳng để hãm đà tuột dốc xã hội”.

Không nghi ngờ gì nữa, rõ ràng thư pháp chữ Việt đã thấm sâu vào hồn người và nếu chúng ta có ý thức trân trọng, tạo được một sức bật mạnh mẽ, biết giữ gìn và phát huy hẳn nó sẽ không thể không trở thành quốc bảo. Do vậy, để góp phần cho đời sống văn hoá tinh thần ngày càng phong phú, thăng hoa, thiết nghĩ song song với công việc chuyên luyện tay nghề, tạo nên tính đột phá về thẩm mỹ của các “thư pháp gia”, rất cần có những công trình lý luận phê bình nghiêm túc để khả dĩ hướng dẫn giới yêu thích thư pháp chữ Việt có điều kiện để thực sự tiếp cận và đón nhận bộ môn nghệ thuật này. ■



Đồng một tâm

DIỆU THỌ

Kinh *Tăng chi bộ* thuật câu chuyện có đôi vợ chồng hiền lành sống thủy chung với nhau, một lòng thương quý nhau, không muốn thương tổn cho nhau ngay trong tâm tưởng, một hôm cùng tâm sự với Đức Phật về nếp sống thủy chung hiền thiện của mình, tỏ lòng mong muốn được tiếp tục sống hạnh phúc bên nhau trong các đời sống kế tiếp. Bậc Giác ngộ tán thán nếp sống hiền lành của hai vị, khuyên cả hai nên đồng tâm thực hành bốn pháp, khiến cho cả hai tâm hồn mãi mãi được sống hòa hợp an vui trong mọi đời kiếp. Đó là cùng nhau theo đuổi một chánh kiến (đồng tín), cùng nhau thực hành giới đức (đồng giới), cùng nhau mở tâm chia sẻ bố thí (đồng thí), cùng nhau phát triển trí tuệ đưa đến đoạn diệt tham-sân-si, đoạn tận khổ đau (đồng trí tuệ)¹.

Chuyện kể như vậy:

“Một thời, Thế Tôn trú ở giữa dân chúng Bhagga tại núi Sumsumàra, rừng Bhesakalà, ở vườn Nai. Rồi Thế Tôn, vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, đi đến trú xứ gia chủ cha Nakulà, sau khi đến, ngồi xuống trên chỗ đã soạn sẵn. Rồi gia chủ cha Nakulà và nữ gia chủ mẹ Nakulà đi đến Thế Tôn, sau khi đến, dâng lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, gia chủ cha Nakulà bạch Thế Tôn:

- Từ khi nữ gia chủ mẹ Nakulà được đem về đây cho con khi con còn trẻ nhỏ, con không bao giờ biết con có điều gì xâm phạm đến vợ con, cho đến ý nghĩ cũng không, chớ đừng nói gì đến thân. Vì rằng bạch Thế Tôn, chúng con

muốn thấy mặt nhau trong đời này, mà còn muốn thấy mặt nhau trong đời sau nữa.

Nữ gia chủ mẹ Nakulà bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, từ khi con được đem về đây cho gia chủ cha Nakulà, khi con còn trẻ nhỏ, con không bao giờ biết con có điều gì xâm phạm đến gia chủ cha Nakulà, cho đến ý nghĩ cũng không, chớ đừng nói gì đến thân. Vì rằng bạch Thế Tôn, chúng con muốn thấy mặt nhau, trong đời này, mà còn muốn thấy mặt nhau trong đời sau nữa.

- Vậy này các Gia chủ, khi cả hai vợ và chồng muốn thấy mặt nhau trong đời này, và cũng muốn thấy mặt nhau trong đời sau nữa, và cả hai người là đồng tín, đồng giới, đồng thí đồng trí tuệ, thời trong đời hiện tại, các người được thấy mặt nhau, và trong đời sau, các người cũng được thấy mặt nhau.

*Cả hai, tín, bố thí,
Sống chế ngự, chánh mạng,
Cả hai vợ chồng ấy,
Nói lời thân ái nhau,
Đời sống nhiều hạnh phúc,
Chờ đợi hai người ấy.
Kẻ thù không thích ý,
Cả hai giới hạnh lành,
Ở đây sống theo Pháp,
Giữ cấm giới đồng đẳng,
Cả hai giới hạnh lành,
Sống hoan hỷ Thiên giới,*

*Hân hoan được thỏa mãn,
Đúng với điều sở cầu².*

Lời Phật xác nhận tâm có tu tập theo thiện pháp, nghĩa là có định hướng (tín), có giới đức (giới), có từ bi (thí), có trí tuệ (tuệ), chính là điều kiện khiến cho hạnh phúc hôn nhân được tiến triển vững bền, mãi mãi gắn kết, hòa hợp với nhau, không chia cách con người ở đời này và đời sau.

Đồng tín nghĩa là có chung một đức tin hay cùng hướng về một lẽ sống sáng suốt hiển thiện, có trí tuệ, có từ tâm, có cứu cánh, khiến cho mình được hạnh phúc an lạc và khiến cho người khác được hạnh phúc an lạc. Đồng tín ở đây ngụ ý niềm tin của người con Phật hướng vọng về Tam bảo, sự quyết tâm học theo gương giác ngộ của Phật-Pháp-Tăng.

Đồng giới tức là có chung một nhận thức về tầm quan trọng và lợi ích của đạo đức hay cùng thực thi một lẽ sống chân chánh hiển thiện, quyết tâm từ bỏ mọi điều ác, nỗ lực làm các việc lành, sống chân chánh đúng pháp, giữ gìn thân, miệng, ý trong sáng, thanh tịnh, minh chánh, cởi mở, không lổn lổm, không có tý vết che giấu.

Đồng thí nghĩa là có chung một tâm lượng rộng lớn, sẵn sàng chia sẻ với người khác những gì mình có, những gì mang lại lợi ích, khiến cho người khác được hạnh phúc an lạc và biết sống lợi ích an lạc. Ở đây chỉ cho tâm thái từ, bi, hỷ, xả của người Phật tử, sẵn sàng giúp đỡ và hỗ trợ cho người khác các phương tiện làm vơi khổ và diệt khổ, kể cả vật chất lẫn tinh thần.

Đồng trí tuệ nghĩa là có chung một chánh kiến về cuộc sống hay cùng phát huy sự hiểu biết đúng đắn về nhân sinh, tức chú tâm nhận rõ về sự thật khổ đau của sự kiện hiện hữu, nguyên nhân gây nên khổ đau, sự diệt khổ và con đường đưa đến sự diệt khổ, thể hiện lối sống thức tỉnh về thực tại vô thường, khổ, vô ngã của các pháp nhằm đi ra khỏi thế giới mê lầm khổ đau sinh tử luân hồi.

Trên đây là nếp sống “đồng một tâm” được thể hiện qua bốn pháp tu tập mà Đức Phật khuyên những người cư sĩ có gia đình nên nỗ lực thực hành nhằm xây dựng hạnh phúc hôn nhân vững bền, cả đời này và đời sau, được xem như một lẽ sống sáng suốt, một mối lương duyên vận hành theo Chánh pháp, lấy Chánh pháp làm ngọn đèn, lấy Chánh pháp làm chỗ nương tựa, khiến cho tâm tư cùng đi đến tăng thượng, đi đến thanh tịnh, đi đến giác ngộ, không còn tham-sân-si, hòa hợp, không chia cách, gọi là đồng một tâm, đồng một cứu cánh. Những người thương yêu nhau mà biết nỗ lực khuyến khích nhau thực hành bốn pháp trên thì được xem là đồng một tâm, đồng một chí hướng, mãi mãi là bạn đồng hành của nhau trên con đường tu tập hướng đến cứu cánh giác ngộ.

Đáng chú ý rằng Đức Phật là bậc trí tuệ thấy rõ con đường nào dẫn đến phân ly và con đường nào đưa

đến hòa hợp giữa con người và con người, đặc biệt giữa những người thương mến nhau. Theo lời Phật thì giữa con người vốn có chung một tâm thức giác ngộ, hoàn toàn đồng đẳng, không khác biệt nhau; chỉ do lòng người thiếu hiểu biết để cho tham-sân-si chi phối nên mới tạo ra mọi mâu thuẫn khác biệt, khiến cho con người ngày càng xa cách lẫn nhau³. Tham-sân-si là căn nguyên của muôn vàn mâu thuẫn và phân biệt được tạo ra trong tâm thức con người, khiến cho loài người rơi vào thế giới mê lầm thị phi, không còn nhận ra nhau, không thương quý nhau, không hòa hợp với nhau, luôn luôn nghi ngờ, phân biệt, ganh ghét, đố kỵ, chống đối, tàn hại lẫn nhau⁴. Khoảng cách giữa con người do tham-sân-si tạo ra là vô cùng vô tận. Bậc Giác ngộ dùng các hình ảnh nói lên sự cách biệt xa xăm giữa con người và con người:

“Này các Tỷ-kheo, có bốn sự việc này, rất xa, rất xa với nhau. Thế nào là bốn?

Trời và đất, này các Tỷ-kheo, là sự việc thứ nhất rất xa, rất xa với nhau. Bờ biển bên này, này các Tỷ-kheo với bờ biển bên kia, là sự việc thứ hai rất xa, rất xa với nhau. Từ chỗ mặt trời mọc lên, này các Tỷ-kheo, đến chỗ mặt trời lặn xuống, là sự việc thứ ba rất xa, rất xa với nhau. Pháp của hạng người bất thiện, này các Tỷ-kheo, với pháp của hạng người thiện, là sự việc thứ tư rất xa, rất xa với nhau.

*Rất xa là bầu trời,
Cũng rất xa, quả đất,
Người ta nói rất xa,
Là bờ biển bên kia.
Từ chỗ mặt trời mọc,
Chói sáng, tỏa ánh sáng,
Đến chỗ mặt trời lặn,
Rằng xa, thật là xa.
Người ta nói xa hơn,
Là pháp của bậc thiện,
Với pháp kẻ bất thiện,
Thật xa, xa hơn nhiều⁵.*

Lời Phật cho thấy có những khoảng cách vô tình xa xăm nhưng có thể đo được, như trời và đất, bờ này và bờ kia của đại dương, chỗ mặt trời mọc và chỗ mặt trời lặn, nhưng có những khoảng cách hữu ý không thể đo lường được, như khoảng cách giữa người thiện và kẻ ác; người thiện theo thiện pháp, kẻ ác theo ác pháp, hai lối sống trái ngược nhau, càng đi càng xa cách, không bao giờ gặp gỡ nhau, không thể hòa hợp với nhau. Kinh *Tăng chi bộ* cũng lưu ý mọi người về trường hợp có những gia cảnh không may rơi vào mâu thuẫn, giữa vợ và chồng không hòa thuận với nhau, không đồng một tâm, không cùng một chí hướng, do người vợ sống theo thiện pháp còn người chồng thì theo ác pháp hoặc ngược lại⁶. Như vậy, thật không may cho gia đình nào có hướng đi không đồng thuận, có lối sống trái nghịch nhau giữa vợ và chồng, vì một lối sống mâu

thuần như vậy chắc chắn không đưa đến hạnh phúc an lạc cho con người.

Đức Phật khuyên những người thương yêu nhau cần phải biết khắc phục những mâu thuẫn do tập quán tham-sân-si tạo ra bằng con đường tu tập chuyển hóa tự nội, phải đồng tâm hiệp lực nhiếp phục tham-sân-si, thực hành thiện pháp, có tín tâm, có giới đức, có bố thí, có trí tuệ, để tạo lập lương duyên cho hạnh phúc an lạc lâu dài, đồng thời khiến cho đời sống của mình tiến gần mục tiêu giác ngộ. Rõ ràng, người có tín tâm, có giới đức, có bố thí, có trí tuệ tức là người có đủ những điều kiện để sống hạnh phúc an lạc, tuấn tự đi đến giác ngộ. Những người thương yêu nhau mà biết trân trọng thực hành thiện pháp, khéo thực thi bốn chữ đồng do Đức Phật chỉ dạy, thì không những mãi mãi được sống hạnh phúc hòa hợp bên nhau mà còn quyết chắc cùng nhau hướng đến cứu cánh giải thoát, cứu cánh giác ngộ.

Trong một văn cảnh khác, Tôn giả Anuruddha xác nhận với bậc Đạo sư về nếp sống cùng tu học hòa hợp với hai vị đồng Phạm hạnh là Tỷ-kheo Nandiya và Tỷ-kheo Kimbila: *"Bạch Thế Tôn, chúng con tuy khác thân nhưng giống như đồng một tâm"*⁷.

Thế nào là đồng một tâm, Tôn giả cắt nghĩa:

*"Bạch Thế Tôn, ở đây, chúng con nghe như sau: 'Thật lợi ích thay cho ta, thật khéo lợi ích thay cho ta, khi ta được sống với các vị đồng phạm hạnh như vậy'. Bạch Thế Tôn, do vậy, đối với các vị đồng phạm hạnh này, con khởi lên từ thân nghiệp trước mặt và sau lưng, con khởi lên từ khẩu nghiệp, trước mặt và sau lưng, con khởi lên từ ý nghiệp, trước mặt và sau lưng. Bạch Thế Tôn, do vậy, chúng con nghĩ như sau: 'Ta hãy từ bỏ tâm của ta và sống thuận theo tâm của những Tôn giả này'. Bạch Thế Tôn, con từ bỏ tâm của con, và sống thuận theo tâm của những Tôn giả ấy. Bạch Thế Tôn, chúng con tuy khác thân nhưng giống như đồng một tâm"*⁸.

Lời trình bạch của Tôn giả Anuruddha xác chứng niềm tin và tri kiến của người con Phật về một tâm thức giải thoát, hoàn toàn đồng đẳng và hòa hợp, không khác biệt nhau, mà mọi người đều có thể chứng nghiệm. Đó là tâm giải thoát bất động (*akuppa cetovimutti*), không tham-sân-si, không có ngã tưởng, không mâu thuẫn chống đối nhau giữa người này và người khác, được thực hiện và chứng đắc nhờ thực hành theo Bát Thánh đạo hay con đường Giới-Định-Tuệ của Đức Phật.

Chuyện thuật rằng ba Tôn giả Anuruddha, Nandiya và Kimbila cùng chung sống tu tập tại một trú xứ hoang vắng, chuyên cần thực hành đời sống viễn ly Thiền tịnh. Chư vị ý thức rất rõ về lợi ích của lối sống đồng tu học với các vị đồng Phạm hạnh; thể hiện nếp sống lục hòa thương quý và hỗ trợ nhau trong đời sống cộng trụ; cùng nhau đi khất thực, san sẻ với nhau từng miếng ăn, thức uống; cùng nhau tuân giữ giới luật, thể hiện thân hành từ ái, khẩu hành từ ái, ý hành từ ái đối với nhau, cả

trước mặt lẫn sau lưng; cùng nhau hành sâu Thiền định, nỗ lực chuyển hóa và phát triển nội tâm, không để cho tham-sân-si chi phối gây nên mọi mâu thuẫn khác biệt giữa tâm của mình và tâm của các Tôn giả khác, gọi là từ bỏ tâm của mình và sống thuận theo tâm của các Tôn giả khác; lần lượt chứng được các pháp thượng nhân (các Thiền chứng), tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh (trí tuệ), hướng đến đoạn tận các lậu hoặc, chứng đắc tâm giải thoát, tuệ giải thoát đồng đẳng.

Hôm ấy Thế Tôn đến thăm và cả ba vị lần lượt trình bạch với Thế Tôn về kết quả lợi lạc của nếp sống tu hành hòa hợp, đồng một tâm, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần của mình:

"Ở đây, bạch Thế Tôn, chúng con, ai đi làng khất thực về trước, thì người ấy sắp đặt các chỗ ngồi, soạn sẵn nước uống, nước rửa chân, soạn sẵn một bát để bỏ đồ dư. Ai đi làng khất thực về sau, thì người ấy, còn đồ ăn thừa nếu muốn thì ăn, nếu không muốn thì bỏ vào chỗ không có cỏ xanh hay đổ vào nước không có loài côn trùng và người ấy xếp dọn lại các chỗ ngồi, cất đi nước uống, nước rửa chân, cất đi cái bát để bỏ đồ dư và quét sạch nhà ăn. Ai thấy ghè nước uống, ghè nước rửa chân, hay ghè nước trong nhà cầu hết nước, trống không thì người ấy sẽ lo liệu (nước). Nếu ai làm không nổi với sức bàn tay của mình, thì người ấy dùng tay ra hiệu gọi người thứ hai: 'Chúng ta hãy lo liệu (nước)'. Dầu vậy, bạch Thế Tôn, chúng con không vì vậy mà gây ra tiếng động. Và đến ngày thứ năm, bạch Thế Tôn, suốt cả đêm, chúng con ngồi đàm luận về đạo pháp. Như vậy, bạch Thế Tôn chúng con sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

- Lành thay, lành thay, này các Anuruddha! Này các Anuruddha, các Ông sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần như vậy, các Ông có chứng được pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh, sống thoải mái, an lạc không?

- Bạch Thế Tôn, sao có thể không được. Ở đây, bạch Thế Tôn, lâu cho đến khi chúng con muốn, chúng con ly dục, ly pháp bất thiện, chúng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm có tứ. Như vậy, bạch Thế Tôn, đối với chúng con, là pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh; chúng con chứng được và sống thoải mái, an lạc, nhờ chúng con sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

- Lành thay, lành thay, này các Anuruddha! Này các Anuruddha, các Ông có vượt qua sự an trú kia, có làm cho khinh an sự an trú kia, và chứng được một pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc không?

- Bạch Thế Tôn, làm sao có thể không được. Ở đây, bạch Thế Tôn, lâu cho đến khi chúng con muốn, chúng con diệt tâm diệt tứ, chúng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Bạch Thế Tôn, chúng con vượt qua sự an trú kia, làm cho khinh an sự an trú kia; chúng con chứng được pháp

thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc.

- Lành thay, lành thay, này các Anuruddha! Này các Anuruddha, các Ông có vượt qua sự an trú kia, có làm cho khinh an sự an trú kia, và chúng được một pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc không?

- Bạch Thế Tôn, làm sao có thể không được. Ở đây, lâu cho đến khi chúng con muốn, chúng con ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú Thiền thứ ba. Bạch Thế Tôn, chúng con vượt qua sự an trú kia, làm cho khinh an sự an trú kia; chúng con chứng được pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh, và sống thoải mái, an lạc.

- Lành thay, lành thay, này các Anuruddha! Này các Anuruddha, các Ông có vượt qua sự an trú kia, có làm cho khinh an sự an trú kia, và chúng được một pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc không?

- Bạch Thế Tôn, làm sao có thể không được. Ở đây, lâu cho đến khi chúng con muốn, chúng con xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh. Bạch Thế Tôn, chúng con vượt qua sự an trú kia, làm cho khinh an sự an trú kia; chúng con chứng được pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái an lạc.

- Lành thay, lành thay, này các Anuruddha! Này các Anuruddha, các Ông có vượt qua sự an trú kia, có làm cho khinh an sự an trú kia, và chúng được một pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc không?

- Bạch Thế Tôn, làm sao có thể không được. Ở đây lâu cho đến khi chúng con muốn, chúng con vượt lên mọi sắc tưởng, diệt trừ mọi chướng ngại tưởng, không tác ý đối với dị tưởng; chúng con nghĩ rằng: “Hư không là vô biên”, chúng con trú Không vô biên xứ. Bạch Thế Tôn, chúng con vượt qua sự an trú kia, làm cho khinh an sự an trú kia; chúng con chứng được pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc... Ở đây, lâu cho đến khi chúng con muốn; chúng con vượt qua mọi Không vô biên xứ, nghĩ rằng: “Thức là vô biên”, chúng con trú Thức vô biên xứ... Ở đây, lâu cho đến khi chúng con muốn; chúng con vượt qua mọi Thức vô biên xứ, nghĩ rằng: “Không có vật gì”, chúng con trú Vô sở hữu xứ... Ở đây, lâu cho đến khi chúng con muốn; chúng con vượt qua mọi Vô sở hữu xứ, chúng con trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Ở đây, lâu cho đến khi chúng con muốn; chúng con vượt qua Phi tưởng phi phi tưởng xứ, chúng con trú Diệt thọ tưởng định. Sau khi đã thấy nhờ trí tuệ, các lậu hoặc của chúng con được đoạn trừ. Bạch Thế Tôn, chúng con vượt qua sự an trú kia, làm cho khinh an sự an trú kia; chúng con chứng được pháp thượng nhân

này, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc. Bạch Thế Tôn, chúng con không thấy một lạc trú nào khác cao thượng hơn, thù thắng hơn sự lạc trú này.

- Lành thay, lành thay, các Anuruddha! Này các Anuruddha, ngoài lạc trú này, không có một lạc trú nào khác cao thượng hơn, thù thắng hơn”⁹.

Nếp sống nỗ lực tu hành hòa hợp và chúng quả giải thoát của các Tôn giả Anuruddha, Nandiya và Kimbila minh chứng rõ ràng về lý tưởng đồng một tâm được nói đến trong đạo Phật. Ở đây, đồng một tâm tức là đồng một niềm tin, đồng một chí hướng, đồng một cố gắng, đồng một phương tiện, đồng một cứu cánh, được nỗ lực vận dụng và thể hiện trong đời sống của mỗi người Phật tử. Đó là nếp sống có chánh kiến tin tưởng vào đức năng giác ngộ của Tam bảo, quyết tâm học theo gương giác ngộ của Tam bảo, nỗ lực làm theo hạnh giác ngộ của Tam bảo, có tâm tư giác ngộ an lạc thể hiện trong đời sống hàng ngày. Nói cách khác, đó là sự nỗ lực học tập và hành trì lời Phật dạy để nhiếp phục tham-sân-si, diệt trừ các phiền não lậu hoặc, khiến cho tâm đi đến giải thoát bất động, không tham-sân-si, không có bất kỳ sự mâu thuẫn ngăn ngại nào giữa mình và người khác, hoàn toàn thanh tịnh, sạch trong, hòa hợp, thuận một vị giải thoát.

Đáng ghi nhớ là giáo pháp giác ngộ của chư Phật chỉ duy nhất có một vị giải thoát. Do đó, nếu những người con Phật, cả xuất gia lẫn tại gia, quyết tâm đi theo con đường giác ngộ của Phật thì cứ mỗi bước đi là mỗi bước rời xa tham-sân-si, tiến gần mục tiêu giải thoát, mỗi bước đi là mỗi bước khiến cho tâm đạt đến thanh tịnh và hòa hợp cho đến khi trở thành hợp nhất, không còn bất kỳ mâu thuẫn khác biệt nào giữa mình và người khác, gọi là đồng một tâm, đồng một giải thoát. Vào thời Phật tại thế, sự đồng tâm hướng về mục tiêu giác ngộ như vậy của người Phật tử được thể hiện mạnh mẽ đến độ các vị ngoại đạo vốn không ưa thích Phật-Pháp-Tăng vẫn bộc bạch lời nhận xét:

“Thưa Tôn giả Gotama, ví như con sông Hằng (Ganga) hướng về biển cả, chảy về biển cả, xuôi dòng về biển cả, liền đứng lại khi xúc chạm với biển cả; cũng vậy hội chúng này của Tôn giả Gotama, gồm có cư sĩ và xuất gia, hướng về Niết-bàn, chảy về Niết-bàn, xuôi dòng về Niết-bàn, đứng lại khi xúc chạm với Niết-bàn”¹⁰. ■

Chú thích: 1. Kinh Xứng đôi, *Tăng chi bộ*. **2.** Kinh Xứng đôi (1), *Tăng chi bộ*. **3.** Trong bản kinh Tâm đặt sai hướng thuộc *Tăng chi bộ*, Đức Phật tuyên bố: “Tâm này, này các Tỷ-kheo, là sáng chói, nhưng bị ô nhiễm bởi các cấu uế từ ngoài vào. Tâm này, này các Tỷ-kheo, là sáng chói và tâm này được gột sạch các cấu uế từ ngoài vào”. **4.** Đại kinh Khổ uẩn, *Trung bộ*. **5.** Kinh Rất xa xăm, *Tăng chi bộ*. **6.** Kinh Sống chung (2), *Tăng chi bộ*. **7.** Kinh Rừng sừng bò, *Trung bộ*. **8.** Kinh Rừng sừng bò, *Trung bộ*. **9.** Tiểu kinh Rừng sừng bò, *Trung bộ*. **10.** Đại kinh Vacchagotta, *Trung bộ*.

Đọc kinh *Pháp môn Căn bản*



NGUYỄN GIÁC

Khởi đầu kinh *Trung bộ* là kinh *Mulapariyaya Sutta*, được Hòa thượng Thích Minh Châu dịch là kinh *Pháp môn Căn bản*. Các bản tiếng Anh thường dịch là *Cội nguồn của Tất cả các Pháp* (như hai bản Sujato và Bodhi cùng dịch là: *The Root of All Things*). Bài này sẽ phân tích dựa vào năm bản Anh dịch (của quý ngài Bodhi, Sujato, Horner, Thanissaro, Nanamoli) và bản Việt dịch (của Hòa thượng Thích Minh Châu). (Cả sáu bản này có đều liên kết mạng ở chú thích 1).

Điểm đặc biệt nhận thấy là phần kết của kinh. Bình thường, chúng ta đọc thấy những dòng chữ như “*chư Tăng hoan hỷ*” và “*y giáo phụng hành*” và vân vân. Nhưng các bản dịch của Bodhi, Sujato, Thanissaro và Nanamoli đều viết rằng sau khi nghe Đức Phật thuyết kinh này, chư Tăng “*không hoan hỷ*”. Đây là kinh duy nhất trong tạng Pali có ghi rằng 500 vị sư nghe Như Lai thuyết xong là không hoan hỷ.

Bản của Nanamoli viết: “*That is what the Blessed One said. The bhikkhus did not delight in his words*” (Đó là lời Đức Thế Tôn dạy. Các vị sư không vui với lời của Đức Thế Tôn).

Bản Việt dịch của HT.Thích Minh Châu viết: “*Như vậy, Thế Tôn thuyết giảng. Các Tỷ-kheo ấy hoan hỷ tín thọ lời dạy của Thế Tôn*”. Tương tự, Horner dịch là chư tăng hoan hỷ.

Tại sao có dị biệt?

Các lời ghi chú của Thanissaro, Bodhi và Nanamoli

đều cho biết, theo *Luận thư*, nhóm 500 vị sư này mang theo tà kiến Bà-la-môn, nên không hoan hỷ. Và nhóm 500 vị sư này trong cơ duyên về sau, khi nghe Đức Phật thuyết một kinh khác (kinh *Gotamaka Sutta* thuộc *Tăng chi bộ*) đã hoan hỷ và tức khắc đắc quả A-la-hán.

Tuy nhiên, *Luận thư* là ghi chú từ các luận sư vài thế kỷ sau Đức Phật, viết gì cũng là từ suy đoán riêng, không phải là từ những vị Tăng trong pháp hội để hiểu vì sao không hoan hỷ. Bhikkhu Sujato, một trong các học giả chủ lực của trang Sutta Central, không tin vào luận thư, kể cả các bộ A-tỳ-đàm, từng viết rằng bản thân ngài sau một thời học nghiền ngẫm, rồi phải tập quên các bộ luận đi, và khuyên chủ yếu nên dựa vào kinh thay vì luận. Tuy nhiên, bất kỳ sự kiện nào cũng có nhiều giải thích. Nơi đây, chúng ta sẽ tập trung vào lời Đức Phật dạy.

Dưới đây, xin trích vài đoạn trong bản dịch của HT.Thích Minh Châu, phần đầu là Đức Phật nói về kẻ không biết gì Phật pháp (phàm phu), kế tiếp nói về người chưa giải thoát nhưng đã biết cách tu học (vị hữu học). Sẽ không trích phần quý ngài A-la-hán, vì ở ngoài tầm của người viết.

Kinh *Pháp môn Căn bản* viết:

“(Phàm phu)

Này các Tỷ-kheo, ở đây, có kẻ phàm phu ít nghe, không được thấy các bậc Thánh, không thuần thực pháp các bậc Thánh, không tu tập pháp các bậc Thánh, không được thấy các bậc Chơn nhân, không thuần thực pháp các bậc Chơn nhân, không tu tập pháp các bậc Chơn nhân, tưởng tri địa

đại là địa đại. Vì tưởng tri địa đại là địa đại, người ấy nghĩ đến địa đại, nghĩ đến (tự ngã) đối chiếu với địa đại, nghĩ đến (tự ngã) như là địa đại, người ấy nghĩ, “Địa đại là của ta”, dục hỷ địa đại. Vì sao vậy? Ta nói người ấy không liễu tri địa đại...

Người ấy tưởng tri Niết-bàn là Niết-bàn. Vì tưởng tri Niết-bàn là Niết-bàn, người ấy nghĩ đến Niết-bàn, nghĩ đến (tự ngã) đối chiếu với Niết-bàn. Nghĩ đến (tự ngã) như là Niết-bàn, người ấy nghĩ: “Niết-bàn là của ta”, dục hỷ Niết-bàn. Vì sao vậy? Ta nói: Người ấy không liễu tri Niết-bàn...

...

(Vị hữu học)

Này các Tỳ-kheo, có Tỳ-kheo, hữu học tâm chưa thành tựu, đang sống cần cầu vô thượng an ổn khỏi khổ ách. Vị ấy thắng tri địa đại là địa đại. Vì thắng tri địa đại là địa đại, vị ấy đã không nghĩ đến địa đại, đã không nghĩ (tự ngã) đối chiếu với địa đại, đã không nghĩ (tự ngã) như là địa đại, đã không nghĩ: “Địa đại là của ta”, không dục hỷ địa đại. Vì sao vậy? Ta nói vị ấy có thể liễu tri địa đại...

Vị ấy thắng tri Niết-bàn là Niết-bàn; vì thắng tri Niết-bàn là Niết-bàn, vị ấy đã không nghĩ đến Niết-bàn, đã không nghĩ (tự ngã) đối chiếu với Niết-bàn, đã không nghĩ (tự ngã) như là Niết-bàn, đã không nghĩ: “Niết-bàn là của ta”, không dục hỷ Niết-bàn. Vì sao vậy? Ta nói vị ấy có thể liễu tri Niết-bàn.

...

Bài kinh trên, sau khi nói địa đại, là theo thứ tự tới thủy đại ... hỏa đại ... phong đại ... Sanh vật ... chư Thiên ... Sanh chủ ... Phạm thiên ... Quang âm thiên ... Biển tịnh thiên ... Quảng quả thiên ... Abhikhù (Thắng giả) ... Không vô biên xứ ... Thức vô biên xứ ... Vô sở hữu xứ ... Phi tưởng phi phi tưởng xứ ... sở kiến ... sở văn ... sở tư niệm ... sở tri ... đồng nhất ... sai biệt ... tất cả ... rồi mới tới Niết bàn.

Nơi đây, chúng ta trích đoạn và dịch từ bản Sujato:

“(Phàm phu):

They perceive the seen as the seen. But then they conceive the seen ... Why is that? Because they haven't completely understood it, I say...

Viết dịch: Họ nhận biết cái được thấy như là cái được thấy. Nhưng rồi họ suy nghĩ tư lường cái được thấy... Tại sao thế? Bởi vì họ không hoàn toàn hiểu nó, ta nói...

...(Vị hữu học)

A mendicant who is a trainee, who hasn't achieved their heart's desire, but lives aspiring to the supreme sanctuary, directly knows earth as earth. But they shouldn't conceive earth, they shouldn't conceive regarding earth, they shouldn't conceive as earth, they shouldn't conceive that 'earth is mine', they shouldn't take pleasure in earth. Why is that? So that they may completely understand it, I say.

Viết dịch: Một nhà sư đang còn ở vị hữu học, chưa thành đạt thánh quả nào, nhưng sống theo hạnh tối thượng, trực tiếp biết đất (địa đại) như đất. Nhưng họ không nên suy nghĩ tư lường đất, họ không nên suy nghĩ tư lường về đất, họ không nên suy nghĩ tư lường như đất,

họ không nên suy nghĩ tư lường rằng 'đất là của tôi', họ không nên tìm vui trong đất. Tại sao thế? Để họ có thể hoàn toàn hiểu được nó, ta nói.”

Tương tự, sau đất là tất cả các pháp.

Kinh này không dạy niệm thân, thọ, tâm, pháp... cũng không dạy niệm từ, bi, hỷ xả... cũng không dạy Lục niệm hay Thập niệm. Mà là dạy, rằng chớ suy nghĩ tư lường, nghĩa là chớ niệm gì cả.

Cái sai của phàm phu (trong kinh Trung bộ) là gì? Đức Phật nói rất rõ: cái sai của phàm phu là sau khi tưởng tri (nhận biết, perceived, perception) thì phàm phu liền suy nghĩ tư lường (conceives).

Tưởng tri là một chức năng của tâm (trong nhóm sắc, thọ, tưởng, hành, thức). Tưởng là nói ngắn gọn, là khả năng sau khi thấy, thì nhận biết màu đỏ là đỏ, màu xanh là xanh.

Trong khi đó, vị hữu học (người theo học Đức Phật, theo kinh Trung bộ) là nhận biết chỉ là nhận biết, mà không suy nghĩ tư lường gì.

Tương tự, bản kinh cũng ghi rằng các vị A-la-hán cũng thế, thấy nghe hay biết, nhưng không suy nghĩ tư lường.

Tại sao? Tại sao không suy nghĩ tư lường? Có nghĩa là vô niệm như Thiền Đạt-ma?

Nên thấy, không có nghĩa là chúng ta phải từ bỏ chức năng suy tư, nhưng chỉ có nghĩa là đối với người sống trực nhận pháp ấn vô thường và vô ngã, thì không một pháp nào lưu trong tâm nữa. Cuộc sống là dòng vô thường chảy xiết tràn ngập qua thân, tâm chúng ta.

Thí dụ, chúng ta đang lắng nghe (bất kỳ ai cũng có thể lắng nghe và cảm nhận, không cần đọc hết bộ kinh Lăng nghiêm), ngay khi suy nghĩ tư lường là mất cái hiện tiền, vì suy nghĩ tư lường là phải vin vào ký ức, vào cái đã trôi qua, vào cái sắc thanh hương vị xúc pháp của quá khứ mới có thể suy nghĩ tư lường. Nghĩa là, khi suy nghĩ tư lường là lập tức chúng ta đang sống với tâm quá khứ, hoặc đang phóng chiếu mơ tưởng về tâm tương lai. Trong cái dòng chảy xiết hiện tiền, trong cái thấy nghe hay biết hiện tiền là trực nhận được vô ngã (vì không vin được cái gì), là vô thường (vì không níu được cái âm thanh hồi nãy).

Tới đây, chúng ta có thể nhớ tới kinh Tuần mã (Saddha sutta, thuộc Tăng chi bộ); trong đó, Đức Phật dạy rằng học trò giỏi nhà Phật là không vin vào bất kỳ pháp nào (hiểu là vô sở trụ):

Bản dịch tiếng Anh của Thanissaro Bhikkhu ghi là: “He is absorbed dependent neither on earth, liquid, fire, wind... nor on whatever is seen, heard, sensed, cognized...” (Viết dịch: Vị này thiền định không dựa vào đất nước gió lửa... cũng không dựa vào bất cứ những gì được thấy, nghe, cảm thọ, nhận biết...).

Liên kết kinh Tuần mã với bốn bản Anh dịch và một bản Việt dịch được ghi nhận ở chú thích 2).

Như thế, câu hỏi là: lộ trình tâm nào dẫn tới sinh tử luân hồi?

Để hiểu tận tường tiến trình này, nơi đây, chúng ta dẫn ra kinh *Mật hoàn* (Madhupindika sutta, kinh thứ 18 thuộc *Trung bộ*). Thí dụ, nói về mắt (nhãn căn) và chung tất cả các căn khác, tiến trình sẽ như sau:

Căn + trần + thức => xúc => thọ => tưởng => suy tầm (thường được gọi là “niệm”) => hý luận vọng tưởng (thường được gọi là “tâm phan duyên”).

Nơi đây trích kinh *Mật hoàn* theo bản dịch của ngài Minh Châu, chỗ này như sau:

“*Chư Hiền, do nhơn con mắt và các sắc pháp, nhãn thức khởi lên. Sự gặp gỡ của ba pháp này là xúc. Do duyên xúc nên có cảm thọ. Những gì có cảm thọ thời có tưởng, những gì có tưởng thời có suy tầm, những gì có suy tầm thì có hý luận. Do hý luận ấy làm nhơn, một số hý luận vọng tưởng ám ảnh một người, đối với các sắc pháp do con mắt nhận thức, quá khứ, tương lai và hiện tại...*”

Chư Hiền, sự kiện này không xảy ra: khi nào không có mắt, khi nào không có các sắc, khi nào không có nhãn thức, sự thi thiết của xúc được hiển lộ. Sự kiện này không xảy ra: khi nào không có sự thi thiết của xúc, sự thi thiết của thọ được hiển lộ. Sự kiện này không xảy ra: khi nào không có sự thi thiết của thọ, sự thi thiết của tưởng được hiển lộ. Sự kiện này không xảy ra: khi nào không có sự thi thiết của tưởng, sự thi thiết của suy tầm được hiển lộ. Sự kiện này không xảy ra: khi nào không có sự thi thiết của suy tầm, thời sự thi thiết của sự ám ảnh một số hý luận vọng tưởng được hiển lộ” (xem chú thích 3).

Như thế, chúng ta mới hiểu tại sao trong kinh *Bài pháp khẩn cấp* (Bahiya sutta thuộc *Tiểu bộ*, và tương tự, kinh *Malunkyaputta*, kinh thứ 63 thuộc *Trung bộ*), Đức Phật dạy rằng:

“*Thế này, Bahiya, ông nên tu tập thế này: Trong cái được thấy sẽ chỉ là cái được thấy; trong cái được nghe sẽ chỉ là cái được nghe; trong cái được thọ tưởng sẽ chỉ là cái được thọ tưởng; trong cái được thức tri sẽ chỉ là cái được thức tri. Cứ thế mà tu tập đi, Bahiya.*”

“*Khi với ông, này Bahiya, trong cái được thấy chỉ là cái được thấy... [nhấn tới]... trong cái được thức tri chỉ là cái được thức tri, thì rồi Bahiya, ông sẽ không là ‘với đó.’ Này Bahiya, khi ông không là ‘với đó,’ thì rồi Bahiya, ông sẽ không là ‘trong đó.’ Này Bahiya, khi ông không ‘trong đó,’ thì rồi Bahiya, ông sẽ không ở nơi này, cũng không ở nơi kia, cũng không ở chặng giữa. Thế này, chỉ thế này, là đoạn tận khổ đau”*.

Có nghĩa là, chớ suy nghĩ tư lường. Có nghĩa là, hãy để thấy nghe hay biết như là thấy nghe hay biết, hãy để hiển lộ cái vô thường trôi chảy trên khối xương da của mình, và hãy cảm nhận dòng chảy vô thường đó.

Trong tạng Pali, chữ “vô niệm” của Lục tổ Huệ Năng có thể hiểu là “đoạn tận thức” (trước khi bị lôi tới hý luận và tâm phan duyên - theo kinh *Mật hoàn* dẫn trên).

Như thế “đoạn tận thức” là cắt một mắt xích trong Thập nhị Nhân duyên, vì đoạn tận thức là đoạn tận danh-sắc, là kết thúc sanh già bệnh chết.

Và trong rất nhiều kinh, Đức Phật dạy là phải đoạn tận thức.

Thí dụ, trong kinh *Tham luyện* thuộc *Tương ưng bộ* (kinh *Upaya sutta*, SN 22.53), bản Việt dịch của HT.Minh Châu:

“... nếu vị Tỷ-kheo đoạn tận tham đối với sắc giới; do tham được đoạn tận, sở duyên được cắt đứt, chỗ y chỉ của thức không có hiện hữu. Này các Tỷ-kheo, nếu vị Tỷ-kheo đoạn tận tham đối với thọ giới ... đối với tưởng giới ... đối với hành giới ... Này các Tỷ-kheo, nếu vị Tỷ-kheo đoạn tận tham đối với thức giới, do tham được đoạn tận, sở duyên được cắt đứt, chỗ y chỉ của thức không có hiện hữu.

Không có chỗ y chỉ ấy, thức không tăng thịnh, không có hành động, được giải thoát...” (xem chú thích 4).

Như thế, kinh *Mật hoàn* (Madhupindika sutta) giải thích cho chúng ta có thể hiểu thêm về kinh *Tuần mã* (Saddha sutta) và kinh *Bài pháp khẩn cấp* (Bahiya sutta), đặc biệt là với kinh *Pháp môn Căn bản* - khi Đức Phật dạy rằng chớ suy nghĩ tư lường.

Mà hãy cứ để thấy là cái được thấy, cứ để nghe là cái được nghe... như thế, pháp ấn vô thường và pháp ấn vô ngã sẽ hiển lộ tức khắc trước mắt và bên tai.

Đó là Đức Phật dạy pháp vô niệm. Và nghe xong, 500 vị sư thấy bất ngờ, thấy lời dạy dị biệt với những gì đã quen nghe từ khi mới xuất gia, cho nên cuối bản kinh *Căn bản Pháp môn* có ghi dòng chữ:

“*Đó là lời Đức Thế Tôn dạy. Các vị sư không vui với lời của Đức Thế Tôn”*. ■

Chú thích:

1. Kinh *Pháp môn Căn bản* (kinh *Mulapariyaya Sutta*) thuộc *Trung bộ*:

- Bản Thanissaro: <https://www.accesstoinight.org/tipitaka/mn/mn.001.than.html>.

- Bản Sujato: <https://suttacentral.net/mn1/en/sujato>.

- Bản Bodhi: <https://suttacentral.net/mn1/en/bodhi>.

- Bản NanamolīThera: <https://pathpress.wordpress.com/2012/05/06/mn-1-mulapariyaya-sutta-111/>.

- Bản Horner: <https://suttacentral.net/mn1/en/horner>.

- Bản dịch HT.Minh Châu: <https://thuvienhoasen.org/a573/kinh-trung-bo-majjhima-nikaya>

2. Kinh *Tuần mã* - Saddha Sutta.

- Bản của Thanissaro: <https://suttacentral.net/an11.9/en/thanissaro>.

- Bản của Sujato: <https://suttacentral.net/an11.9/en/sujato>.

- Bản của Nyanaponika Thera và Bhikkhu Bodhi: http://www.mnbv.org/wp-content/uploads/2014/06/MBV_Newsletter_2011_Kathina.pdf.

- Bản của Ni trưởng Sister Uppalavanna - <http://awake.kiev.ua/dhamma/tipitaka/2Sutta-Pitaka/4Anguttara-Nikaya/Anguttara6/11-ekadasakanipata/001-nissayavaggo-e.html>.

- Bản của HT.Thích Minh Châu - <http://thuvienhoasen.org/a1267/pham-01-03>.

Tham khảo: <https://thuvienhoasen.org/a25964/bai-kinh-tuan-ma-va-thien-tong>.

3. Kinh *Mật hoàn*: https://suttacentral.net/mn18/vi/minh_chau.

4. Kinh SN 22.53: https://suttacentral.net/sn22.53/vi/minh_chau.



Chùa Tam Bảo (Rạch Giá).
Nguồn: dulich24.com.vn

Hội Phật học Kiên Tế nét son Phật giáo Kiên Giang

TRƯƠNG THANH HẢI

Kiên Giang là vùng đất đặc biệt từ địa lý, tên gọi cho đến sự hình thành và phát triển. Nơi đây không những là vùng đất trù phú đa dạng về môi trường sinh thái tự nhiên, ngành nghề truyền thống mà còn nổi tiếng với nhiều danh lam thắng cảnh, trong số đó có những nơi đã được Mạc Thiên Tích miêu tả trong *Hà Tiên thập vịnh*. Kiên Giang còn được biết đến là vùng đất địa linh nhân kiệt với nhiều nhân vật anh hùng nổi tiếng như Mạc Cửu, Nguyễn Trung Trực, chị Xứ (Phan Thị Ràng). Đến với Kiên Giang chúng ta có thể tìm lại những dấu tích kỷ niệm của ông cha ta trong những ngày đầu di dân lập ấp nơi vùng đất mới, mỗi tấc đất nơi đây như còn in dấu bao mồ hôi, nước mắt, xương máu để vun bồi cho mảnh đất phù sa sinh sôi nảy nở. Với tính chất đa dạng, phong phú của vùng đất Kiên Giang xưa và nay, đã có rất nhiều công trình khoa học nghiên cứu về địa lý, chính trị, kinh tế, văn hóa liên quan đến vùng đất này, đặc biệt, về tín ngưỡng, tôn giáo trong đó nổi bật nhất là Phật giáo. Do đó, công trình khảo cứu này

người viết xin nói sơ lược về *Dấu ấn Phật giáo Kiên Giang qua hoạt động của Hội Phật học Kiên Tế* giúp cho chúng ta có được cái nhìn rõ hơn về bức tranh Phật giáo giai đoạn này.

Đặc điểm tình hình

Năm 1858 thực dân Pháp nổ súng vào Đà Nẵng, mở đầu thời kỳ xâm lược Việt Nam. Qua bản Hòa ước 1884 (cũng gọi Hòa ước Patenôtre) Pháp đã hoàn tất việc xâm lăng ở Việt Nam, "*Nam Kỳ trở thành thuộc địa, Bắc Kỳ là đất bị bảo hộ và Trung Kỳ là nơi Pháp lập chế độ trú sứ, nhưng trên thực tế cả ba miền đều là thuộc địa của Pháp, nhà Nguyễn ở Huế không có quyền hành gì cả*". Thực dân Pháp bắt đầu có nhiều chính sách bóc lột và đàn áp nhân dân Việt Nam, trong đó có Phật giáo.

Phật giáo Việt Nam trong những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX cũng bị tác động bởi cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp làm cho đời sống xã hội rối ren, không những thế thực dân Pháp còn thực hiện xóa bỏ văn hóa bản địa thay thế bằng văn hóa thực dân. Họ

đã đồng hóa văn hóa người Việt bằng văn hóa phương Tây, trong đó có văn hóa Phật giáo vốn là tín ngưỡng truyền thống lâu đời của dân tộc Việt. Trong lĩnh vực tôn giáo, Thiên Chúa giáo được xem là tín ngưỡng chính của thực dân Pháp nên sau khi xâm chiếm Việt Nam, tôn giáo này được chính quyền bảo hộ truyền bá như cho phép xây nhà thờ ở khắp nơi, khuyến khích kinh tế, tạo công ăn việc làm cho người theo đạo, do hoàn cảnh bắt buộc nhiều người đã cải đạo sang thờ Chúa.

Từ nhiều nguyên nhân ngoại tại và nội tại cũng như ảnh hưởng từ nhiều phong trào chấn hưng Phật giáo trên thế giới như Ấn Độ, Nhật Bản, Trung Hoa... đầu thế kỷ XX phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam khởi đầu ở miền Nam rồi lan dần ra khắp miền Trung, miền Bắc. Thành quả ở miền Nam năm 1930 Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kỳ ra đời, xuất bản tạp chí *Từ Bi Âm* năm 1932. Năm 1934, Hội Phật học Lương Xuyên ra đời, xuất bản tạp chí *Duy Tân Phật Học*. Tại miền Trung là Hội An Nam Phật học cũng ra mắt tại chùa Từ Đàm vào năm 1932 và cho xuất bản tạp chí *Viên Âm* năm 1934. Ở miền Bắc thành lập Hội Phật giáo Bắc Kỳ năm 1934, xuất bản tạp chí *Đuốc Tuệ* năm 1935. Và ở Kiên Giang với diễn biến Hội Phật học Kiêm Tế góp phần không nhỏ vào hoạt động chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam.

Hoạt động của Hội Phật học Kiêm Tế ở Kiên Giang

Hội Phật học Kiêm Tế đặt trụ sở tại chùa Sắc tứ Tam Bảo (Rạch Giá), điều lệ của Hội được phê chuẩn vào ngày 23/03/1937. Hòa thượng Trí Thiển (thế danh Nguyễn Văn Đồng) trụ trì chùa Sắc tứ Tam Bảo (Rạch Giá) làm Chánh tổng lý, hai chức vụ phó tổng lý được hai vị Nguyễn Văn Ngọc (trụ trì chùa Sắc tứ Thập Phương) và Ngô Thành Nghĩa (trụ trì chùa Phước Thạnh) đảm nhiệm. Cơ quan ngôn luận của Hội là tạp chí *Tiến Hóa* ra đời đầu năm 1938 do Thiền sư Pháp Linh (Phan Thanh Hà) làm chủ bút, cư sĩ Đỗ Kiệt Triệu làm chủ nhiệm. Một nhân vật rất quan trọng của tạp chí *Tiến Hóa* nhưng không giữ chức vụ nào là sư Thiện Chiếu. Quả thực, sư Thiện Chiếu và Hòa thượng Trí Thiển được xem là hạt nhân chính điều hành hoạt động của Hội và tạp chí *Tiến Hóa*. Chủ trương của Hội Kiêm Tế Phật học được công khai trên tạp chí *Tiến Hóa*, gồm những điểm sau đây:

Thứ nhất, người Phật tử cần phải có kiến thức khoa học để không tin mù quáng, phải hiểu rằng sự khổ vui trong cuộc đời là do kinh tế đói kém, chính trị đàn áp chứ không phải thần linh thưởng phạt: "*Người Phật tử phải học khoa học để biết rằng không có cõi Cực lạc ở phương Tây... Phải học kinh tế học để biết rằng quan niệm giàu nghèo tại mạng là sai, rằng những đau khổ của con người là do những chế độ chính trị đè nén và những cuộc khủng hoảng kinh tế, chứ không phải do một vị thần linh ban phúc giáng họa*"².

Thứ hai, Phật không riêng ở sự giác ngộ của cá nhân mà là sự hiểu biết tổng thể các ngành khoa học, *Tiến*

Hóa cho rằng có khoa học mới đem đến sự thành công, bình an nơi mỗi người, dù là người giác ngộ nhưng cũng cần tri thức khoa học mới có thể tiếp cận với xã hội hiện đại. "*Bấy giờ cái biết của nhân loại đã trở thành rộng lớn, phải nắm hết tất cả những cái biết về khoa học ngày nay thì mới gọi là Phật*"³.

Thứ ba, muốn cứu độ chúng sanh, ngoài cải tạo *Tâm* còn phải chú trọng cải tạo *Cảnh*. "*Phải tổ chức trường học, phải cung cấp cơ hội cho người dốt nát nghèo khổ. Phải ngăn cấm không cho một thiểu số nắm giữ lưng đũa gương máy kinh tế. Phải thủ tiêu chế độ tư hữu ruộng chia riêng của người này với người khác, nước nọ với nước kia*"⁴.

Hội Phật học Kiêm Tế thể hiện ý tưởng, mong muốn của những người sáng lập là: "*Đây không chỉ là một cái hội chỉ để học Phật mà còn để thực hành kinh bang tế thế nữa*"⁵. Hội mong muốn giới Tăng sĩ, ngoài việc lo tụng niệm, hoằng pháp ở trong chùa còn phải nhập thế dẫn thân vào đời, gánh vác những vấn đề xã hội, tế thế độ sanh. Sư Thiện Chiếu thậm chí còn không chú trọng hình thức đầu tròn áo vuông, dù hình thức nào, học thuyết nào đem lại lợi lạc cho quần sinh thì Thiện Chiếu cho đó là Phật pháp "*những học thuyết nào có tính cách từ bi bác ái thì đều được Tiến Hóa công nhận là Phật pháp cả*"⁶.

Chúng ta thấy rằng trong những nhà chấn hưng Phật giáo bấy giờ, sư Thiện Chiếu là nhà cải cách táo bạo nhất vượt qua ngoài phạm vi Giới luật cho phép của một người tu sĩ. Ông đã khẳng khái trả lời khi thực dân Pháp chất vấn, ai xui thầy chùa đi biểu tình, rằng: "*Thuyết từ bi cứu khổ của nhà Phật xui Phật tử tham gia những cuộc yêu nước thương dân chứ không ai xui cả*"⁷. Từ quan điểm này nhiều nhà sư đã cởi cà-sa khoác chiến bào theo tiếng gọi của tổ quốc ra mặt trận. Nhiều thanh niên Phật tử tích cực tham gia vào các phong trào xóa mù chữ, phong trào cách mạng giải phóng dân tộc. Nhiều cuộc vận động phong trào chống thực dân được các Phật tử yêu nước phát động được nhân dân ủng hộ. Tư tưởng yêu nước của dân tộc được duy trì mạnh mẽ một phần cũng nhờ các nhà sư lãnh đạo. Bên cạnh Tăng Ni, Phật tử, nhiều ngôi chùa phủ mát bóng từ bi của nhà Phật góp phần không nhỏ trong việc liên lạc, cất giữ, in ấn truyền đơn, nuôi giấu chiến sĩ cách mạng.

Một điểm chúng ta ghi nhận nữa là Hội Phật học Kiêm Tế thể hiện tinh thần tích cực giúp đời, sẵn sàng hy sinh để đem lại lợi ích cho xã hội. Cụ thể, ngay khi thành lập hội, một viện mồ côi được thành lập tại chùa Tam Bảo Rạch Giá. Sách *Việt Nam Phật giáo sử luận* có ghi: "*Tạp chí Tiến Hóa số ra mắt đã đăng hình cô nhi viện này, một cô nhi viện có thể gọi là cô nhi viện Phật giáo đầu tiên tại Việt Nam tổ chức theo kiểu Tây phương. Tiến Hóa số 01 cũng đăng hình Hội Phật học Kiêm Tế cứu trợ nạn nhân bão lụt tại Rạch Giá và cho biết rằng hội đã*



nuôi ăn từ 200 đến 300 nạn nhân bão lụt tại trụ sở của hội trong thời gian hai tháng”⁸.

Từ khi được thành lập, Hội Phật học Kiềm Tế tích cực hoạt động kêu gọi tinh thần chấn hưng Phật học, phổ biến tinh thần Chánh pháp, hoạt động từ thiện giúp đỡ bà con khó khăn. Hội còn kêu gọi Tăng Ni tích cực hơn nữa trong cuộc cải cách xã hội giải phóng nước nhà khỏi sự đàn áp của chế độ thực dân Pháp. Nhiều nhân vật trụ cột của hội như Hòa thượng Thích Trí Thiển, sư Thiện Chiếu, sư Thiện Ân, sư Pháp Linh... đóng góp những việc làm thiết thực cho phong trào chấn hưng Phật giáo nước nhà, tên tuổi của quý Ngài đã làm nên trang sử vẻ vang cho Phật giáo. Ngoài hoạt động chấn hưng Phật giáo, các ngài còn là những nhà hoạt động yêu nước, hy sinh xương máu vì độc lập dân tộc.

Sự kiện bi hùng chùa Tam Bảo

Chùa Sắc tứ Tam Bảo (Rạch Giá) được xem là sợi chỉ đỏ kết nối hoạt động yêu nước của Phật giáo Kiên Giang; ngoài chức năng làm trụ sở của Hội Phật học Kiềm Tế, chùa Tam Bảo (Rạch Giá) còn là địa điểm liên lạc của Tỉnh ủy Kiên Giang và Hậu Giang. “Vào những năm 1939-1940 chùa Tam Bảo trở thành căn cứ kháng chiến của Đảng, nhiều cán bộ cách mạng lui tới, nhiều đảng viên ở lại chùa hoạt động với hình thức tu hành hoặc làm công quả. Giai đoạn này chùa còn là địa điểm họp bí mật của Đảng, là nơi chế tạo lựu đạn bởi nhà sư Thiện Ân (Trần Văn Thâu) là nơi cất giữ vũ khí in truyền đơn chuẩn bị cho cuộc Nam kỳ khởi nghĩa”⁹.

Bên cạnh Hòa thượng Trí Thiển còn có sư Thiện Ân; sư là một nhân vật lịch sử, gắn bó cuộc đời hoạt động cách mạng của mình với ngôi chùa Tam Bảo này. Ngài là một nhà tu hành có tinh thần ái quốc mạnh mẽ.

Thế rồi, tháng 6-1941 chùa Tam Bảo bị chỉ điểm, mật thám Pháp ập vào khám xét, Hòa thượng Trí Thiển, sư Thiện Ân và một số người khác liên quan bị bắt. Tại chùa, mật thám Pháp thu được một số tài liệu in ấn và bom tự tạo. Trong quá trình thẩm vấn tại chỗ thì một quả bom phát nổ làm bị thương nhiều người. Bọn mật thám bắt tất cả mọi người dẫn ra xe tù chở đi. Chùa bị

niêm phong, không ai được lui tới, Hội Phật học Kiềm Tế và tạp chí *Tiến Hóa* cũng tan rã từ đó. Sư Thiện Chiếu cũng có mặt tại chùa trong đêm đó, nhưng nhờ may mắn nên không bị bắt, ông trốn về Sài Gòn ngay đêm ấy. Nửa tháng sau, một phiên tòa tại Sài Gòn đã tuyên án tử hình sư Thiện Ân, Hòa thượng Trí Thiển bị án 5 năm biệt xứ lưu đày Côn Đảo và mất tại đây năm 1943. Sau Cách mạng Tháng 8/1945, chùa mới được mở cửa lại. Tăng tín đồ Phật tử và nhân dân tổ chức một lễ cầu siêu lớn tại chùa để cầu nguyện cho Hòa thượng Trí Thiển, sư Thiện Ân và nhiều người khác đã chết. Sự kiện bi hùng 14/6/1941 và để đánh dấu một khúc quanh lịch sử đầy bi tráng của dân tộc và Phật giáo tại Kiên Giang. Sự kiện Hội Kiềm Tế Phật học tại Rạch Giá chứng minh một cách hùng hồn cho sự thật “*Phật giáo Việt Nam luôn đồng hành cùng Dân tộc*”¹⁰.

Đến năm 1956 chùa Tam Bảo trở trở thành trụ sở Hội Phật học Nam Việt ở Kiên Giang do sự vận động của hai vị danh tăng lỗi lạc sau này là Hòa thượng Thích Huyền Vi và Hòa thượng Thích Thanh Từ; hai vị còn mở một lớp Phật học phổ thông tại chùa Tam Bảo (Rạch Giá) và đứng ra thành lập Gia đình Phật tử Chánh Quang ở chùa Tam Bảo (Rạch Giá) năm 1956 và Chánh Từ ở chùa Tam Bảo (Hà Tiên) năm 1959. Sau ngày đất nước thống nhất, chùa Tam Bảo (Rạch Giá) là Văn phòng của Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Kiên Giang, nhiều hoạt động Phật sự nổi bật của Phật giáo đều diễn ra nơi đây. Có thể nói Hội Phật học Kiềm Tế và chùa Tam Bảo (Rạch Giá) tạo nên bức tranh kiên dũng của Phật giáo Kiên Giang.

Tóm lại, dù trải qua bao thăng trầm theo năm tháng Phật giáo Việt Nam vẫn kham nhẫn vượt qua mọi khó khăn chướng ngại, để vươn lên đem chân lý mầu nhiệm của đức Phật lan tỏa khắp miền nước Việt. Những dấu ấn của Phật giáo Kiên Giang qua hoạt động của Hội Phật học Kiềm Tế là dấu son chói lọi không thể phai mờ theo thời gian. Có thể nói nhắc đến chùa Tam Bảo (Rạch Giá) là chúng ta không thể quên những sự kiện bi hùng này. Ngày nay, Tỉnh hội Phật giáo Kiên Giang trân trọng kế thừa những truyền thống quý báu đó, tiếp tục phát huy những thế mạnh vốn có trong công tác Tăng sự và xây dựng Đạo pháp - Dân tộc ngày thêm vững mạnh. ■

Chú thích:

1. Pháp xâm chiếm Việt Nam, www.nghiencuulichsu.com, 2015/07/01.

2&3&4&6&7. Nguyễn Quang Thắng (2010), *Thiện Chiếu nhà cải cách Phật giáo*, Nxb Văn Học.

5&8. Nguyễn Lang (2012), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Phương Đông năm 2012.

9. Đinh Kim Phúc, *Tìm hiểu di tích lịch sử cách mạng chùa Tam Bảo tỉnh Kiên Giang*.

10. Minh Triết, *Vai trò vị trí Phật giáo Kiên Giang trong công cuộc Chấn hưng Phật giáo Việt Nam (1930-1945)* www.gdptkiengiang.vn, 21/02/2015.



Câu trả lời đã có sẵn trong câu hỏi

DAISETZ TEITARO SUZUKI
HOANG PHONG dịch

Người ta thường nói có sự khác biệt giữa hai cách suy nghĩ của phương Đông và phương Tây. Tuy nhiên, với cương vị con người biết suy tư thì dù sinh ra ở phương Đông hay phương Tây, chúng ta cũng không thể nào tránh khỏi không lý luận. Chẳng hạn người ta nói như sau: *"May quá trời Luân Đôn hôm nay không mưa; nếu mưa thì mặt đất sẽ ướt át; mặt đất ướt thì đôi giày cũng sẽ thấm nước"*. Nếu như đôi giày thấm nước thì tất ta sẽ bị lạnh hay bị xáo trộn cơ thể. Đây là con đường của sự lý luận - mưa, ẩm ướt, mưa vì mây kéo đến và chuyển thành mưa. Nơi nào cũng thế, dù là phương Đông hay phương Tây, lý luận theo phương cách ấy đều có thể kiểm nghiệm được; và khi nào mà sự lý luận được mang ra áp dụng thì giữa Đông phương và Tây phương không có gì khác biệt nhau; nhất là không thể nói người Tây phương có xu hướng lý luận và trong lãnh vực này thì người Đông phương khác hơn; hoặc cũng không thể nói là *mondo* (vấn đáp) trong Thiên học Zen sẽ dễ hiểu hơn cho người phương Đông so với người phương Tây. Quả không đúng thế. Chính người phương Đông cũng nhận thấy là *mondo Zen* (vấn đáp trong Thiên học) thật khó để thấu triệt.

Chẳng hạn như có một đệ tử hỏi thầy mình cốt tủy của Thiên học Zen là gì thì người thầy trả lời như sau: *"Ta sẽ giảng cho nghe nếu như người chỉ cần một ngum là uống cạn cả con sông Thames này"*. Điều đó trái ngược với cách suy nghĩ thông thường, và nếu như chúng ta gọi đây là một cách nói ẩn ngữ thì đối với người Đông phương hay

Tây phương, cách nói ấy cũng khó hiểu như nhau. Vì thế thử hỏi là có chính đáng hay không khi bảo rằng tâm tính người Tây phương thiên về lý luận còn tâm tính người Á Đông thì thiên về trực giác và sự hiểu biết mang tính cách tự nhiên hơn về mọi sự vật. Thật vô cùng khó khăn để có thể khẳng định được điều đó.

Tuy nhiên và trước hết, có lẽ tôi nên giải thích thế nào là bản chất của trí năng (intellect). Trí năng cắt đứt hiện thực ra làm hai: chủ thể và đối tượng.; đây là cách vận hành căn bản của nó. Khi nào chúng ta còn tự buộc chặt vào sự phân tách đó - tức chủ thể và đối tượng - thì luôn luôn xảy ra một sự đối nghịch trong lãnh vực luận lý. Khi lớn lên và đến một lứa tuổi nào đó thì ta thường tự hỏi từ đâu ta đến đây. Người theo Thiên Chúa giáo bảo là Trời sáng tạo ra chúng ta. Đây là cách lý luận thường thấy, bởi vì đối với trí năng chẳng có gì có thể tự nó mà có được; vật này phải được sinh ra từ vật khác, và vật khác cũng lại phải phát sinh từ một vật khác nữa, và cứ thế... Lý luận kéo nhau thành một chuỗi dài. Nếu như Trời sáng tạo ra chúng ta, thì ai sáng tạo ra Trời? Câu hỏi đó hết sức tự nhiên. Để trả lời cho câu hỏi đó, thông thường chúng ta bảo rằng Trời tự sáng tạo ra Trời. Không có vị Sáng Tạo nào khác sáng tạo ra Trời, chúng ta không thể nào đi ngược lên cao hơn Trời. Vậy trong trường hợp một chủng loại, tại sao ta không thể dừng lại ở cái ngã hay một cá thể chứ đâu cần phải đi ngược lên đến Trời. Tại sao phải đi ngược lên và dừng lại ở cấp bậc Trời? Nếu Trời sáng tạo ra thế giới và nếu Trời không do ai khác sáng tạo ra cả,

Trời tự sáng tạo ra mình, Trời là vị Sáng Tạo ra Trời; thế thì Trời đã nghĩ gì trong tâm trí khi sáng tạo ra thế giới? Mục đích của thế giới này là gì?

Trong cuộc sống thường nhật, dù làm việc gì, ta luôn nhận thấy có sự hoàn tất của một cái gì đó, chẳng hạn như một vật thể; do đó, nhất định hành động của ta là một hành động có chủ đích, tức chủ tâm, và như thế chúng ta bắt buộc phải đặt Trời vào sự hữu lý. Như vậy thì với mục đích nào Trời đã sáng tạo ra thế giới? Vì không phải là Trời nên chúng ta không thể trả lời thỏa đáng cho câu hỏi ấy. Trời có một ý đồ riêng mà chúng ta không biết, tuy không thể nhưng thật hết sức lạ lùng mỗi khi nghĩ đến Trời thì ta cũng *suy nghĩ thay cho* Trời. Chúng ta nói Trời có một mục đích riêng cần phải thực hiện, thế nhưng chúng ta lại chỉ là người nên không thể biết được cái mục đích ấy là gì, chỉ cần nêu lên điều đó cũng đủ hiểu rằng có một cái gì đó trong dự án thiêng liêng của Trời. Nếu chúng ta hoàn toàn không hiểu gì hết về chủ đề Trời, ý chí của Trời, sự sáng tạo của Trời, thì chúng ta cũng không thể nói bất cứ điều gì về Trời, về tác phẩm của Trời, về mục đích của Trời. Khi chúng ta nói đến Trời và công trình của Trời thì tất phải có một cái gì đó bên trong ta khiến cho ta nghĩ đến Trời, nếu không thế thì phải dựa vào một sự phỏng đoán thật táo bạo mới dám nói là Trời có hay không theo đuổi một mục đích. Chuyện ấy vượt khỏi khả năng chúng ta, tuy thế chúng ta vẫn cứ nói đến nó và xem thắc mắc là một thứ gì đó thật tự nhiên.

Đến đây nếu chúng ta đề cập đến mục đích của Trời khi sáng tạo ra thế giới thì chúng ta cũng có thể cho rằng đây là một cách "*thiết lập cõi thiên đường trên địa cầu*". Nếu đúng là Trời có ý định ấy khi sáng tạo ra thế giới và nếu thực sự có cõi thiên đường trên địa cầu thì chúng ta đáng lý phải hoàn thiện hơn thế này nhiều chứ? Nếu mọi việc suôn sẻ thì không có chiến tranh, không có kinh hoàng, chúng ta đang sống trong thiên đường hạ giới. Thế nhưng các bạn có tin rằng chúng ta đều được hạnh phúc hay không? Hạnh phúc đòi hỏi phải có một cái gì khác không nhất thiết đưa đến hạnh phúc, hoặc hạnh phúc hiện đến nhưng còn kéo theo với nó cả khổ đau. Hạnh phúc thật tương đối. Ta thèm khát hạnh phúc, nhưng mỗi khi đạt được nó ta lại không thỏa mãn, thứ hạnh phúc ấy thật ra cũng không sung sướng gì cho lắm, và rồi ta lại nghĩ đến một cái gì đó sung sướng hơn. Cứ như thế nó điều khiển ta triền miên. Vậy nếu như thiên đường được thiết lập (trên địa cầu này) thì chúng ta cũng chẳng biết phải làm gì. Khổ sở vì buồn chán, chúng ta chỉ muốn xuống địa ngục! Địa ngục có vẻ thú vị hơn, lúc nào ta cũng cảm thấy một sự kích thích nào đó, vì càng khổ đau ta càng ước mơ được thoát ra. Nếu tất cả mọi sự xảy ra một cách suôn sẻ thì sự sống còn có thú vị gì nữa? Sự sống là một sự kích thích; khổ đau là một nhu cầu cần thiết cho sự sống. Người ta thường nói đến hòa bình, sự tự do tuyệt đối, thế nhưng nếu đạt được sự tuyệt đối của tự do thì chúng ta lại đòi hỏi nó phải được giới hạn. Chúng ta không thể nào

sống được dưới quy chế của sự tự do tuyệt đối. Khi nào còn sống chúng ta còn phải gặp một thứ gì đó đối nghịch lại nguyên tắc của sự sống - sự sống và sự hình thành là như thế, thế giới này là như thế.

Trí năng bước theo con đường đó, và khi chúng ta đã đi đến đoạn cuối cùng của con đường thì hình như trí năng không còn đủ sức thỏa mãn chúng ta được nữa. Trời đứng vào vị trí khởi nguyên của thế giới nhưng trí năng lại cứ muốn đi xa hơn cái vị trí đó. Chúng ta không thể nào dừng lại với một sự khởi nguyên duy nhất, sự khởi nguyên đó đòi hỏi một sự khởi nguyên khác... Chúng ta bắt buộc phải suy nghĩ với kích thước thời gian (sự suy nghĩ bao giờ cũng vận hành trong ý niệm của thời gian) và tư duy là trí năng. Chúng ta không bao giờ tìm thấy sự thỏa mãn theo con đường đó, có nghĩa là trí năng không bao giờ mang lại một sự thỏa mãn tối hậu khi nào chúng ta vẫn còn phải sống với thời gian, bởi vì thiếu thời gian chúng ta sẽ không sống được. Sống đòi hỏi phải có thời gian.

Vậy thì không gian là gì? Các nhà khoa học nói đến hàng triệu và hàng triệu năm ánh sáng, điều đó vượt khỏi lý trí của chúng ta quá xa. Chúng ta tự cho là hiểu được các con số thiên văn khổng lồ ấy, nhưng thật ra đây chỉ là những dấu hiệu mang tính quy ước. Trí năng không đủ sức nắm bắt được chúng. Dù có nói đến hàng triệu năm ánh sáng thì chúng ta vẫn cho là khoảng không gian ấy còn bị giới hạn. Chúng ta vẫn nghĩ rằng không gian còn xa hơn thế, vẫn tiếp tục trải rộng phía sau cái khoảng không gian hạn hẹp đó. Trực cảm của chúng ta về không gian không bao giờ bị giới hạn. Vậy, có phải thời gian mang tính chất phi-thời-gian (timeless) và không gian không hàm chứa bản chất của không-gian-tính (spaciality).

Người ta thường nhắc đến một quy luật rất căn bản trong Phật giáo là quy luật nguyên nhân-hậu quả - tất cả mọi hiện tượng đều là nguyên nhân và hậu quả. Nếu ta phải chịu khổ sở vì một thứ gì đó xảy ra bởi một nguyên nhân từ trước gọi là nghiệp, thì nguyên nhân ấy lại cũng có một nguyên nhân khác trước đó đã chi phối nó... Tuy nhiên, đối với trường hợp thời gian, nếu cứ truy ngược lên ngày càng xa hơn ta sẽ không tìm thấy nguyên nhân đầu tiên nào cả. Nếu chúng ta bảo rằng nguyên nhân không có nguyên nhân thì hệ thống luận lý của chúng ta sẽ bị phá bỏ. Chúng ta thử chọn một nguyên nhân rồi truy ngược lên càng lúc càng xa hơn, đến một lúc nào đó nguyên nhân ấy không còn nguyên nhân nào khác sinh ra nó. Nếu nguyên nhân không còn nguyên nhân nữa, thì tại sao ta lại không thể bảo là sự sống mà ta đang sống không có nguyên nhân? Tại sao lại không thể dừng lại ở đó; thế nhưng khái niệm về nguyên nhân lại cứ bắt chúng ta phải truy kích nó cho đến vô tận.

Khái niệm của chúng ta về thời gian, không gian và quy luật nguyên nhân-hậu quả thuộc vào phạm trù của trí năng, và khi nào ta còn dùng đến trí năng thì nó cũng sẽ không đủ sức để trả lời cho những câu hỏi mà chính nó nêu lên. Trí năng buộc ta phải nêu lên đủ mọi thứ câu

hỏi nhưng nó lại không trả lời được các câu hỏi ấy, vậy chỉ còn cách là nó phải tự chôn mình! Tuy nhiên, chúng ta sẽ không bao giờ thấy chuyện ấy xảy ra. Trí năng vẫn hữu ích trong một lãnh vực giới hạn nào đó: khi trời mưa thì ta bị ướt - nguyên nhân và hậu quả. Khi phải đi ngược lên mỗi lúc một cao hoặc tụt xuống thật sâu đến tận đáy thì quy luật nguyên nhân-hậu quả không còn áp dụng được nữa. Đây là tôi muốn nói đến trường hợp khi ta cho rằng bất cứ gì cũng có một sự khởi đầu, thế nhưng trên thực tế thì không có sự khởi đầu nào cả. Tương tự như vậy thế giới không có sự chấm dứt. Nó không chấm dứt vì nó không khởi đầu và chúng ta sống trong thời gian không khởi thủy cũng không chấm dứt. Khi nào ta còn duy trì trong tâm trí khái niệm về thời gian, thì khi đó ta vẫn còn phải đối đầu với quy luật nhân quả, khi nào thời gian mất hết ý nghĩa thì thời gian mang tính cách nhân quả cũng theo đó mà mất đi ý nghĩa của nó. Trí năng vận hành bên trong một số giới hạn. Vượt ra ngoài các giới hạn ấy, trí năng sẽ trở nên vô nghĩa. Nói đến thời gian và không gian là một thứ gì hoàn toàn phi lý.

Tuy nhiên cách diễn đạt trên đây vẫn chưa làm cho chúng ta hài lòng. Nếu nói thế giới không khởi thủy cũng không chấm dứt thì chúng ta cũng chưa vừa ý và vẫn cứ muốn vượt xa hơn ranh giới đó. Chúng ta phải thường xuyên đối đầu với những thứ mâu thuẫn như thế cho nên chúng ta chẳng bao giờ vừa ý. Còn chạy theo trí năng chúng ta còn chui vào cái ngõ cụt ấy. Chúng ta không thể đi xa hơn, cao hơn, thấp hơn, hay tránh sang một hướng khác. *Quả thật hết sức lạ lùng, chúng ta phải dùng lại nơi mà mình đang đứng.*

Tại sao chúng ta lại cứ phải đặt ra những câu hỏi mà trí năng không trả lời được? Nếu tiếp tục nêu lên câu hỏi theo chiều hướng đó thì chúng ta sẽ thấy trí năng thật phù phiếm. Nó chỉ hữu ích khi đem áp dụng vào điện khí, vật chất, năng lượng, khối lượng, tốc độ, vv. Nó giúp chúng ta xây dựng nhà cửa. Luân Đôn cũng đã thành hình từ các khái niệm về thời gian, không gian, nguyên nhân-hậu quả... Nếu nghĩ rằng có thể sử dụng trí năng để ngự trị cả địa cầu, vô số hành tinh và thái dương hệ thì thật là chuyện hão huyền. Nếu trí năng tỏ ra kiêu căng thì phải loại bỏ nó ngay. Không bao giờ có thể đẩy lý luận đi quá xa; chúng ta có thói quen dùng lại, tự giam mình trong bốn bức tường và không ngẩng đầu lên, chỉ loay hoay tìm cách đi xuyên ngang bức tường mà thôi. Thật hết sức lạ lùng!

Vì thế nên nhiều người bảo rằng cần phải có đức tin (faith) vì lý luận (reason) không có một giá trị nào cả. Tuy nhiên chúng ta lại đề cập đến đức tin một cách thật vô cùng phi lý... Nếu đúng là đức tin phi lý và đi ngược với lý trí thì đức tin không thể nào tồn tại được; thế nhưng kinh nghiệm của người xưa lại cho thấy dù cho đức tin có phi lý đến đâu thì nó vẫn cần thiết. Thế là chúng ta lại bị dẫn vào chỗ phải nghĩ rằng đức tin không phi lý. Một khi đạt đến giới hạn tốt cùng của lý trí thì sẽ có đức tin; khi lý luận đạt đến mức cuối cùng của nó, thì chính mức cuối cùng

ấy là đức tin. Chúng ta không thể đi xa hơn Trời, xa hơn Thần Thánh; khởi thủy không có điểm xuất phát, chấm dứt không hề có giai đoạn cuối cùng; khi đạt được chỗ tốt cùng thì đấy là đức tin; người Phật giáo gọi đức tin ấy là "trực giác" hay *prajna (bát-nhã)*.

Khi nào chúng ta còn lý luận, thì lúc đó lý trí vẫn còn bị giới hạn. Vượt khỏi các giới hạn đó thì mới hết dậm chân tại chỗ; thực hiện được sự vượt thoát đó là nhờ vào trực giác, tức *prajna* hay đức tin. Đức tin không phải là sự tin tưởng vào một số đối tượng nào đó. Chúng ta thường có thói quen mỗi khi nói đến đức tin thì tìm cách phóng hiện ra trước mặt một cái gì đó và tin vào đấy, rồi gọi đấy là đức tin; tuy nhiên, theo tôi đức tin thật sự phải là thứ đức tin không có đối tượng, có nghĩa là tin vào một thứ gì đó không bị đối tượng hóa, vì nó đã vượt thoát khỏi mọi giới hạn. Khi nào còn có đối tượng thì còn có giới hạn, khi vượt thoát giới hạn thì đối tượng cũng không còn. Khi đã vượt thoát giới hạn mà vẫn còn hình dung ra được một đối tượng nào đó thì có nghĩa là ta vẫn chưa hề đạt đến giới hạn. Tiếp xúc với giới hạn có nghĩa là thực hiện được vô biên. Điều đó thật mâu thuẫn đối với trí năng nhưng lại là một sự kiện hiển nhiên đối với trực giác và chính đấy mới là những gì quan trọng hơn cả. Khi nào thực hiện được thể dạng đó thì nên gạt bỏ hy vọng và trí năng, đấy là những gì chúng ta chất chứa từ một sự khởi thủy quá lâu đời.

Một người đệ tử mang hai cành hoa dâng lên Đức Phật. Đức Phật nói, "*Hãy ném nó đi*". Người đệ tử hiểu là phải ném bỏ hai cành hoa, bèn vút bỏ ngay. Đức Phật lại nói thêm, "*Ném nó đi thật xa*," người đệ tử hoang mang không biết phải ném cái gì bây giờ. Đức Phật nói tiếp, "*Hãy ném cái tôi của con đi thật xa!*" Làm thế nào người đệ tử có thể tự ném mình đi nơi khác, khi nghĩ mình vẫn còn sờ sờ ra đó? Bởi vì người đệ tử nghĩ rằng mình không còn ở đó thì lấy bàn tay của ai để ném? Khi người đệ tử nói đến "bàn tay" thì tự nhiên ta nghĩ đến có một cái gì đó, vì nếu ta không thừa nhận bất cứ thứ gì thì các cành hoa văng đi đâu và Đức Phật đi về đâu? Tuy nhiên tất cả những thứ ấy đều do tác động của trí năng thúc đẩy mà có. Dù cho chúng ta có thể tự hỏi không biết các dân tộc Đông phương có chịu ảnh hưởng của lý trí và trí năng hay không nhưng khi đi đến điểm dừng lại thì họ cũng sẽ không biết phải làm gì, và lúc không còn biết phải làm gì thì chính lại là lúc đạt được sự hoàn thiện trọn vẹn nhất.

Tất cả các tôn giáo đều xuất phát từ điểm đó. Nói đến đức tin là một cách tự đặt mình vào lãnh vực lạm dụng sự lý luận khiến chúng ta nghĩ ngay đến một đối tượng nào đó để đức tin bám vào. Nếu diễn đạt trên phương diện siêu hình thì có thể bảo rằng toàn thể thế giới này chỉ là một sự tạo dựng của trí năng. Khi nêu lên điều ấy thì chúng ta có thể nghĩ rằng đấy là một thứ gì vô cùng tối nghĩa, nhưng thật ra thì không đúng thế. Một Thiên sư có nói như sau, "*Chúng ta không thực sự nhìn thấy một cành hoa, chúng ta chỉ nhìn thấy cành hoa xuyên qua một giấc mơ. Chúng ta nhìn nhau, người này nhìn người kia, tương tự*

như nhìn thấy nhau trong một giấc mơ”. Tốt nhất là không nhìn thấy một cái gì hết. Khi nào không nhìn thấy bất cứ gì cá biệt thì đấy là cách mà ta nhìn thấy tất cả.

Đến đây chúng ta sẽ đề cập đến một điểm khá khó. Trên đây tôi có nói đến “sự tạo dựng của trí năng”. Khi Đức Phật đạt được giác ngộ thì Ngài đứng trên cương vị của người nêu câu hỏi để cùng với câu hỏi hòa nhập vào nhau. Trước khi thực hiện được việc đó, Đức Phật từng nêu lên câu hỏi là phải làm thế nào để thoát ra khỏi chu kỳ sinh tử, câu hỏi vượt ra khỏi Ngài. Ngài nắm lấy nó như là một thứ gì ở bên ngoài sẵn sàng tiếp nhận một giải pháp do trí năng mang lại. Dù gắng sức bằng đủ mọi cách Ngài vẫn không đạt được giác ngộ. Ngài tuyệt vọng đến cùng cực. Khi sự bất lực đạt đến tột đỉnh, không sao tìm ra được giải pháp, Đức Phật không tìm cách vượt ra ngoài tâm thức nữa: với cương vị người đặt câu hỏi, Ngài với câu hỏi đã đồng nhất để trở thành “một”. Vì thế, không còn có câu hỏi nào vượt khỏi Ngài để hiện ra như một thứ gì đó với mục đích đón chờ một giải pháp. Trước đây Đức Phật đi sai đường khi đặt câu hỏi ra bên ngoài Ngài. Nếu câu hỏi ở bên ngoài Ngài, thì giải pháp cũng phải đến từ bên ngoài; thế nhưng khi *câu hỏi và người hỏi đã trở thành một* thì giải pháp lại hiện ra từ bên trong Ngài. Câu hỏi trước đây khiến Ngài phải lo lắng thế nhưng khi câu hỏi không còn làm cho Ngài ray rứt như một thứ gì đó trước mặt, hiện ra một cách khách quan, và khi mà câu hỏi đến với tôi và tôi đến với nó, đấy không phải là một sự chuyển động vật lý trong không gian mà chỉ là một thể dạng siêu hình, và sự đồng nhất hóa sẽ xảy ra, đấy là Thiền học, Zen. Xuyên qua trí năng, chúng ta có thể thắc mắc, “*Làm thế nào mà chuyện đó có thể xảy ra được*”. Thế nhưng khi có nó là có nó, và *sau đấy* ta mới có thể lý luận được. Đấy là con đường tiếp cận của một thiền sư. Khi một người đệ tử hỏi, “*Tôi là ai?*”, vị thiền sư chẳng những không giải thích một lời mà còn đánh người đệ tử, bởi vì đối với sự giác ngộ đặt câu hỏi là một thứ gì ngu xuẩn nhất, và tên ngu dốt nào mà lại chẳng đáng đánh đòn.

Có một trường hợp khá lý thú về một người phụ nữ Mỹ tên là Helen Keller, bà vừa mù, vừa điếc, lại vừa câm, thế nhưng người ta cứ cố gắng dạy cho bà hiểu là bất cứ thứ gì cũng có một tên gọi. Khi con chó được một miếng thịt, nó biết rằng đấy là thịt, nếu không còn miếng thịt nào thì nó cũng không thể nói đến thịt, vì muốn chỉ định “thịt” bằng một tên gọi thì trước đó con chó phải có sẵn một khái niệm, vậy bắt buộc nó phải là người. Khi miếng thịt không còn, nó cũng không hề có một khái niệm nào về thịt; chỉ định một thứ gì bằng tên gọi là một chuyện đại sự. *Khi chúng ta chỉ định thế giới bằng tên gọi thì thế giới sẽ trở thành hiện hữu.*

Khi ta tìm ra một từ nào đó, thì đấy là điểm khởi đầu của tri thức. Trí thức chính là khả năng tự tách rời ra khỏi cái ngã. Đức Phật tự tách rời mình khi Ngài nêu lên câu hỏi, người hỏi và câu hỏi vượt ra khỏi Ngài. Khi thực hiện sự giác ngộ, câu hỏi trở về với người hỏi. Thế nhưng nếu câu hỏi

không thoát ra từ người hỏi, thì làm thế nào nó có thể trở về với người hỏi. Sự kiện quay trở về ấy thật cần thiết.

Đấy là cả một sự huyền bí: tại sao phải cần nêu lên câu hỏi khi mà câu hỏi phải quay trở về để mang theo câu trả lời cho chính nó? Nếu như ta cho rằng không hề có chuyện hỏi hay trả lời nào cả thì đấy chỉ là phản ứng của trí năng. Trên thực tế, chúng ta hỏi, chúng ta nhận được câu trả lời và chúng ta hài lòng. Vốn vẹn có thể. Và mọi sự sẽ xuất phát từ đấy.

Vì thế khi tôi nói câu hỏi trở thành *một* với câu trả lời thì cũng tương tự như nói Trời suy nghĩ thì thế giới hiện ra. Thế giới là tư duy của Trời, một vài nhà thần học gọi đấy là “*ý chí của Trời*”. Cái ý chí ấy phát động bên trong ông ta và ý chí ấy là sự sáng tạo thế giới. Ý chí của Trời là hoạt động sáng tạo và ý chí là tư duy. Nêu lên câu hỏi là tự tách rời khỏi chính mình. Sự kiện *muốn* chỉ có thể xảy ra khi nào có một cái gì đó để *muốn*, vì thế Đức Phật phải tự phân tách mình để nêu lên câu hỏi. Khi sự phân tách xảy ra thì có tư duy; và cũng như thế, *muốn* tức là suy tư, suy tư tức là muốn.

Chúng ta có thể nói rằng đối với Trời không có sự phân biệt giữa *muốn*, *suy tư*, và *hành động*. Chúng chỉ là một. Cũng thế nếu ta là *một* với Trời thì ta cũng là *một* với ta. Vì thế, tất cả chúng ta đều là Trời. Các người Thiên Chúa giáo cho rằng đồng hóa thân xác xương thịt này với Trời (nghĩ rằng ta là thân xác vật chất tức là tự giới hạn mình trong lãnh vực trí năng) là một điều phạm thánh bởi vì chỉ có Chúa (đấng Christ) mới có thể là Trời được mà thôi; thế nhưng khi ta gán tính cách thiêng liêng cho Chúa và cho Trời thì phải có một cái gì đó mang tính cách thánh thiện trong ta thì ta mới có thể phát biểu như thế. Nếu chẳng có gì thánh thiện trong ta thì chẳng bao giờ ta có thể nói tới sự thánh thiện.

Đủ sức nêu lên một câu hỏi, tức có nghĩa câu trả lời đã có sẵn trong ta, nếu không thì chẳng có một câu hỏi nào có thể thốt lên được. Cũng thế, nói đến Trời có nghĩa là ta có một chút gì đó của Trời trong ta. Khi nắm vững được điều ấy thì đấy là *tu Tâm* hay cõi Tịnh độ. A-di-đà không phải là một người nào đó sống cách nay đã nhiều năm và sử dụng *bát-nhã* để cứu độ tất cả chúng sinh: chính ta là A-di-đà. Đạt được điều đó là thực hiện được đức tin *Tâm*. *Bát-nhã* phát sinh từ cái ngã của chính mình. Khi nào vượt ra khỏi giới hạn trí năng của cái ngã hạn hẹp, trói buộc trong điều kiện, thì cái vô ấy sẽ vỡ tung ra và ta sẽ tìm thấy thực thể của chính mình và một cái gì đó vượt lên trên cái vô tự ngã ấy. Vào lúc đó và từ cái thực thể ấy, từ cái thể dạng siêu nhiên ấy, từ sự xuyên thấu ấy, *prajna dharma* (đạo pháp-bát nhã) *vô tận* sẽ phát hiện để cứu độ tất cả chúng sanh. Chúng ta không bao giờ có thể tự cứu lấy mình được nếu chúng ta chưa cứu được mình một cách toàn vẹn như là một *nhất thể*, không phải một nhất thể mang tính cách cá nhân hạn hẹp mà tất cả các nhất thể cá nhân kết hợp lại thành một *tổng thể*; để rồi từ đó lòng từ bi đích thực sẽ hiển lộ. ■

Bao nhiêu con đường phải qua?

NGUYỄN CÂN

Viễn cảnh 2035

"*Báo cáo Việt Nam 2035: Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ*", được Bộ Kế hoạch-Đầu tư cùng Ngân hàng Thế giới (WB) công bố tháng 2/2016, đưa ra dự báo: Với lộ trình tăng trưởng trên 7%/năm (chỉ tiêu tăng trưởng theo khát vọng của Việt Nam), GDP theo đầu người sẽ đạt xấp xỉ 22.200 USD, tương đương mức thu nhập của Hàn Quốc năm 2002 hoặc của Malaysia năm 2013. Tốc độ tăng trưởng cao hơn sẽ giúp Việt Nam đuổi kịp Indonesia và Philippines.

Nhưng đó chỉ là những con số dự báo, chưa đánh giá hết những yếu tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển, nghĩa là phải tính đến nội lực và ngoại lực.

Nội lực và những vấn đề cần quan tâm

Không riêng gì Việt Nam, tất cả các quốc gia muốn trở nên thịnh vượng đều phải dựa vào nội lực là chính, rồi mới xét đến ngoại lực; trong đó NSLĐ là một yếu tố quan trọng không thua gì yếu tố tài nguyên, vì con người suy cho cùng cũng là một loại tài nguyên.

Theo Tiến sĩ Hồ Đình Bảo và Nhóm Nghiên cứu Đại học Kinh tế Quốc dân đưa ra trong tọa đàm "*Khoa học Kinh tế Việt Nam 9 tháng đầu năm 2015*" nhấn mạnh đến vấn đề NSLĐ diễn ra ngày 11/9/2015 thì không cần phải so sánh với các nước phát triển, ngay cả với các nước trong khu vực, NSLĐ của Việt Nam cũng rất thấp. Nếu tăng trưởng NSLĐ của các nước Indonesia, Philippines dậm chân tại chỗ thì mười năm nữa chúng ta mới bằng họ. Nhưng họ không đứng yên để chờ ta mà họ còn tăng trưởng nhanh hơn, mạnh hơn. Nếu tính NSLĐ theo giờ công trong năm 2012, thì một giờ

lao động của một người Singapore tạo ra khoảng 49,5 USD giá trị gia tăng, trong khi đó ở Việt Nam là 3,4 USD. Chỉ số này của Việt Nam chỉ hơn so với Campuchia là 1,8 USD và thấp hơn Philippines 6,9 USD.

Có người cho rằng đuổi kịp Indonesia, Philippines là khả thi, nhưng vẫn thua Malaysia, là những dự báo được đánh giá thực tế hơn, cho dù để đạt được mức này cũng không dễ dàng gì. Cần lưu ý rằng nguồn lực tạo nên sự tăng trưởng GDP của chúng ta dựa nhiều vào tài nguyên thiên nhiên, thậm chí khai thác đến mức đe dọa môi trường sống. Nhật Bản hay Hàn Quốc tuy ít tài nguyên nhưng nhờ sức người họ đã làm nên kỳ tích. Đó mới là sự phát triển mang tính bền vững.

Các chuyên gia cũng chỉ rõ, cơ cấu kinh tế và mô hình tăng trưởng dựa vào thâm dụng vốn, lao động thiếu kỹ năng, chậm chuyển đổi và chậm áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất; bộ máy quản lý công kênh, hàm lượng gia công trong sản phẩm công nghiệp chiếm tỷ lệ cao... đang là những nguyên nhân khiến NSLĐ thấp và việc cải thiện chỉ số này gặp khó khăn.

Tại kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XIV, bài phát biểu của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch-Đầu tư Nguyễn Chí Dũng đã sử dụng cụm từ "tụt hậu" ba lần để nhấn mạnh khoảng cách giữa chúng ta với các nước ngày càng kéo dài.

Bí thư Thành ủy TP.HCM Nguyễn Thiện Nhân thì trần trụi với bài toán làm thế nào để mười năm tới Việt Nam đuổi kịp Malaysia.

Theo số liệu thống kê, NSLĐ của Việt Nam năm 2017 là 4.019 USD, so với Thái Lan 11.633 USD, thấp hơn Thái Lan ba lần. Năng suất của Malaysia gấp Việt Nam năm lần. Năng suất Hàn Quốc gấp 14 lần, Nhật Bản gấp 18



lần và Singapore gấp 25 lần. Từ thực tiễn này, cũng có ý kiến cho rằng, sau hơn 40 năm đổi mới mà NSLĐ Việt Nam bằng 34% của Thái Lan tức là 1/3 là quá thấp. Theo Bí thư Nguyễn Thiện Nhân, NSLĐ của các quốc gia tỷ lệ thuận trực tiếp với vốn của xã hội trên lao động. Nói một cách khác, đầu tư xã hội trên một lao động bao nhiêu thì NSLĐ cũng tương thích bấy nhiêu. Ông nói:

“Như Việt Nam, năng suất 4.100 USD, đầu tư năm ngoài một lao động là 1.384 USD. So với Thái Lan, đầu tư của họ gấp hai lần của ta còn năng suất gấp gần ba lần. Hàn Quốc đầu tư đầu người năm ngoài gấp 12 lần của ta, NSLĐ gấp 14 lần. Nhật Bản đầu tư gấp 13 lần chúng ta thì năng suất gấp 18 lần.

Nếu chúng ta muốn năng suất bằng Malaysia, hiện nay họ hơn chúng ta năm lần thì chúng ta cũng cần từ năm tới mười năm”.

Tuy nhiên, tất cả chỉ là suy luận lý thuyết, còn trong thực tiễn mất bao nhiêu năm tùy vào nhiều yếu tố như đầu tư khoa học công nghệ bao nhiêu, chuyển đổi thể chế kinh tế hiệu quả ra sao ...?

Những vấn đề chung của thế giới

Thế giới hiện nay tương đối “phẳng” vì vấn đề của họ cũng sẽ là của chúng ta trong một ngày không xa khi chúng ta đuổi kịp họ. Thế nên, thế giới mà chúng ta đang sống cũng phải đối đầu với những thách thức không nhỏ đang dần lộ diện.

Tình hình NSLĐ của họ, cụ thể là của Mỹ, dù có cao nhưng vẫn phải đối phó với những ứng dụng công nghệ mới. Một khi những công nghệ tiên tiến được áp dụng vào lãnh vực sản xuất, như những ngành điều khiển học, tự động hóa, robot... thì số phận những công nhân tay nghề yếu, năng suất thấp sẽ như thế nào? Nếu như ở Việt Nam người ta sợ những ứng dụng tự động làm công nhân tay nghề thấp thất nghiệp thì ở Mỹ, Philip Kotler¹ dự báo ngược lại. Ông cho rằng cứ giả định là công nhân trình độ thấp bị ảnh hưởng vì nhân loại có thể chế tạo máy móc làm tốt những công việc đơn giản lặp đi lặp lại; nhưng chi phí cho máy móc có thể cao hơn lương trả cho công nhân trình độ thấp.

Vi vậy, chính công nhân *cổ trắng* và giới quản lý cấp trung mới bị ảnh hưởng khi các thiết bị thông minh được ứng dụng trong những lĩnh vực như kế toán, phân tích tài chính, lập trình... Một nghiên cứu của Đại học Oxford ước tính 47% việc làm hiện nay có thể được thay thế bằng máy móc trong 20 năm tới.

Ngoài ra Kotler dự báo thất nghiệp sẽ càng tăng cao hơn nên khoảng cách thu nhập giữa người giàu và người nghèo tiếp tục tăng. Ngay ở nước Mỹ, người ta dự báo tỷ lệ thu nhập vào túi 1% người giàu nhất Mỹ đã tăng từ 9% vào thập niên 1970 lên 22% hiện tại. Nhà kinh tế Robert Gordon thuộc Đại học Northwestern cho rằng công nghệ đối mặt với sáu cơn gió ngược hay sáu lực cản gồm:

1. Già hóa dân số;
2. Hệ thống giáo dục sút kém;
3. Bất công thu nhập tăng;
4. Cạnh tranh gay gắt từ nước ngoài;
5. Tác động của sức nóng lên toàn cầu; và
6. Các khoản nợ phải trả.

Gordon ước lượng sáu lực này sẽ làm giảm mức tăng GDP lùi xuống còn 1%, thậm chí thấp hơn (!).

Nhìn lại Việt Nam, chúng ta cũng có đủ sáu lực cản đó nếu xét riêng từng mặt, nhất là các mục số 1, 2, 3, và 6.

Thế nên, ngay ở nước Mỹ, người ta cũng đã kêu gọi đào tạo những kỹ năng mới. Thống kê cho biết tháng 8/2013 các công ty Mỹ có 7 triệu việc làm không có người, chủ yếu trong các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (các ngành STEM²). Việc làm trình độ thấp đang mất dần do tiến bộ công nghệ gây ra thất nghiệp. Sinh viên theo học các ngành STEM lại không được trang bị đủ năng lực để lựa chọn rất nhiều việc làm có sẵn sau khi tốt nghiệp. Cả Ấn Độ, Trung Quốc cũng vướng phải tình trạng tương tự.

Giải pháp nào cho chúng ta?

Chúng ta trở lại với một đề tài không mới: Nâng cao dân trí là một yêu cầu khẩn thiết.

Chúng ta nhớ cụ Phan Châu Trinh với câu khẩu hiệu của phong trào Duy tân “Chấn dân khí, khai dân trí, hậu



dân sinh” từ cả trăm năm trước; và trong Mười điều bi ai³ cụ dạy vẫn có những điều mang ý nghĩa lớn lao với chúng ta hôm nay:

Điều số 4. Trong khi họ có tinh thần đùm bọc, thương yêu giúp đỡ lẫn nhau; thì ta lại chỉ quen thói giành giật, lừa đảo nhau vì chữ lợi.

Điều số 5. Trong khi họ biết bỏ vốn lớn, giữ vững chữ tín trong kinh doanh làm cho tiền bạc lưu thông, đất nước ngày càng giàu có; thì ta quen thói bắt nhân bất tín cho vay cắt cổ, ăn quỵt vỡ nợ, để tiền bạc đất đai trở thành vô dụng.

Điều số 7. Trong khi họ ra sức cải tiến phát minh, máy móc ngày càng tinh xảo; thì ta đầu óc thủ cựu, ếch ngồi đáy giếng, không có gan đua chen thực nghiệp.

Điều số 8. Trong khi họ giỏi tổ chức công việc, sắp xếp giờ nghỉ giờ làm hợp lý; thì ta chỉ biết chơi bời, rượu chè cờ bạc, bỏ bê công việc.

Những điều cụ Phan dạy là nền tảng để chúng ta phát triển kinh tế, nâng cao NSLĐ vì trong đó bao gồm cả việc cải tiến thể chế kinh tế, phát huy tinh thần khởi nghiệp, cải cách giáo dục theo hướng thực nghiệm. Tất cả nằm trong xu thế chung thế giới.

Có nhà kinh tế cho rằng nâng cao dân trí còn quan trọng hơn tăng tốc GDP. Điều quan trọng trong dân trí không hẳn là kiến thức hay thông tin mà là khả năng nhận biết đâu là quyền và nghĩa vụ của mỗi người. Tăng trưởng GDP có thể bị triệt tiêu khi xã hội phải tiêu tốn nhiều nguồn lực để giải quyết các vấn đề do vấn đề dân trí gây ra. Nếu nhà lãnh đạo nào nghĩ rằng cứ để quần chúng mù mờ, kém cỏi về trình độ nhận thức mới để bề cai trị thì đó là một ngộ nhận lớn! Chẳng khác nào người cha muốn con mình thất học thì để bảo hơn chẳng? Mà ngược lại, nó sẽ gây nhiều tổn hại cho chính ông ta, trước khi gây họa cho xã hội.

NSLĐ thấp, cộng với lãng phí cạn kiệt tài nguyên và các tiềm năng nguồn lực của đất nước. Nỗi lo về nợ công quá cao, tiêu xài quá đà, lãng phí, bội chi ngân sách lớn và triền miên, ảnh hưởng lâu dài đến phát triển kinh tế và đời sống nhân dân. Để nâng cao NSLĐ, các chuyên gia tư vấn chính sách của nước ngoài cho rằng Việt Nam cần giảm các rào cản đối với việc chuyển từ sản xuất giá trị thấp, kể cả gạo, sang sản xuất có giá trị cao hơn; để cho các doanh nghiệp hoạt động kém phá sản, bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước. Ngoài ra, cần đẩy mạnh đáng kể cải cách thể chế thị trường hiệu quả nhằm nâng cao tốc độ tăng năng suất. Trong quá trình này, cần tiếp tục nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, tập trung vào đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm gánh nặng chi phí, nhưng đồng thời cũng nâng cao hiệu quả thị trường để tăng cường phân bổ nguồn lực.

Cuối cùng, ông Ousmane Dione, Giám đốc Quốc gia Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam, khuyến nghị cần tăng cường chính sách về cạnh tranh để bảo đảm sân chơi

minh bạch, bình đẳng cho mọi thành phần kinh tế, qua đó góp phần thúc đẩy tăng NSLĐ.

Về cải cách giáo dục, những điều mà thế giới đã bắt đầu làm, theo Philip Kotler, là:

1. Xây dựng các chương trình đào tạo nghề tốt hơn cho lực lượng lao động hiện tại tập trung vào những việc làm thiếu cung trong ngắn hạn.

2. Giảng dạy tốt các môn toán và khoa học ở bậc trung học. Tăng lương và tăng vị thế của giáo viên trong xã hội.

3. Giúp học sinh trung học định hướng và hiểu rõ thị trường việc làm để lựa chọn sáng suốt hơn.

4. Đưa các nhà giáo dục, doanh nghiệp và chính phủ ở cấp địa phương đến gần nhau hơn để họ chia sẻ tầm nhìn và cách thức cải tiến nguồn cung việc làm.

5. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư nhiều hơn vào phát triển nguồn vốn con người.

6. Thu hút các tài năng nước ngoài để họ làm việc dễ dàng hơn. Giảm thiểu rào cản hạn chế nhập cảnh đang tồn tại.

7. Khuyến khích tinh thần khởi nghiệp. New Zealand được đánh giá là nước khởi nghiệp dễ dàng nhất, chỉ cần “Một thủ tục, nửa ngày, chưa đến 1% thu nhập tính theo đầu người và không cần vốn góp tối thiểu”. Sau đó là các nước Canada, Singapore, Australia và Hong Kong, nước Mỹ xếp sau cả Rwanda, Belarus và Azerbaijan. Mở một công ty ở Mỹ đòi hỏi sáu quy trình thủ tục, năm ngày.

Việt Nam có nhiều tiến bộ nhưng cũng mất từ 7 đến 10 ngày để hoàn tất mọi thủ tục. (Lý thuyết là 3 ngày).

Nâng cao dân trí trở thành nguyên lý hành động của mọi người và của các cấp quản lý nếu muốn “sánh vai cùng các cường quốc năm châu” như hoài bão của những nhà lãnh đạo trước đây. Nếu không, dân tộc ta sẽ “tụt hậu” mãi, ảnh hưởng sự tồn vong của đất nước. Chúng ta chợt nhớ bài hát của Bob Dylan, người đoạt giải Nobel năm 2016 với những ca từ như:

*Bao nhiêu nẻo đường chàng trai phải đi qua
Trước khi ta gọi anh là người?*

*... Bao nhiêu năm người ta hiện hữu
Trước khi được làm kẻ tự do?*

*... Bao nhiêu lần chàng trai kia phải ngược lên
Để thấy được bầu trời lồng lộng?*

(Blowin' in The Wind)

Vâng, con đường phía trước chúng ta còn dài, rất dài. Phải bắt đầu khởi hành ngay, kéo muộn! ■

Chú thích:

1. Philip Kotler, *Confronting Capitalism: Real Solutions for a Troubled Economic System*, (2015), AMACOM, New York.

2. STEM: Science, Technology, Engineering and Mathematics.

3. *Ngẫm lại mười điều bi ai của dân tộc*, www.lichsvn.net.

Người đại diện và trách nhiệm nói dối

LÊ HẢI ĐĂNG

Trong nhiều lần tham dự festival hay biểu diễn nghệ thuật quốc tế, mỗi khi có nghệ sĩ đoàn Việt Nam được mời lên phát biểu thường nghe thấy bắt đầu bằng câu: “Tôi rất vui mừng đại diện cho đoàn nghệ thuật... Việt Nam”. Câu nói này đã thành phổ biến trong giới nghệ sĩ Việt Nam.

Kỳ thực, nghệ thuật là một lĩnh vực đặc thù. Tính chất đặc thù ấy thể hiện qua sự khác biệt giữa các loại hình, cũng như từng cá nhân nghệ sĩ. Trong lĩnh vực nghệ thuật khó thể nói đến tính chất đại diện. Ví dụ, hát Ca trù, một thể loại âm nhạc thính phòng miền Bắc không thể đại diện cho Ca Huế miền Trung hay Đờn ca Tài tử miền Nam. Tương tự như vậy, nghệ nhân Ca trù không có quyền đại diện cho nghệ nhân Ca Huế hay Đờn ca Tài tử Nam Bộ. Ngay trong một lĩnh vực, dù là nghệ sĩ nhân dân hay ưu tú cũng không có quyền và khả năng đại diện cho nghệ sĩ hay nghệ nhân khác, xét về phương diện nghề nghiệp cũng như tài năng. Ngoài ra, khi không có sự ủy thác, người phát ngôn không thể tùy tiện đóng vai trò đại diện, kể cả trên phương diện dụng ngôn.

Trong đa số trường hợp, chúng ta không thể đại diện cho những gì lớn hơn mình. Có lẽ, xuất phát từ một câu nói tưởng chừng như vô thưởng vô phạt, nên nhiều người tự đưa mình vào quy chế đại diện tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro về mặt nhận thức. Vì, tính chất đại diện này là tiền đề để né tránh sự thật nhằm vươn tới quyền được nói dối. Khi một người thốt ra lời lẽ không xuất phát từ suy nghĩ của mình, họ dễ dàng diễn đạt sai sự thật, thậm chí không phân biệt giữa thật và giả. Nhiều lỗi vi phạm kỷ luật trí tuệ xảy ra đối với người đại diện không có sự ủy thác, như làm ngơ trước sự thật, sẵn sàng suy diễn theo lối “*suy bụng ta ra bụng người*” hoặc cung cấp thông tin không có giá trị cho người nghe... Tình cảnh lặp đi lặp lại những câu sáo ngữ qua lời phát biểu của người đại diện tự xưng thường dẫn tới tình trạng trình bày rập khuôn, ăn nói nước đôi, phản ánh chung chung...

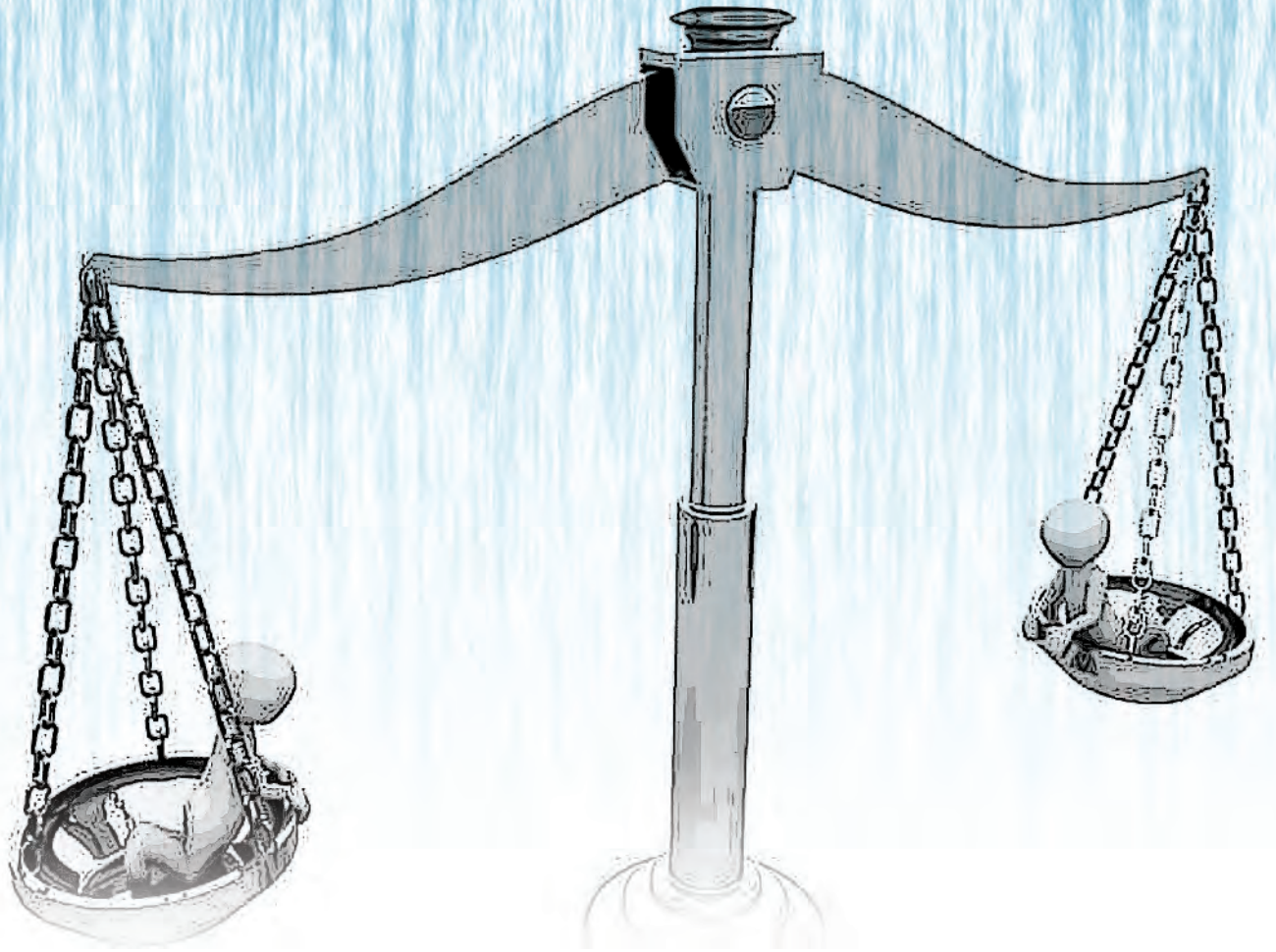
Tương ứng với tình trạng trên, lối ứng xử theo tiêu chuẩn kép hay tính chất “hai mặt” khá phổ biến. Chẳng

hạn, trong hoàn cảnh cho phép, người ta không ngại nói thật, còn gặp tình huống rủi ro, tai vạ mồm miệng, người phát ngôn chọn giải pháp nói dối nhằm che đậy sự thật, bảo đảm tính an toàn. Điều này góp phần tạo ra bộ mặt giả dối, chệnh vênh giữa hiện tượng bên ngoài và sự thực bên trong. Bởi vậy, nhiều người có thiên hướng “*nói một đằng, làm một nẻo*”. Đây là một nút thắt quan trọng cần tháo gỡ trong cả đời sống văn hóa lẫn nghệ thuật.

Thực tế cho thấy nhiều người phát biểu như nhà hùng biện trên bàn nhậu, nhưng lại tỏ vẻ e dè, ngại ngùng trước đám đông hay cuộc họp. Tại sao lại có sự khác biệt như vậy? Vì, trên bàn nhậu, bên cạnh tác dụng của chất kích thích, cá nhân phát biểu theo hiểu biết, suy nghĩ của mình, còn trong cuộc họp hay trước đám đông, họ phải đại diện cho những gì lớn hơn. Nếu là sếp, người phát biểu đại diện cho cấp dưới, nếu là nhân viên thì đại diện cho người đồng cấp, chưa kể còn phải đại diện cho hình ảnh, thương hiệu cơ quan, đơn vị hay doanh nghiệp... Những áp lực vô hình ấy đè nặng lên trách nhiệm cá nhân khiến họ không thể chủ động phát biểu chính kiến. Mặc dù, không phải lúc nào con người cũng tuân thủ nguyên tắc đại diện.

Ở nhiều cơ quan, xí nghiệp, qua các cuộc họp lấy ý kiến thường rất ít có ý kiến, nhưng sau khi kết thúc, ý kiến bên lề, thông tin “*via hè*” nhiều vô kể. Nếu cá nhân đặt ý kiến của mình đúng thời gian, không gian, tác dụng của lời lẽ sẽ phát huy một cách tích cực, đồng thời thể hiện rõ trách nhiệm công dân. Còn tùy tiện phát biểu, ý kiến không gửi đến đúng địa chỉ, lời lẽ sẽ trở thành dư luận, lời đồn gây mâu thuẫn, xích mích, mất đoàn kết.

Từ hoạt động chính trị đi vào đời sống, rẽ sang lĩnh vực nghệ thuật, quy chế đại diện đã trở thành hiện tượng phổ biến trong đời sống. Nó cho thấy ý thức, trách nhiệm công dân chưa thực sự nâng cao, nhất là khi bày tỏ quan điểm, ý kiến cá nhân. Mặc dù, đời sống đã có nhiều thay đổi trên cả phương diện vật chất lẫn tinh thần, nhưng để công dân trở thành hạt nhân cơ bản của xã hội, còn một khoảng cách rất gần và rất xa cho mọi người trở về đúng nghĩa bản thân mình, không cần người đại diện, cũng không cần ai thay thế nhằm bày tỏ chính kiến. ■



Nhẹ hơn, ít hơn

MATTHIEU RICARD
CAO HUY HÓA dịch

Tất cả chúng ta đều cần có mái nhà trên đầu và vừa đủ thực phẩm và tiện nghi để sống với sức khỏe tốt. Chúng ta còn làm những gì cần thiết để giúp đỡ mọi người trên trái đất, vô số người, hiện đang thiếu thốn những thứ nói trên. Giảm thiểu những bất bình đẳng và nghèo nàn trên thế giới là một bổn phận thiết yếu.

Bằng lòng với sự đơn giản là điều cần thiết để giải thoát khỏi những thứ thừa thãi. Tôi nhận thức rằng điều đó là dễ hơn đối với tôi. Tôi giữ lời nguyện của người tu hành và không sở hữu nhà, đất, xe. Tôi đã chọn một lối sống khả dĩ cho tôi đi xa nửa vòng trái đất, chỉ một lời báo trước đơn giản, mà không né tránh trách nhiệm đối với gia đình và đối với những người đồng nghiệp. Tôi có thể làm điều đó mà không xem nhẹ ai.

Khái niệm về sự thiếu thốn là rất tương đối. Trong 13 năm, tôi ngủ trên sàn phòng ngủ của thầy tôi, Dilgo Khyentse Rinpoche, bất cứ đâu thầy ở trên thế giới này. Buổi sáng, tôi xếp túi ngủ và đút vào bao cùng với bàn chải đánh răng, khăn, và một ít dụng cụ cá nhân. Sau khi thầy mất năm 1991, tôi ngủ ở phòng ngoài của ngài trên một tấm thảm. Buổi sáng, tôi xếp gọn gàng mọi thứ vào một góc nhỏ. Sau ba năm ở như thế, có người bảo, “*Sư có thích một căn phòng không?*”. Tôi nhận lời, và căn phòng khá xinh. Nhưng không có lúc nào tôi xem nơi ở trước là thiếu thốn. Hoàn toàn ngược lại, điều trước tiên đối với tôi là niềm vui may mắn lạ kỳ do tôi được sống gần Dilgo Khyentse Rinpoche, được lợi lạc từ sự hiện diện của ngài và nhận được lời chỉ dạy.

Ngày nay tôi vẫn dùng túi ngủ như thế. Thực sự không có lý do gì để tôi bị ràng buộc quyến luyến với

túi ngủ đó - nay đã bị sờn lông - nhưng tôi thấy không có lý do gì để thay nó chừng nào nó vẫn giữ ấm cho tôi trong mùa đông.

Sự ràng buộc làm phức tạp đời sống. Một ngày nọ, vào cuối một hội nghị, khi tôi đang ký tên vào sách, tôi nhận ra mình đang cầm cây viết máy Montblanc của ai đó trên tay. Tôi nhìn quanh. Không có ai đòi cây viết, cho nên tôi giữ nó. Vấn đề là, tôi dễ quên viết. Với viết bi, đó không phải là vấn đề gì, nhưng với cây viết Montblanc này, vốn không phải là cây viết thông thường, thì thật là đáng tiếc nếu để mất nó. Kể từ đó, cây viết để yên trong ngăn kéo và tôi không bao giờ dùng nó. Tốt hơn là nên cho. Nhưng đó có phải là điều tốt để cho đi một cây viết máy đại diện cho giá trị 5% của cây viết và giá trị 95% của sự ràng buộc vô nghĩa?

Đó không phải là đồ vật, người, hay hiện tượng tự nó đặt thành vấn đề, mà là sự ràng buộc chúng ta kết với nó. Một đạo sư Phật giáo người Ấn Độ nói, *"Đó không phải do tự thân bề ngoài làm nó lệ bạn, mà là sự ràng buộc của bạn với bề ngoài"*. Có một câu chuyện kể về một nhà sư quá gần bó với cái bát khát thực đến nỗi nhà sư tái sinh thành một con rắn cuộn mình trong cái bát đó và khiến không ai đến gần. Vì vậy, gỡ bỏ đi không phải là vấn đề của giàu sang hay quyền lực, mà đúng hơn đó là vấn đề chúng ta bám chặt vào mọi thứ vô cùng mạnh mẽ.

Điều đó nói lên rằng cùng với mọi người, tôi phải chấm dứt việc tích trữ vật dụng. Tôi có một phòng nhỏ, vuông, mỗi bề ba mét, trong tu viện Shechen tại Nepal, và một nơi ẩn cư trong núi, nhỏ hơn. Tại mỗi nơi đó, tôi có một bàn thờ với vài cuốn sách, một ít pho tượng, và ở bên dưới là hai khoảng trống chứa đồ. Và tôi chấm dứt việc để đồ trong đó nếu quá mức cần thiết. Thế rồi, cứ mỗi năm, tôi lấy hết y phục tôi để trong đó và cho đi những thứ mà tôi đã có hai hay ba cái. Tại nơi làm việc trong tu viện, tôi rất thích quăng bớt những hồ sơ, giấy tờ cũ, và tôi cung cấp cho nhà bếp làm môi lửa.

Ngày nay, khi mọi người nói về khủng hoảng tài chính ở những nước giàu, điều này thường thường có nghĩa đó là một sự khủng hoảng trên thực tế của sự thừa thãi. Nếu mọi người tự bằng lòng với chỉ những gì cần thiết, chúng ta không bao giờ chịu đựng khủng hoảng như thế. Mới đây ở New York, tôi bắt gặp trên một con đường 500 mét mà có đến hàng trăm người ở đó kiên nhẫn chờ. Tò mò, tôi hỏi một người trong đám đông có chuyện gì thế. Thì ra ở đây bán hàng mẫu quảng cáo, một khăn quàng cổ chính hiệu giá 300 đô-la thay vì 500 đô-la.

Trong khi đó, ở Nepal, phụ nữ đứng hàng dài tít tắp trên một con đường để mua vài lít dầu hỏa dùng để nấu bếp cho con. "Khủng hoảng" tài chính rõ ràng có bộ mặt khác nhau trên những nơi khác nhau của thế giới!

Tôi nhớ một câu cách ngôn Tây Tạng, *"Tự hài lòng là xem như có một kho tàng trong lòng bàn tay"*. Người



giàu có đích thực là người không ham muốn những gì thừa. Một người sống giữa xa hoa và cứ ham muốn nhiều hơn sẽ luôn luôn là nghèo. Nếu bạn có ý nghĩ "luôn luôn có nhiều hơn" sẽ dẫn bạn đến sự toại nguyện, thì bạn tự lừa dối mình. Đó cũng giống như nghĩ rằng bằng cách uống nước muối nhiều hơn, đến một lúc nào đó bạn sẽ không bao giờ khát nữa.

Ở Tây Tạng, người ta bảo rằng một vị ẩn tu đích thực khi lìa trần chỉ để lại những dấu chân. Trong những xã hội tiêu thụ, con người tích trữ, tích trữ, và luôn luôn muốn ôm lấy mọi thứ về mình. Mẹ tôi bảo rằng nền văn minh của chúng ta là *hướng tâm* (centripetal) bởi vì chúng ta luôn luôn kéo mọi thứ về chúng ta. Nhiều vùng của châu Á vẫn còn truyền thống lưu giữ nhiều ví dụ về văn minh *ly tâm* (centrifugal), trong đó mọi người chia sẻ với nhau.

Tôi có biết một vị sư nữ khi nhận được một món quà, đã nói, *"Xin cảm ơn. Tôi có thể làm được nhiều quà và tặng cho người nghèo!"* ■

Nguyên tác: *Living Lighter with Less*; Matthieu Ricard, (trích trong tác phẩm: *In search of Wisdom* (Đi tìm Tuệ giác) của các tác giả Matthieu Ricard, Christophe Andre, và Alexandre Jollien, Nxb Sounds True, tháng Sáu 2018.

Nguồn: Tạp chí *Tricycle* số ra ngày 30/5/2018.

Tác giả: *Matthieu Ricard* nguyên là một nhà khoa học, đã đạt học vị tiến sĩ về Sinh học Phân tử tại Viện Pasteur (Paris, Pháp) trước khi đi tu theo Phật giáo. Ông đồng thời cũng là nhà nhiếp ảnh, nhà phiên dịch, đã sống tại vùng núi Himalaya ba mươi năm, và ngày nay thường trú tại tu viện Shechen, Nepal.



Biến đổi khí hậu và cuộc khủng hoảng tỵ nạn

TODD MILLER
LÂM HẠNH NHIÊN dịch

Trước năm 2005, khi nhà sinh thái học Norman Myers thuộc Đại học Oxford cho rằng vào khoảng năm 2012 sẽ có thể có tới 25 triệu người di cư vì lý do khí hậu, bấy giờ chưa có những nghiên cứu ủng hộ cho lời cảnh báo ấy. Tất nhiên, vẫn có hàng loạt những báo cáo ngày càng nhiều về vấn đề được đặt ra, nhưng, như điều mà Giáo sư Koko Warner - thuộc Viện Đại học của Liên Hiệp Quốc và là chủ biên phần lớn trong số những báo cáo ấy - nói với tôi, thì “cho đến nay vẫn chưa có những nghiên cứu theo đúng phương pháp khoa học”.

Những nghiên cứu hiện nay khẳng định rằng sự di cư ồ ạt ở quy mô lớn - luôn luôn kết hợp với vô số những tác động khác - sẽ là hậu quả không thể tránh được của tình trạng ấm lên toàn cầu. Sự tan băng ở vùng cực đang gây ảnh hưởng đến các dòng chảy của nước và tác động đến việc sản xuất thực phẩm cũng như việc nhập cư. Nắng nóng và khô hạn cũng ảnh hưởng đến việc sản xuất lương thực và việc nhập cư. Những thảm họa về môi trường đang là sự thúc đẩy chính đối với việc chuyển dịch chỗ ở trong ngắn hạn và việc di cư (mặc dù những nghiên cứu khác phát hiện rằng chính sự suy thoái dần dần của môi trường sinh thái mới là tác nhân chính gây ra những sự chuyển dịch trong dài hạn). Việc xâm nhập của nước biển, tình trạng ngập lụt, sóng bão, và sự sạt lở do mực nước biển dâng cao - tất cả những vấn đề ấy đang trực diện tấn công vùng Bắc xứ Honduras - sẽ tiếp tục buộc ngày càng nhiều người hơn phải đổi chỗ ở.

“Có nhiều bằng chứng chắc chắn cho thấy những tác động của sự thay đổi khí hậu sẽ phá hủy sự tồn tại và nền

nông nghiệp thương mại trên nhiều hòn đảo nhỏ”. Giáo sư Warner cùng các đồng nghiệp của bà báo cáo rằng lưu vực các con sông Hằng, sông Cửu Long và sông Nile là những nơi mà khi mực nước biển dâng cao một mét sẽ ảnh hưởng tới 235 triệu người và làm giảm tới 1,5 triệu héc-ta đất. Trong trường hợp mực nước biển dâng cao tới hai mét thì sẽ có thêm khoảng 10,8 triệu người nữa bị ảnh hưởng, là các mô hình khí hậu phải dự đoán dựa trên những báo cáo gần đây về những hiện tượng kích thích hồi tiếp và tình trạng tăng tốc của sự tan băng ở vùng cực. Các chuyên gia này cho rằng “hàng triệu người sẽ phải rời bỏ nơi sinh sống” trong những năm sắp tới.

Những ảnh hưởng nghiêm trọng của sự biến đổi khí hậu đang xảy ra và có thể được dự phóng trong tương lai với sự xác thực. Nay đang có hàng loạt những nghiên cứu liên kết tình trạng biến đổi khí hậu với sự di cư. Ở Satkhira, một huyện ven biển trên đất nước Bangladesh, 81 phần trăm dân chúng đã phải kêu ca về tình trạng ngập mặn trên vùng đất canh tác của họ vào năm 2012, so với chỉ hai phần trăm hồi hai thập niên trước. Nông dân đã canh tác một giống lúa chống mặn khi cơn bão Aila đổ bộ vào đây hồi năm 2009, nhưng tình trạng tăng lượng muối trong đất trồng cấy đã thật sự có tác hại. “Hầu như mọi nông dân mất toàn bộ vụ thu hoạch của họ trong năm ấy”. Theo báo cáo về Tình trạng Mất mát và Thiệt hại của Viện Đại học Liên Hiệp Quốc, trong lúc nhiều nông dân tiếp tục sử dụng các giống lúa chịu đựng được độ mặn, có tới 29 phần trăm số nông dân quyết định di cư. Phải nhớ rằng nếu những người này cả gan vượt biên giới để vào Ấn Độ,

chắc chắn họ sẽ phải đương đầu với những hàng rào thép, và lính canh vùng biên giới Ấn Độ đã từng xả súng giết chết cả ngàn người Bangladesh.

Ở Kenya, các nhà nghiên cứu đến đây sau mùa lụt năm 2011 - xảy ra theo một hình mẫu của tình trạng tăng vũ lượng vốn kéo dài vài thập niên qua - đã cuốn trôi mùa màng, nhận chìm gia súc, hủy hoại nghiêm trọng nhiều nhà cửa và gây nên sự bùng phát của những chứng bệnh lây lan do nguồn nước ô nhiễm mang lại. Các hoạt động cứu trợ lập tức có mặt, nhưng chẳng thấm thía gì. Sáu mươi bốn phần trăm dân số phải di dời hay đến sống ở các trại tỵ nạn. Trận hạn hán ở dải đất phía Bắc xứ Gambia vào năm 2011 ảnh hưởng tới chín mươi tám phần trăm trong số 373 gia đình được phỏng vấn, phần lớn trong số họ mất toàn bộ vụ thu hoạch. Dân chúng cũng cố gắng tìm kiếm những nguồn thu nhập khác để mua thực phẩm. Họ bán tất cả mọi thứ còn có được trong một nền kinh tế không chính thức và đi vay. Và mặc dầu nhiều người vẫn thích được ở gần nơi ở cũ sau khi đã phải di dời và không tìm cách vượt biên giới quốc tế, những câu chuyện về cư dân của các xứ châu Phi đối diện với chế độ cưỡng bách ở vùng biên giới của châu Âu, thường được nhắc đến như Pháo đài châu Âu, thực sự là bất tận.

Những ước tính hiện nay về số người phải di cư vì biến đổi khí hậu có những khoảng cách quan trọng, và ước tính cao nhất cho rằng có thể có tới một tỷ người phải dời chỗ vào khoảng năm 2050. Cho dù con số cuối cùng có là thế nào đi nữa, điều đáng lưu tâm là hầu hết những người đưa ra những dự phóng ấy đều cho rằng việc di cư của loài người trong thế kỷ XXI sẽ là "điều gây choáng". Cơ quan Di trú Quốc tế (IOM) duy trì mức dự đoán của họ là vào khoảng hai trăm triệu. Hiệp hội Vì sự Tiến bộ của Khoa học ở Hoa Kỳ dự đoán có năm chục triệu người phải chạy trốn môi trường sống của họ vào khoảng năm 2020. Như các sự kiện cho thấy, Honduras và nhiều xứ sở ở Nam bán cầu sẽ cung cấp cho những con số dự đoán ấy một cách đáng kể.

Harsha Walia đã viết rằng "... các mô hình chuyển dịch và di cư tiết lộ những mối quan hệ bất bình đẳng giữa giàu và nghèo, giữa Bắc bán cầu và Nam bán cầu, giữa người da trắng và các giống dân khác". Vào lúc viếng thăm một ngôi trường dành cho người tỵ nạn ở Đức quốc vào tháng 5 năm 2015, một nhà hoạt động nhân quyền nổi tiếng là bà Angela Y. Davis đã phát biểu, "Phong trào tỵ nạn là phong trào quan trọng nhất của thế kỷ XXI. Đó chính là phong trào thách thức những hậu quả của chủ nghĩa tư bản toàn cầu, và đó cũng là phong trào đòi hỏi quyền công dân cho tất cả mọi con người". Tôi cũng cả gan thêm vào đó còn là phong trào thách thức việc tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch cùng sự gây ô nhiễm của nó đối với sinh quyển. Có thể là trong khối người tỵ nạn và những kinh nghiệm của họ mà người ta tìm được câu trả lời cho các vấn nạn.



Michael Gerrard thuộc Trung tâm Luật về Thay đổi Khí hậu Sabin của Đại học Columbia đã nói với nhà báo chuyên về khí hậu Eric Holthaus như sau: "Tôi nghĩ rằng các quốc gia trên thế giới cần bắt đầu suy nghĩ đúng đắn về việc họ có thể tiếp nhận được bao nhiêu người [nhập cư]. Tình thế kinh hoàng hiện tại ở châu Âu chỉ là một phần những gì đang diễn ra do sự biến đổi khí hậu đã gây nên". Gerrard lập luận trên một bài viết đối diện với bài xã luận trang nhất của tờ *Washington Post* rằng các quốc gia nên tiếp nhận số người theo tỷ lệ với lượng khí nhà kính mà các quốc gia ấy làm ô nhiễm bầu khí quyển. Chẳng hạn, từ 1850 đến 2011, Hoa Kỳ chịu trách nhiệm về 27% lượng khí carbon dioxide đã phát xạ, với Liên minh châu Âu là 25%, Trung Hoa 11% và Nga là 8% - như vậy, mỗi quốc gia nên bị bắt buộc phải tiếp nhận số lượng người tỵ nạn khí hậu tương ứng.

Thay vào đó, các nơi nói trên lại là những chỗ có ngân sách quân sự lớn nhất. Và đó cũng chính là những quốc gia ngày nay đang dựng lên những dãy tường biên giới cao ngất. ■

Nguyên tác: *Climate Change and Its Staggering Refugee Crisis*, Todd Miller.

Tác giả: Todd Miller là một nhà báo hoạt động trong khu vực Tucson, thủ phủ hạt Pima thuộc bang Arizona (Hoa Kỳ). Trong hơn thập niên qua, ông chuyên viết về vấn đề biên giới và sự nhập cư giữa Mexico và Hoa Kỳ. Ông là tác giả của một số quyển sách nghiên cứu về lãnh vực nhập cư.

Nguồn: <https://www.yesmagazine.org/issues/mental-health/climate-change-and-its-staggering-refugee-crisis-20181017>. Bài viết này được trích trong một tác phẩm mới của Todd Miller có tựa: *Storming the Wall: Climate Change, Migration, and Homeland Security* (Tạm dịch: Công phá tường thành: Sự Biến đổi Khí hậu, sự Di trú, và Nền An ninh Nội địa) do nhà xuất bản City Lights Books ấn hành năm 2017. Bài trích có mặt trên số Mùa thu năm 2018 của YES! Magazine.



Ký sự Hỏa xa

Ga Nam Ninh.
Nguồn: kingexpresstrain.vn

Đến Nam Ninh

TRẦN ĐỨC TUẤN

Cúng tôi rời Sài Gòn lúc 14 giờ 50 phút ngày 17/5/2006, rời Việt Nam 0 giờ ngày 20/5/2006, kết thúc đoạn đầu hành trình dài gần 2.000km. Đã bao lần trải nghiệm trên đoạn đường này nhưng đây là lần đầu tiên đi tàu để làm phim nên công việc, tâm trí và cảm xúc hết sức đặc biệt; nhất là việc quan sát, ghi chép và ghi hình.

Quá trình hình thành nên hệ thống hỏa xa của đất nước chưa bao giờ được chú ý như lúc này:

- Ngày 30/10/1882 hoàn thành đoạn Sài Gòn-Mỹ Tho dài 71km.
- Tuyến Phủ Lạng Thương-Lạng Sơn hoàn thành tháng 12/1894, khổ rộng 0,60m.
- Năm 1896 mở rộng khổ đoạn trên từ 0,60m lên 1,00m và kéo dài tới Đồng Đăng vào năm 1902.
- Năm 1908 kéo dài thêm đoạn Đồng Đăng-Nam Quan dài 4km.
- Từ 1902 đến 1904 hoàn thành các đoạn từ Hà Nội

đến Gia Lâm, Yên Viên, Việt Trì, Hải Phòng, Yên Bái, Lào Cai để nối sang Vân Nam, Trung Quốc.

- Từ 1900 đến 1936 hoàn thành toàn tuyến Xuyên Việt từ biên giới Việt-Trung tới Sài Gòn.

- Năm 1932 hoàn thành đoạn Tháp Chàm-Đà Lạt.

- Năm 1933 hoàn thành đoạn Tân Ấp-Xóm Cục dài 20km và đoạn Sài Gòn-Lộc Ninh dài 140km.

Tất cả các đoạn, tuyến nói trên đều do chính quyền thuộc địa của Pháp quản lý, trừ tuyến Hải Phòng-Vân Nam giao cho Công ty Hỏa xa Vân Nam khai thác. Công ty này có trụ sở tại Hà Nội.

Như vậy là từ năm 1936, mạng lưới đường sắt của nước ta đã có tổng cộng 2.600km. Đó là kết quả của nền khoa học kỹ thuật phương Tây và xương máu của hàng chục ngàn lao động khổ sai Việt Nam tham gia xây dựng, trong đó có hàng ngàn người Việt Nam đã ngã xuống bên tuyến đường sắt Côn Minh-Hà Khẩu dài 500km nối với Lào Cai để tới Hải Phòng.

Hai ngàn cây số đầu tiên của lộ trình chằng thắm

vào đầu so với đoạn tiếp theo gần 12.000km trên đất Trung Hoa và Liên bang Nga, nhưng những suy nghĩ về quê nhà cứ ám ảnh mãi, nhất là tình trạng lạc hậu của đường sắt Việt Nam. Hai cuộc chiến tranh là thủ phạm, nhưng nguyên nhân chính là sai lầm trong quản lý kinh tế thời bao cấp và tầm nhìn hạn chế sau đó.

Mọi suy nghĩ còn trong miên man thì tàu dừng lại: 6 giờ 30 phút ngày 20/5/2006, vào ga Nam Ninh, một công trình đẹp đẽ, đồ sộ, bề thế mà tôi đã bao lần chứng kiến thoáng qua khi tàu dừng. Lần này sẽ có 3 giờ 30 phút xuống ga để đi dạo phố. Không được phép quay phim chụp ảnh trong ga. Từ đây trở đi đều là đường đôi chạy điện, tốc độ 160km/giờ. Trước đây, từ Trịnh Châu (thủ phủ tỉnh Hà Nam-Trung Quốc) trở lên mới có tàu chạy điện.

Cuộc dạo chơi và quay phim phố xá bắt đầu. Nam Ninh rất lớn. Năm 2005 thành phố này có hội chợ quốc tế nên có cuộc tăng tốc xây dựng “một năm bằng mười năm”. Thời bao cấp, loại toa mà đoàn làm phim vừa đi chỉ bí thư huyện ủy và trung tá quân đội trở lên mới được mua vé; giờ thì toàn dân. Sau này tôi còn có dịp đi khắp Nam Ninh, nhưng đây là lần đầu tiên được lang thang phố phường. Không ngờ Nam Ninh rất lớn, rất đẹp, đặc biệt là đường *Triều Dương*, một đại lộ ở trước ga, giống như một con đường sang trọng ở Paris. Dòng sông chính chảy qua thành phố có tên Sa Giang. Gần ga có “quán Hỏa xa” với món nổi tiếng là “hủ tiếu Quế Lâm”, chẳng có gì đậm đà vì không có bột ngọt. Nói chung, các món ăn Trung Quốc thường có lượng muối và dầu rất cao, không hợp khẩu vị.

Phòng khách Liên vận của ga rất đẹp, rộng, lịch sự... trang bị đồ quý như tranh ảnh, cây cảnh lớn, hồ cá, cây lớn trong sân. Nam Ninh chỉ là thủ phủ của một “tỉnh lẻ” tự trị của người Choang mà từ Hán Việt đọc là “Tráng tộc”, một trong năm khu tự trị lớn của Trung Quốc là Tân Cương, Quảng Tây, Ninh Hạ, Nội Mông và Tây Tạng. Chỉ cần quan sát sự lộng lẫy, rộng lớn, hiện đại của nhà ga hẻo lánh này có thể hình dung được đẳng cấp hỏa xa của một quốc gia. Từ Nam Ninh, đường sắt tỏa đi tứ phía với mười nhánh chính và phụ, nối với Lạng Sơn của Việt Nam và các địa phương lân cận như Quảng Đông, Hồ Nam, Quý Châu, Vân Nam.

Quảng Tây là một trong hai địa phương của vùng Lưỡng Quảng mà các hoàng đế Trung Hoa thường lấy lính lập các đội quân xâm lược tràn qua biên giới các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Quảng Ninh gây tội ác. Lần gần đây nhất là năm 1979 (sau thời quân chủ). Chúng ta được hưởng lợi từ nền văn hóa tinh hoa của Trung Quốc nhưng cũng là nạn nhân muôn đời của tư tưởng Đại Hán, bành trướng bá quyền Trung Hoa.

Sau này, tôi còn có dịp lãng du vào miền Tây Nam Quảng Tây rộng lớn, trung tâm của vương quốc đá vôi lớn nhất thế giới, nơi có những con đường ngoằn

ngoằn bắt tận trong hẻm núi, những “sơn đạo” hoang vu hải hùng như trong truyện kiếm hiệp và trinh thám; và một lần duy nhất trải nghiệm chuyến tàu chạy trên khổ đường ray 1 mét duy nhất của Trung Quốc cũng luồn lách trong các khe núi thâm u chạy tuyến Côn Minh-Lào Cai đầy cảnh sắc thần tiên, hiểm trở và hùng vĩ của tỉnh Vân Nam. Đó là một chuyến đi đặc biệt không liên quan gì tới “*Ký sự Hỏa xa*”: Có một lần cần đi từ Côn Minh về Hà Khẩu (giáp Lào Cai), đoàn công tác chia hai nhóm, một đi xe hơi, một đi xe lửa. Chính tôi đề nghị chia hai ngả để có cơ hội duy nhất thám hiểm tuyến thiết lộ bí ẩn đầy mạo hiểm. Người Trung Quốc cố tình giữ lại khổ đường 1 mét này để kỷ niệm về một thời xa xưa của lịch sử hỏa xa trên địa hình hẻo lánh “rừng thiêng nước độc”, nơi mà “khe sâu như đáy vực, đỉnh núi giáp mây trời” chỉ có thể tưởng tượng, vì khó lòng được chứng kiến. Thế rồi tất cả đã diễn ra dọc hành trình của con tàu cổ như đã suy tưởng. Tuy nhiên, điều đáng nói nhất chưa phải là những gì vừa kể mà là cảm xúc gần như hoang tưởng của khách đi tàu. Đó là cảm giác được bỗng bồng bềnh trên lưng con tuần mã như một hiệp sĩ rừng xanh thực thụ, đầy lãng mạn và kiêu hãnh, đang phi nước đại ngược thời gian vào cõi u tịch ở tận cuối trời... Trên nhiều nẻo đường đời, những giao lộ may mắn thường rất hiếm hoi. Điều vừa kể chính là một trong những giao lộ như thế, một ngã ba kỳ diệu, nơi gặp gỡ của hoài bão phiêu du, của cơ hội, và của quyết tâm mãnh liệt ở trong lòng.

Tôi đã từng đi từ cực Bắc xuống cực Nam của tỉnh Vân Nam bằng cả máy bay, xe hơi và tàu thủy, nhưng không gì lý thú bằng được đắm mình trong chuyến hỏa xa lãng tử đó. Giờ đây, trong ký ức chưa xa, nó giống như một chấm sáng lung linh trong cái bao la hoài niệm êm ái của tâm hồn. ■



Nguồn: dulichtrungquoc.net



Aceh

thời trang Hồi giáo ở cây số không

HỒ ANH THÁI

Trên xứ sở đạo Hồi Indonesia, chỉ duy nhất có tỉnh Aceh áp dụng luật Hồi giáo Sharia. Đây là nơi đầu tiên Hồi giáo cập bến Indonesia, từ đó mà truyền bá khắp xứ sở. Vậy một cuộc trình diễn thời trang Hồi giáo ở Aceh chắc chắn gây ra nhiều phỏng đoán. Thời trang ấy phải nghiêm ngặt hơn thời trang ở thủ đô Jakarta và những tỉnh thành khác, có phải vậy hay không?

Điểm nhấn: chiếc khăn đội đầu

Dáng hình người phụ nữ, vẻ duyên dáng tập trung ở những đường eo và mái tóc. Người Việt quan niệm cái tóc là góc con người. Người Hồi giáo coi đường cong cơ thể và mái tóc phụ nữ là những điểm nhạy cảm, cần được tôn trọng và giữ gìn. Phải ăn mặc thế nào để không phơi lộ eo và tóc, những thứ riêng tư mà chỉ người trong nhà mới được nhìn thấy, và nếu phơi lộ nơi công cộng thì chỉ kích động dục tính của đàn ông.

Tôi từng ở những xứ Hồi giáo nghiêm ngặt, phụ nữ từ tuổi dậy thì trở lên bắt buộc phải trùm khăn khi ra khỏi nhà, không trùm sẽ bị cảnh sát đạo đức bắt, phạt giam, phải ký vào bản cam kết không tái phạm, bị báo về phường xã để tiếp tục quản lý giáo dục. Phụ

nữ phải mặc áo choàng rộng thùng thình đến tận mắt cá chân để che đường eo cơ thể. Ngay cả các nữ quan chức ngoại giao nước ngoài đến đây cũng phải nhập gia tùy tục, cũng phải trùm khăn. Có lần một đoàn ca múa dân gian châu Âu sang đây biểu diễn, các nữ nghệ sĩ cũng phải trùm khăn mà múa, mái tóc vàng duyên dáng phải bị che đi.

Vậy thì chưa xem ta đã biết thời trang Hồi giáo có điểm nhấn là chiếc khăn trùm đầu. Cần nói rõ: Indonesia là xứ Hồi giáo ôn hòa, chương trình thời trang ở thủ đô Jakarta và các tỉnh thành khác vừa có khăn đội đầu lại vừa có những mái tóc óng ả phơi lộ. Ở những nơi ấy, trùm hay không trùm là tùy mỗi người lựa chọn. Nhưng Aceh là tỉnh duy nhất áp dụng luật Hồi giáo, đây lại là cuộc khuếch trương thời trang Hồi giáo, không phải là thời trang nói chung.

Bây giờ ta hãy nhìn kia: những chiếc khăn đội đầu lông lẫy đang tuần tự diễu qua trước mắt. Đỏ, da cam, vàng, lục, lam, chàm, tím, đủ các sắc màu trong bảng quang phổ. Còn hơn cả cầu vồng nữa, những bộ trang phục batik phô trương thêm những màu nguyên thủy lấy từ tự nhiên. Các nhà thiết kế thời trang Aceh đã mặc sức sáng tạo chiếc khăn đội đầu. Có khi nó là chiếc khăn

truyền thống, khăn ôm khít vòng đầu, được chấm phá bằng những họa tiết vẽ tay, tạo ấn tượng thị giác sinh động hơn, đa dạng hơn. Rất nhiều khi nó là những chiếc khăn cải tiến thành nhiều kiểu dáng. Đây là một cô gái cài ra bên ngoài tấm khăn một bông hồng. Đây nữa một cô đội hẳn lên đầu một lẵng hoa nhỏ. Kìa có một cô đội cả một cành cây hoa vàng lấp lánh. Kìa nữa một chùm tia sáng mặt trời như tỏa ra từ trên mái đầu một cô gái.

Phụ nữ Hồi giáo, một khi đã trùm khăn, thì không còn cơ hội cho những chiếc mũ hay sao? Câu trả lời là có. Nhà thiết kế đã cho họ vẫn trùm khăn mà vẫn đội được một chiếc mũ phớt, một chiếc mũ lưỡi trai kiểu Levi's, tạo vẻ cứng cõi mạnh mẽ và hiện đại.

Không chỉ là đội mũ mà còn đeo cả hoa tai. Khi khăn đã trùm kín đầu và tai rồi, thì hoa tai vẫn có thể được phô diễn: các cô cài nó vào khăn, đúng vị trí của tai, đủ loại kiểu dáng hoa tai, đủ chất liệu vàng bạc đá quý cho đến pha lê và nhựa tổng hợp. Người nghe kể thì không biết ấn tượng thế nào, còn người trực tiếp chứng kiến thì thấy nó vẫn hài hòa duyên dáng.

Nghệ thuật batik là tổng hợp của kỹ thuật dệt may và nghệ thuật trang trí. Batik chỉ có chủ yếu ở một số nước Đông Nam Á, đặc biệt sâu đậm ở Indonesia. Đây là kỹ thuật hấp nhuộm đặc biệt từ khi còn là sợi vải, rồi dệt, rồi vẽ trang trí từng họa tiết bằng tay. Đến khi trở thành bộ trang phục trên mình những cô người mẫu kia thì đã là bao nhiêu công đoạn công phu. Batik là một biểu tượng, một tín hiệu. Batik từ bao đời đã là lễ phục của toàn dân tộc. Tấm áo batik dệt thêm sợi vàng sợi bạc là của vua chúa, của hoàng gia. Tấm áo batik giá nghìn đô của nhà đại phú, tự nó phô trương đẳng cấp. Batik là lễ phục của quan chức, của lễ tiết ngoại giao. Batik là tấm áo mới ngày Tết ngày lễ của từ con trẻ đến người già, từ thành thị đến nông thôn.

Ở cuộc trình diễn thời trang thành phố Banda Aceh đêm ấy, đừng vội nghĩ những váy áo batik sẽ lũng túng che giấu tất cả. Không phải vậy. Rất nhiều mẫu thiết kế đã chú ý phô diễn ngực và vòng eo. Như vậy có thể coi đây là tín hiệu thông thoáng đầu tiên để nhìn vào xã hội Hồi giáo được coi là nghiêm ngặt ở Aceh.

Nơi Hồi giáo cập bến đầu tiên

Chưa đến Aceh, mới chỉ nghe nói rằng đây là tinh duy nhất ở Indonesia áp dụng luật Hồi giáo Sharia, ai nấy đều tự bảo phải thận trọng. Luật Sharia rất nghiêm ngặt về đạo đức xã hội. Rõ nhất là trong việc quản lý và bảo vệ phụ nữ. Phụ nữ ra đường bắt buộc phải có đàn ông trong nhà đi hộ tống. Đàn ông lạ không được chủ động bắt tay, không được cầm tay phụ nữ. Tương tự kiểu nam nữ thụ thụ bất thân của phong kiến Á Đông.

Chưa đến Aceh, thỉnh thoảng lại thấy báo chí thế giới đưa tin và ảnh về những vụ trừng phạt đánh đòn ở nơi công cộng. Một đôi nam nữ ngoại tình, một cặp trai gái ăn cơm trước kèng, một cặp đồng tính... Tất cả bị lôi



ra đánh đòn để răn đe công chúng, dăm chục đến một trăm roi, bị đánh xong thì ngắt xiêu, lưng áo be bết máu.

Nhưng đến nơi mới biết. Các bà các cô các em gái gặp mình đều chủ động chìa tay ra bắt. Rất nồng nhiệt và không mặc cảm định kiến. Có khi còn giữ tay hơi lâu để nói chuyện. Chắc chắn đây là điều không thể có ở xứ nào theo luật Sharia. Cô gái ở Lãnh sự quán Trung Quốc không trùm khăn. Không sao, các bạn là khách, các bạn có thể tùy ý lựa chọn. Lại thêm một điều lạ ở xứ Hồi giáo nghiêm ngặt. Trong sân đến Raya Baiturrahman, anh bạn liên lạc viên nhờ một cô sinh viên đi ngang qua chụp ảnh giúp, cô vui vẻ chụp ngay. Nếu là xứ Hồi giáo khắt khe, không ai được phép tự tiện chĩa máy ảnh vào phụ nữ ở xung quanh, đừng có nói đến chuyện nhờ phụ nữ chụp ảnh giúp mình. Phụ nữ ở đây đi lại tự do ngoài



đường phố, đi một mình hoặc một nhóm, không cần phải có đàn ông đi kèm. Ở xứ khác, phụ nữ được răn dạy không dùng mỹ phẩm, đây là sản phẩm xa xỉ phô trương của tư sản phương Tây, còn ở đây thì thấy các bà các cô trang sức lộng lẫy, son phấn rực rỡ tung bùng. Vỡ lẽ, Hồi giáo ở xứ này còn mang thêm đặc điểm của người Đông Nam Á: thực dụng và tiện lợi.

Vậy thì tại sao lại có những vụ đánh đòn khủng khiếp kia, khiến tổ chức nhân quyền quốc tế phải kêu gọi ân xá? Người Aceh giải thích, đây là những người bị bắt tại trận, bị quay phim chụp ảnh làm bằng chứng, không thể chối cãi được. Họ bị đánh đòn ở nơi công cộng, đau đớn gào khóc đến ngắt xiú, đây là cách để răn đe dân chúng.

Thuở ban đầu, đạo Hồi đi cùng các thương nhân Arab và Ấn Độ đến các bến cảng Aceh, rồi từ đây mới tỏa đi khắp xứ sở Indonesia. Tàu bè thực dân cũng theo nhau đến, người Hà Lan, người Bồ Đào Nha, người Anh. Cách thủ phủ Banda Aceh khoảng 60km có một làng toàn người mắt xanh mũi lõ. Họ là con cháu của những người Bồ Đào Nha bị kẹt lại đây sau một vụ đắm tàu từ ba trăm năm trước.

Từ năm 1976 phong trào Aceh tự do khởi xướng cuộc đấu tranh ly khai, đòi tách khỏi Indonesia. Xung đột kéo dài gần ba mươi năm, một vạn rưỡi người chết, cho đến khi xảy ra trận sóng thần tháng 12-2004 quét sạch thành phố Banda Aceh, làm chết 170.000 người. Các tổ chức quốc tế được phép vào cứu trợ, chính phủ trung ương cũng đồng ý đàm phán lại với phong trào, dẫn đến hiệp

định hòa bình được ký vào năm 2005 tại Helsinki, Phần Lan. Từ đó tỉnh Aceh được công nhận là đặc khu tự trị, được sử dụng 70% lợi tức trong nguồn tài nguyên giàu có của mình, và được áp dụng luật Sharia.

Nơi địa đầu đất nước

Đất nước Indonesia hình một vành trăng khuyết nằm ngang. Đỉnh đầu phía Đông, tức là đầu vành trăng bên phải, là xứ Papua. Đỉnh đầu phía Tây, tức là đầu vành trăng bên trái, chính là Aceh.

Từ hai đầu Đông - Tây này mà bay sang nhau, phải mất mười ba tiếng đồng hồ, tính cả thời gian chờ quá cảnh ở một vài sân bay trung chuyển. Một chuyến bay hai bờ Đông - Tây nước Mỹ cũng chỉ mất một nửa thời gian đó.

Từ thủ phủ của tỉnh, các nhà ngoại giao được đưa ra đảo Pulau Weh bằng tàu cao tốc. Quảng đường 17km, tàu đi 45 phút. Cây số 0, tức là địa đầu đất nước Indonesia, chính xác là ở trên hòn đảo này. Từ bến tàu theo đường núi ngoằn ngoèo đi lên 30km nữa mới đến cây số 0. Một cái đài cao hơn 30 mét trên đỉnh núi, thiết kế hình hai con số 0 lồng vào nhau, từ bốn phía đều thấy hình con dao vũ khí của Teuku Umar, người anh hùng dân tộc Aceh chống thực dân Hà Lan ở thế kỷ XIX.

Thị trấn Sabang ở trên đảo là khu vực mật dịch tự do. Hàng hóa từ Singapore và nhiều nơi được nhập về đây và cư dân trên đảo được hưởng lợi. Xe ô-tô được miễn thuế, các hàng hóa được miễn thuế. Nhiều người từ những tỉnh thành lớn tìm về đây để làm ăn, để định cư. Nhưng dân số

trên đảo không vì thế mà vượt ngưỡng thành tình trạng nhân mãn, vì đã có chính sách quản lý phù hợp.

Trận động đất và sóng thần cuối năm 2004 quét sạch thành phố Banda Aceh, nhưng đảo Sabang hầu như không bị ảnh hưởng. Đồn rằng đảo được 44 giáo sĩ là bậc chí thánh che chở. Đây lại là một điểm thú vị của xứ Hồi giáo Aceh: giáo lý Hồi giáo không cho phép mê tín dị đoan, không được tạo huyền thoại và không thờ phụng thần tượng. Vậy thì hãy coi như truyền thuyết này chỉ là một thứ đức tin dân gian.

Nơi lan tỏa đức tin

Trong thành phố Banda Aceh, có một nơi không bị cơn sóng thần làm hư hại. Đây là ngôi đền Raya Baiturrahman. Lại đồn đại, đền thiêng, không một thế lực thiên nhiên nào phạm đến được. Trong Bảo tàng Tsunami, mô hình phục dựng cảnh thành phố tan hoang, chỉ riêng ngôi đền là còn lại trên một bãi trống mênh mông. Lúc ấy, sân đền lập tức trở thành điểm tập trung cứu hộ và xếp thầy người cho người nhà đến nhận. Bây giờ, hơn mười năm sau trận động đất, nhà cửa xung quanh đã được xây dựng lại, nhà cao tầng hẳn hoi, phố phường hẳn hoi, không ai hình dung được cảnh tàn phá ngày trước.

Mesjid Raya Baiturrahman có hàng trăm năm lịch sử, nhưng ngôi đền hiện tại được người Hà Lan phục dựng từ cuối thế kỷ XIX. Thuộc số những ngôi đền Hồi giáo lớn nhất toàn xứ vạn đảo, ngôi đền này ấn tượng hơn về kiến trúc, lộng lẫy và tinh xảo hơn về mỹ thuật trang trí. Màu trắng toát của cẩm thạch tương phản với màu đen của năm mái vòm củ hành gây ấn tượng bùng sáng linh thiêng. Hãy tin rằng đây là ngôi đền Hồi giáo đẹp bậc nhất ở Indonesia.

Không thể bỏ qua Bảo tàng Tsunami. Một tòa nhà màu đất xám gây ấn tượng về thảm họa ngay từ ý tưởng kiến trúc. Chặng đầu tiên trong bảo tàng là một lối đi hẹp tranh tối tranh sáng giữa hai bức tường cao vút. Nước tuôn xuống trên hai bức tường kèm theo mưa lất phất. Nước chảy xiết trong rãnh nước ở bên dưới. Tiếng gầm gào của biển từ xa. Tiếng kêu thét hoảng loạn từ xa.

Trong một căn phòng hình ống chạy suốt lên cao có khắc tên các nạn nhân. Gần hai mươi vạn người, khắc sao cho xuôi, đầy có lẽ chỉ là một hình ảnh biểu tượng. Những mô hình ba chiều phục dựng cảnh động đất và sóng thần. Những hiện vật, từ chiếc máy bay trực thăng cứu hộ bị rơi, đến tấm ảnh chiếc đồng hồ treo tường nhà ai đó chết lại đúng giờ phút cơn sóng thần tràn vào nhà, rồi di vật con thuyền vỡ nát, những chiếc xe đạp xe máy bẹp rúm.

Tim đến với những giá trị cổ xưa của xứ Aceh, nên ghé vào thăm khu vườn hoàng gia của vị quân vương ở thế kỷ XVII tặng cho hoàng hậu của mình. Đây là Gunongan, một công trình trắng toát biểu tượng những đỉnh núi, vị quân vương muốn để cho bà vợ xuất thân xứ Malay ngòai nổi nhớ quê hương.



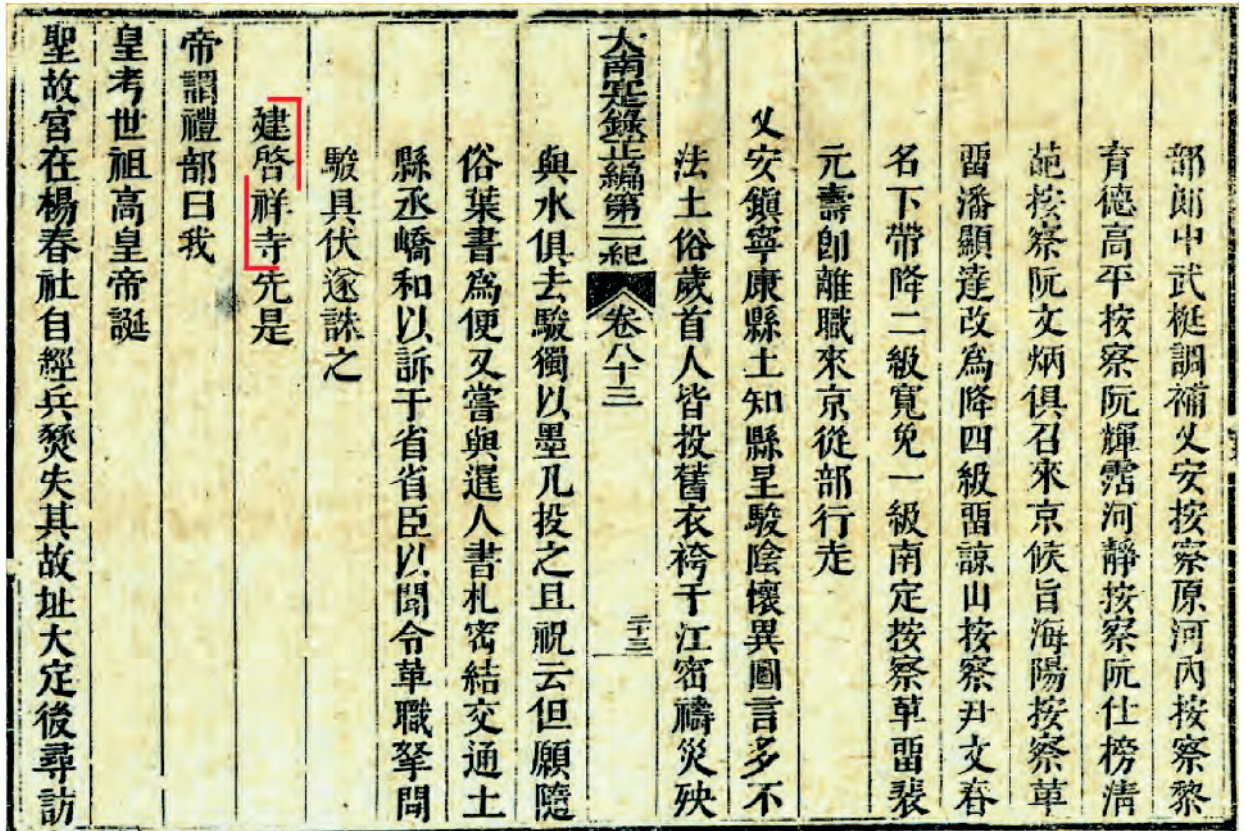
Một nơi nữa là ngôi nhà sàn truyền thống của Aceh. Một căn nhà dài hoàn toàn bằng gỗ, không dùng đinh mà chỉ gắn kết bằng chốt gỗ và dây chằng. Ở đây ta còn thấy một chiếc chuông to bằng đồng là tặng vật của hoàng đế nhà Minh gửi đến vị quân vương của xứ Aceh, một bằng chứng về mối bang giao giữa hai xứ sở thời ấy.

Những lời cuối là dành kể về người lái xe cho tôi ở Aceh. Một thanh niên sáng sủa tự giới thiệu là Razi, hăm bảy tuổi. Ngày đầu, chỉ biết anh là lái xe hợp đồng cho ban tổ chức trong ba ngày sự kiện. Ngày thứ hai, anh bạn liên lạc viên Will mới kể rằng Razi là giảng viên khoa học chính trị ở Đại học Sultan Iskandar Thani. Razi quan niệm lúc là giảng viên, lúc cần thì làm lái xe hợp đồng, vừa kiếm sống vừa là cơ hội giao tiếp. Ô, tôi kêu thầm trong lòng, người lái xe cho ta là một giảng viên đại học, những ai là du khách đến đây hãy cẩn thận với dân trí ở Aceh.

Ngày thứ ba, Razi kể anh từng làm thầu khoán xây dựng, rồi phá sản. Công cuộc khởi nghiệp, bước đi đầu tiên như vậy là đã chẳng thuận chiều. Bây giờ anh chọn nghề giảng viên ít năm rồi sẽ đi học tiếp ở nước ngoài.

Tôi tặng Razi và Will cà-phê Việt Nam. Vẫn biết rằng Banda Aceh vốn mang danh là thành phố một nghìn quán cà-phê. Xin nhắc lại, một nghìn quán cà-phê. Nhưng vẫn muốn các bạn thưởng thức thêm hương vị cà-phê từ một xứ sở bạn bè không hề xa cách. ■

* Ảnh của tác giả



Tìm về nơi vua Minh Mệnh chào đời qua nguồn sử liệu triều Nguyễn

BÙI THỊ MAI

Minh Mệnh có tên húy là Phúc Đảm, con trai thứ tư của vua Gia Long và bà hoàng hậu Thuận Thiên Trần Thị Đang, cùng cha khác mẹ với hoàng tử Phúc Cảnh. Minh Mệnh sinh ngày 23 tháng 4 năm 1791 tại Gia Định. Tuy không phải là con trưởng nhưng ông đã được vua Gia Long chọn làm người kế vị khi vừa tròn 25 tuổi. Minh Mệnh đã không phụ sự kỳ vọng của vua cha. Ông luôn hiểu rõ chức trách của mình, siêng năng nghiên cứu nhiều sách vở dạy về trị nước, chăm lo việc chính sự. Trong những năm cầm quyền của mình, vua Minh Mệnh đã làm được nhiều việc cho đất nước, trong đó thành tựu đáng chú ý nhất phải kể đến là công cuộc cải cách hành chính, củng cố, thống nhất chủ quyền quốc gia, phát triển văn hóa giáo dục.

Vua Minh Mệnh chào đời trong hoàn cảnh đất nước còn loạn ly chưa được thống nhất. Sách *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhất kỷ* đã ghi lại nhiều điều xung quanh việc chào đời của ông:

"Mùa hạ, tháng 4, ngày Đinh Mão, hoàng tử thứ tư (tức Thánh tổ Nhân hoàng đế) sinh, con phi thứ hai là Trần thị (tức là Thuận thiên Cao hoàng hậu). Phi là con gái Lễ bộ Tham tri Trần Hưng Đạt, năm 14 tuổi cưới về. Đương lúc Tây Sơn hoành hành, phải bốn ba, mỗi đêm phi đốt hương khẩn trời rằng: Hiện nay vận nước còn rối ren, vua tôi bốn ba chưa có nơi yên. Nếu nhờ phúc lớn, nhất đán sinh con, thì sợ trong bước loạn ly, khi ra đi mà bỏ thì không nỡ, mà bổng bế theo nhau thì không khỏi phiền lòng chúa thượng, hai bề đều khó xử cả. Nếu mệnh ta đáng có con, xin chờ thiên hạ bình yên rồi hãy sinh. Thực nhờ ơn trời cho vậy. Khi vua lấy lại được Gia Định, phi một đêm mộng thấy thân nhân đem trình một cái tỷ và hai cái ấn, cái tỷ sắc đỏ, sáng tươi như mặt trời, ấn thì một cái sắc tía một cái sắc nhạt. Phi đều nhận cả. Năm ấy phi 24 tuổi, sinh ra minh thánh là ứng điềm đầu, thánh sinh ở xóm Tân Lộc về phía hữu thành Gia Định. Năm Minh Mệnh thứ 3 dựng chùa Khải Tường ở đó".

Năm 1820, vua Gia Long mất, Minh Mệnh lên nối ngôi. Ngoài việc lo nhiếp chính triều đình, ông cũng

luôn ấp ủ, lo lắng tìm về gốc tích và nơi mình đã sinh ra, vua từng nói “*Trước đây, cổ cung chỗ sinh Hoàng khảo Thế tổ Cao hoàng đế ta tại xã Dương Xuân, từ khi trải qua binh biến mất cả di chỉ. Sau khi cả nước đã yên, tìm hỏi không ra mỗi khi nghĩ đến thương cảm không nguôi! Nhân đó nghĩ đến chỗ sinh ta ở nhà cũ của Tổng Quốc công phu nhân tại ngoại thành Gia Định, vậy sai quan địa phương tìm hỏi xem*”.

Mãi đến năm 1832, quan thành Gia Định mới tìm được di chỉ nơi vua được sinh ra là ở Tân Lộc, vẽ bản đồ dâng lên. Lúc này vua Minh Mệnh mới chính thức ra lệnh cho quan địa phương theo cách thức đã định của Bộ Công xây dựng một ngôi chùa nơi đây và ban tên là chùa Khải Tường. Tên gọi của ngôi chùa mang một ý nghĩa rất đặc biệt để ám chỉ đây là nơi vua sinh ra, là vùng đất quý, phát phúc lâu dài, rộng rãi.

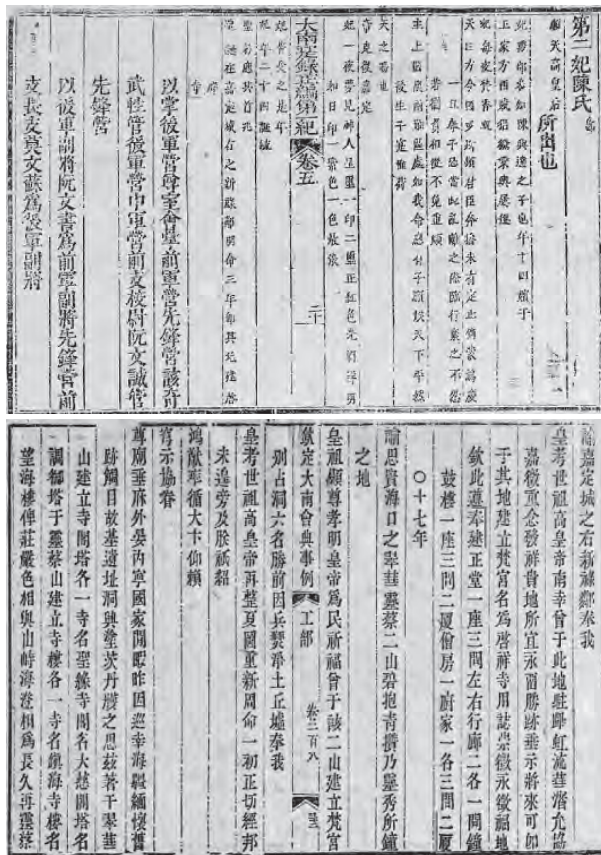
Vua dụ rằng: “*Lân Tân Lộc ở phía hữu thành Gia Định, khi trước, hoàng thái hậu ta đi theo Hoàng khảo Thế tổ Cao hoàng đế ta vào Nam, từng đóng lại ở nơi ấy. Thực là hợp với điềm tốt ‘Cầu vồng trời ở bến hoa’ nghĩ đến đất quý phát phúc càng nên giữ mãi dấu tích, để khuyến khích sau này. Vậy nên xây dựng ngôi chùa ở ngay chỗ đất ấy, gọi là chùa Khải Tường để ghi sự tốt lành to tát chứng tỏ nơi phát phúc lâu dài*”.

Chùa này thuộc vào thể loại quốc tự, nên việc xây dựng được nhà nước chu cấp kinh phí hoàn toàn, vua Minh Mệnh sai lấy của kho 300 lượng bạc, giao quan địa phương, theo cách thức đã định của Bộ Công, gọi thợ xây dựng. Quy mô và kiến trúc của chùa gồm: “một tòa nhà chính ba gian, hai hành lang bên tả bên hữu, mỗi bên một gian, một tòa lầu chuông trống ba gian hai mái, một phòng sư, một nhà bếp, đều ba gian hai mái”.

Sau khi chùa được xây dựng xong vua sai mời các nhà sư đến ở, hạn là 20 người. Các lễ tiết hằng năm, có ruộng tự điền được đặt để sung cấp. Phàm gặp tiết Thánh thọ, Tiết Vạn thọ và các lễ, như ngày Trừ tịch trồng cây nêu, Tết Nguyên đán, Tết Đoan dương, tiết Tam nguyên, ngày sóc, ngày vọng... đều dâng cúng đồ chay và hương nến.

Qua nguồn sử liệu của triều Nguyễn để lại, chúng ta có thể rút ra một số thông tin sau về chùa Khải Tường, nơi vua Minh Mệnh chào đời: Đây chính là một ngôi quốc tự tại Tân Lộc, thành Gia Định, được dựng lên từ chủ ý của hoàng đế, tài lực và nhân lực đều là của triều đình. Về thời gian xây dựng là vào năm Minh Mệnh thứ 12 (1832) chứ không phải nó có niên đại từ trước đó giống như một số thông tin khác.

Đến năm (1836), nhà vua sai quan tỉnh Gia Định trùng tu và sửa chữa lại chùa Khải Tường và xây dựng thêm hành cung ở phía trước chùa. Vua dụ rằng: “*Nơi ấy là đất quý phát phúc, trước đã lập chùa để lưu di tích danh thắng. Nay việc tỉnh hơi rồi, nên sửa sang chùa ấy lại. Lại dựng hành cung ở trước chùa để ngưng tụ lấy phúc lành và ghi nhớ điều tốt lớn. Về sau, xây dựng tỉnh thành, không làm hành cung ở trong thành nữa*”.



Việc cúng tế và thờ tự ở chùa được nhà vua hết sức quan tâm, cho đặt 20 mẫu ruộng làm ruộng thờ cúng của chùa và 10 người làm phu chùa, triệu tập các Tăng trong hạt đến chùa lập đàn tụng kinh ba tuần, tức là 21 ngày đêm, cứ mỗi tuần 7 ngày phát chẩn một lần. Dưới triều vua Thiệu Trị, việc lập đàn thờ cúng vẫn tiếp tục được phát huy.

Sau này, khi thực dân Pháp vào xâm chiếm, chùa Khải Tường đã bị sử dụng với nhiều mục đích khác nhau với những tên gọi khác nhau. Tuy nhiên, chùa đã bị phá hủy rất nhiều, kiến trúc của chùa gần như chỉ còn là phế tích. Những tài liệu gốc trên đây là những tư liệu hết sức quý giá phục vụ cho việc tìm hiểu về nơi chào đời của vua Minh Mệnh, vị vua có rất nhiều đóng góp cho sự hưng thịnh của vương triều nhà Nguyễn. ■

Tài liệu tham khảo:

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Nxb Giáo Dục, năm 2004.
2. Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb Thuận Hóa; năm 2005.
3. Hồ sơ H21/6, *Mộc bản Triều Nguyễn*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
4. Hồ sơ H22/84, *Mộc bản Triều Nguyễn*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
5. Hồ sơ H48/208, *Mộc bản Triều Nguyễn*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.

* Ảnh tác giả chọn

Vài nét về giáo dục ở Việt Nam dưới thời thuộc Pháp



CAO VĂN THỨC

Năm 1858, Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng, mở đầu cuộc xâm lược Việt Nam. Sau đó, Pháp lần lượt đánh chiếm Gia Định (1859), rồi miền Đông Nam Kỳ (1861), tiếp theo là miền Tây Nam Kỳ (1867)... Đến năm 1883, quân Pháp đổ bộ vào cửa biển Thuận An, triều đình nhà Nguyễn phải ký Hoà ước Quý Mùi, chấp nhận quyền bảo hộ trên toàn bộ đất nước Việt Nam. Từ đó, người Pháp xây dựng hệ thống chính quyền thuộc địa trên đất nước ta. Song song với các chính sách về kinh tế, tài chính, giao thông..., chính quyền thực dân cũng tiến hành xây dựng và áp đặt hệ thống giáo dục của Pháp vào Việt Nam để thay thế nền giáo dục Nho giáo phong kiến trước đây và đào tạo ra những người có tri thức mới phục vụ cho chính quyền thuộc địa.

Hệ thống giáo dục phổ thông Pháp-Việt

Hệ thống giáo dục Pháp-Việt được thành lập sớm nhất ở Nam Kỳ, nơi người Pháp đã làm chủ trước hết trong cuộc chinh phục Việt Nam: năm 1862, triều đình Huế ký hoà ước nhường cho Pháp ba tỉnh Đông Nam Kỳ, năm 1874 ký nhường ba tỉnh Tây Nam Kỳ.

Trường học đầu tiên được thành lập ở Nam Kỳ là trường thông ngôn. Ngày 8-5-1861, Đô đốc Charner ký nghị định cho thành lập một ngôi trường mang tên Collège d'Adran đào tạo người Việt học tiếng Pháp để làm thông ngôn và dạy tiếng Việt cho một số người Pháp. Đến năm 1864, trường thông ngôn xây dựng hoàn thành và bắt đầu hoạt động. Sau đó, người Pháp cho xây dựng các trường phổ thông như trường Chasseloup Laubat (1874) ở Sài Gòn, trường Le Myre de Vilers ở Mỹ Tho năm 1879... Các trường này dạy từ cấp tiểu học đến trung học cơ sở.

Sau khi đặt toàn bộ ách thống trị lên đất nước Việt Nam, người Pháp mở rộng hệ thống trường học khắp Việt Nam.

Mô hình trường thông ngôn được mở ở Hà Nội năm 1905 để đào tạo đội ngũ thông ngôn ở Bắc Kỳ. Người Pháp cũng cho xây dựng trường các trường bồi dưỡng kiến thức mới cho tầng lớp khoa bảng Nho học (tú tài, cử nhân, phó bảng, tiến sĩ) trước khi ra làm quan là trường Sĩ Hoạn ở Hà Nội năm 1903 và trường Hậu Bổ ở Huế năm 1911.

Bên cạnh những trường bổ túc kiến thức đó, người Pháp tiếp tục xây dựng hệ thống giáo dục phổ thông: thành lập trường Quốc học Huế (1896), trường trung học Bảo Hộ ở Hà Nội (1898), trường Petrus Ký ở Sài Gòn (1913), trường Áo Tím cho nữ sinh ở Sài Gòn (1915); trường trung học Cần Thơ và trường nữ sinh Marie Curie ở Sài Gòn (1917)...

Từ năm 1910 đến trước 1930 là thời kỳ từng bước hình thành hệ thống giáo dục Pháp-Việt. Từ 1930 đến 1945 là thời kỳ hệ thống giáo dục Pháp-Việt ở Đông Dương đã hoàn chỉnh.

Bên cạnh hệ thống trường học Pháp-Việt dành cho người bản xứ thì chính quyền thực dân còn cho xây dựng một số trường học giúp con em những người Pháp đang làm việc tại Đông Dương được theo học như: trường Chasseloup Laubat (1874), trường Albert Sarraut ở Hà Nội (1918) và trường Yersin ở Đà Lạt (1935). Các trường này buổi đầu cũng chỉ giảng dạy ở bậc tiểu học, về sau mới nâng dần lên các bậc thành chung, tú tài.

Đến cuối thập niên 20 đầu thập niên 30 của thế kỷ XX, hệ thống trường phổ thông Pháp-Việt đã hoàn chỉnh. Lúc đó, hệ thống giáo dục phổ thông Pháp-Việt gồm 13 năm học với các cấp bậc như sau:

Bậc tiểu học gồm có sáu năm học có các lớp sau: Lớp đồng ấu (tương đương lớp 1 bây giờ), lớp dự bị (lớp 2), lớp sơ đẳng (lớp 3), lớp nhì năm thứ nhất (lớp 4), lớp nhì năm thứ hai (lớp 4), lớp nhất (lớp 5). Ở bậc tiểu học có hai cấp học là cấp sơ học ở trường làng và cấp tiểu học ở trường huyện.

Trường làng: là cấp sơ học dạy các lớp đồng ấu, dự bị và sơ đẳng. Trường làng thực chất là các lớp học sáng, chiếu ở một gian nhà trong ngôi đình làng.

Trường huyện: là cấp tiểu học dạy lớp nhì năm thứ nhất, lớp nhì năm thứ hai và lớp nhất. Trường huyện ngày đó là một dãy nhà trệt xây bằng gạch lợp ngói khang trang ở huyện lỵ.

Học xong bậc sơ học thì học sinh thi lấy bằng sơ học yếu lược. Đậu xong bằng này, học sinh lên trường tiểu học ở huyện để học tiếp ba lớp còn lại. Hết bậc tiểu học thì tốt nghiệp lấy bằng sơ đẳng tiểu học.

Bậc thành chung hay còn gọi là cao đẳng tiểu học học bốn năm từ đệ thất lên đệ tứ (lớp 6 đến lớp 9). Hết đệ tứ thì thi tốt nghiệp bằng cao đẳng tiểu học hay còn gọi là thành chung.

Thời thuộc Pháp, ba bốn tỉnh mới có một trường trung học bậc thành chung (tương đương trung học cơ sở bây giờ), vì vậy số lượng trường ở bậc này trên toàn Việt Nam chỉ vồn vẹn mười trường tại các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Ninh, Nam Định, Hải Phòng, Vinh, Huế, Qui Nhơn, Sài Gòn, Mỹ Tho, Cần Thơ.

Bậc tú tài gồm ba năm học từ đệ tam đến đệ nhất (từ lớp 10 đến lớp 12). Học hết lớp đệ nhị (lớp 11), học sinh phải thi lấy bằng tú tài bán phần (Baccalauréat, Première partie), thi đỗ tú tài bán phần thì mới được học tiếp năm đệ nhất (lớp 12). Học xong đệ nhất thì thi lấy bằng tú tài toàn phần (Certificat de Fin d'Études Secondaire Franco-Indigènes).

Ở bậc học tú tài (tương đương trung học phổ thông bây giờ) chỉ có ba trường dành cho học sinh thuộc năm xứ Đông Dương là trường Bảo Hộ (Hà Nội), trường Quốc Học (Huế) và trường Petrus Ký (Sài Gòn).

Chương trình học năm đệ nhất bậc tú tài được chia làm hai ban: ban Triết và ban Toán. Hai ban đều học chung một số môn như lịch sử, địa lý, ngoại ngữ với số giờ như nhau; một số môn cả hai ban đều học nhưng số giờ của ban Toán nhiều hơn như đại số, thiên văn học. Còn các môn riêng thì ở ban này có nhưng ban kia không có, ví dụ như ban Triết có tâm lý học, siêu hình học và ban Toán thì có hình học, cơ học, số học. Từ năm học 1937-1938 về sau, chương trình ở lớp đệ nhất được chia thành ba ban: Toán, Khoa học, Triết.

Từ niên học 1926-1927, chính quyền Pháp cho đặt thêm chương trình thi "Tú tài bản xứ" dành riêng cho học sinh thuộc địa, còn tú tài dành cho con em người Pháp ở Đông Dương theo chính quốc thì gọi là tú tài Tây. Tú tài bản xứ thì ngoài chương trình đã học từ trước đến nay, học sinh còn phải học thêm các môn:

Văn học Việt Nam, lịch sử, triết học Đông phương... Chương trình học dành cho tú tài bản xứ quá nặng nề nên bị dư luận chỉ trích rất nhiều, vì vậy từ năm 1937 về sau văn bằng này bị huỷ bỏ và học sinh con em người Pháp và bản xứ lại thi chung một văn bằng là tú tài Tây.

Học sinh lớp đệ nhất có thể chọn học và thi tú tài ban Toán hoặc Triết tùy theo năng lực và sở thích của mình; nhưng ngoài ban mà mình đã chọn học để thi thì học sinh được quyền đăng ký thi thêm tú tài ở ban khác nhưng phải tự học lấy các bộ môn mà ở ban mình không có; ngoài ra học sinh bản xứ vẫn được quyền đăng ký dự kỳ thi tú tài Tây. Ngày đó, một số ít học sinh xuất sắc đã đăng ký thi tú tài bản xứ cả hai ban (Toán, Triết) và tú tài Tây, và có người đỗ cả ba bằng tú tài như các ông Tạ Quang Bửu, Trần Quang Đệ, Phạm Biểu Tâm... Những thí sinh đỗ ba bằng như vậy thường được chính quyền thực dân ưu ái cấp học bổng du học ở các trường đại học danh tiếng của nước Pháp.

Học sinh đỗ văn bằng tú tài toàn phần thì được thi tuyển vào các trường cao đẳng chuyên nghiệp (y khoa, sư phạm...) hoặc ghi danh học đại học tại Hà Nội, hoặc xin đi làm công chức ở các công sở với đồng lương khá cao.

Như vậy, một học sinh từ khi bắt đầu bảy, tám tuổi học lớp đồng ấu cho đến hết lớp đệ nhất trong 13 năm thì phải trải qua qua bảy lần thi quan trọng: sơ học yếu lược, sơ học tiểu học, thi chuyển lên cấp thành chung, tốt nghiệp thành chung, thi lên cấp tú tài, thi tú tài 1, tú tài 2.

Ngoài hệ thống trường công lập với số lượng rất hạn chế thì trường tư thục của tư nhân người Việt và một số ít người Pháp mở ra khá nhiều. Hầu hết ở các đô thị đều có trường tư thục các cấp tiểu học, trung học. Một số trường tư thục nổi tiếng vì có nhiều giáo sư dạy giỏi, tỉ lệ học sinh đỗ đạt cao như các trường tư thục Thăng Long, Gia Long ở Hà Nội, các trường Hồ Đắc Hàm, Phú Xuân, Thuận Hoá, Việt Anh ở Huế, trường Huỳnh Khương Ninh, Chấn Thanh ở Sài Gòn...

Buổi đầu, khi mới xây dựng chưa hoàn chỉnh hệ thống trường phổ thông Pháp- Việt nên người Pháp cũng chưa có thời gian đào tạo được đội ngũ giáo viên chuyên nghiệp. Vì vậy, phải sử dụng lực lượng giáo viên hầu hết là người Pháp, mà một số không nhỏ là "tay ngang" thiếu chuyên nghiệp, vì vậy trong khoảng thời gian dài từ đầu thế kỷ XX đến khi chấm dứt cuộc Thế chiến thứ nhất (1918) phẩm chất giảng dạy rất yếu kém. Học sinh Việt Nam ở giai đoạn đó phải tự học, tự trang bị kiến thức là chính. Từ nửa cuối thập niên 20 trở về sau, hệ thống giáo dục đã hoàn chỉnh, giáo viên chuyên nghiệp được đào tạo và cung cấp đầy đủ, số lượng người Việt chiếm đa số, nên phẩm chất giáo dục ngày càng được nâng cao.

Việc đào tạo, bổ nhiệm và chế độ đãi ngộ của chính quyền thực dân đối với giáo chức cơ bản như sau:

Thầy giáo trường làng còn gọi là *hương sư*, có bằng sơ đẳng tiểu học. Hương sư không do chính quyền thực

dân đào tạo và bổ nhiệm mà do dân làng tự động mời đến dạy con em của họ. Lương hương sư do dân làng tự đóng góp chi trả, khi nào làng không có nguồn thu, không có ngân sách trả lương thì thầy giáo phải nghỉ việc, trường học giải tán. Đến năm 1941, theo nghị định của Toàn quyền Đông Dương, để ổn định thu nhập cho hương sư, thì đến vụ thuế hàng năm chức dịch trong làng có quyền “phù thu” dư dôi ra một ít làm quỹ làng để trả lương cho hương sư. Lương của hương sư ở khoảng đầu thập niên 40 là khoảng 12 đồng Đông Dương (có thể tương đương khoảng 4 triệu đồng ngày nay nếu quy đổi bằng giá gạo, phở... ngày đó và hiện nay).

Giáo viên trường huyện còn được gọi là *giáo học* gồm những người đã tốt nghiệp trường sơ cấp sư phạm được bổ nhiệm hoặc có bằng thành chung muốn đi dạy thì học thêm một năm phương pháp sư phạm để đi dạy. Giáo học được vào ngạch giáo chức (biên chế) và hưởng lương do chính quyền thực dân trả. Lương của giáo học ở khoảng đầu thập niên 40 là khoảng 24 đồng Đông Dương (có thể tương đương khoảng 8 triệu đồng hiện nay).

Người dạy bậc trung học thành chung được gọi là *giáo sư*, hầu hết đều tốt nghiệp từ trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương. Lương giáo sư trung học thành chung cao gấp bốn lần lương giáo học tiểu học (100 đồng Đông Dương – khoảng hơn 30 triệu hiện nay).

Người dạy bậc trung học tú tài cũng được gọi chung là *giáo sư*, hầu hết đều là những người xuất sắc, đã du học ở Pháp và các nước phương Tây, đã đỗ các văn bằng cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ rồi trở về. Lương của giáo sư trung học bậc tú tài cao gấp ba lần giáo sư trung học thành chung (300 đồng Đông Dương – khoảng gần 100 triệu hiện nay).

Hệ thống giáo dục cao đẳng, đại học Pháp-Việt

Hệ thống giáo dục bậc cao đẳng, đại học ở Việt Nam dưới thời thuộc Pháp đã được xây dựng, tổ chức theo mô hình giáo dục của nước Pháp, tuy có sự điều chỉnh cho phù hợp với hoàn cảnh thực tế của Đông Dương.

Từ thập niên đầu cho đến thập niên 30 của thế kỷ XX, các trường do người Pháp lập ra là trường cao đẳng chuyên nghiệp, ngày đó gọi là cao đẳng Đông Dương, đào tạo những người làm công việc chuyên môn như y tế, sư phạm, luật, công chánh...

Trường Y khoa Đông Dương: Năm 1902, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập trường Y khoa Đông Dương nhằm đào tạo nhân viên y tế. Năm 1923, trường được nâng cấp lên thành trường Cao đẳng Y khoa Đông Dương, đào tạo y sĩ với thời gian học ba năm. Năm 1930, trường được nâng cấp lên bậc đại học với tên gọi trường Đại học Y khoa Đông Dương, với chương trình học bảy năm, đào tạo bác sĩ. Điều kiện vào học: khi trường còn ở bậc cao đẳng thì chỉ đòi hỏi học sinh có văn bằng thành chung, nhưng

khi nâng cấp lên bậc đại học thì đòi hỏi phải có văn bằng tú tài; và học sinh muốn vào trường y phải dự kỳ thi tuyển khá gắt gao.

Trường Công chánh: Thành lập năm 1902 để đào tạo nhân viên trung cấp các ngành cầu cống, thủy lợi, đặc điểm... với chương trình học hai năm. Năm 1944, trường được nâng cấp lên Cao đẳng Công chánh, để đào tạo kỹ sư với chương trình học ba năm.

Trường Pháp chính: Thành lập năm 1917, chương trình học hai năm, nhằm đào tạo ra đội ngũ công chức có kiến thức mới (hành chính, tài chính, pháp luật...) để phục vụ trong các công sở người Pháp hoặc giữ chức tri phủ, tri huyện...

Năm 1924, trường được đổi tên thành Cao đẳng Học viện Đông Dương để đào tạo học viên bậc cao học về luật pháp, chính trị, triết học, lịch sử...

Năm 1931, trường lại được đổi thành trường Cao đẳng Luật khoa Đông Dương, chương trình học ba năm và đến năm 1941, được nâng lên thành trường Đại học Luật khoa Đông Dương.

Từ thập niên 30, học sinh muốn vào học trường luật phải có văn bằng tú tài.

Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương: Thành lập năm 1917, thời gian học ba năm, nhằm đào tạo giáo viên cho các trường cao đẳng tiểu học. Trường có hai ban: Ban Văn chương gồm các môn khoa học xã hội như văn học, lịch sử, địa lý, triết học; ban Khoa học gồm các môn khoa học tự nhiên như toán, vật lý, hoá học, vạn vật (sinh học).

Học sinh muốn vào học trường Cao đẳng Sư phạm đòi phải có văn bằng thành chung ở nửa đầu thập niên 20 về trước và tú tài ở cuối thập niên 20 về sau; tất cả đều phải dự một kỳ thi tuyển gắt gao.

Dưới bậc cao đẳng sư phạm có trường sơ cấp sư phạm thời gian học bốn năm để đào tạo giáo viên tiểu học. Học sinh muốn vào học phải có văn bằng sơ học tiểu học và dự kỳ thi tuyển. Trường Sơ cấp Sư phạm được mở ở ba đô thị lớn là Hà Nội, Huế và Sài Gòn.

Trường Cao đẳng Thú y Đông Dương: Năm 1917, ban Thú y được tách ra khỏi trường Y khoa Đông Dương, thành lập một trường riêng là Cao đẳng Thú y Đông Dương đào tạo bác sĩ thú y với thời gian học bốn năm. Từ năm 1918 đến 1925, học viên vào học chỉ cần có văn bằng thành chung và không phải thi tuyển; từ 1925 đến 1935 học sinh muốn vào học phải thi tuyển.

Năm 1935 đến 1940 trường đóng cửa vì thiếu ngân sách, năm 1941 trường hoạt động trở lại, học sinh vào học phải có văn bằng tú tài và dự kỳ thi tuyển.

Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Dương: Thành lập năm 1918, thời gian học ba năm, đào tạo ra kỹ sư nông, lâm nghiệp. Năm 1935, trường ngừng hoạt động; đến năm 1938, Toàn quyền Đông Dương ban hành nghị định thành lập Trường chuyên nghiệp Nông Lâm Đông Dương.

Trường Thương mại Đông Dương: Thành lập năm 1920 ở Hà Nội, thời gian học hai năm. Năm 1922, ở Sài Gòn thành lập trường Thương mại thực hành. Năm 1924, trường Thương mại thực hành sáp nhập vào trường Thương mại Đông Dương tại Hà Nội. Năm 1928, trường được nâng cấp lên thành trường Cao đẳng Thương mại Đông Dương, thời gian đào tạo ba năm.

Ngoài các ngành đào tạo từ trước như thương mại, kinh tế thì đến năm 1926 trường mở thêm các ngành bưu chính, điện báo, vô tuyến điện.

Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương: Thành lập năm 1924, chương trình học là ba năm. Năm 1926, chương trình học được nâng lên năm năm. Ban đầu là ngành hội họa, về sau có lần lượt có thêm các ngành kiến trúc, sơn mài, chạm khắc kim loại, gốm sứ.

Năm 1938, trường đổi tên thành trường Mỹ thuật và Mỹ thuật thực hành Đông Dương.

Trường Đại học Khoa học Đông Dương: Năm 1940, Nhà nước Pháp cho thành lập trường Đại học Khoa học ở Hà Nội, chương trình học bốn năm, nhằm đào tạo ra những sinh viên tốt nghiệp với văn bằng cử nhân.

Ngoài các trường cao đẳng, đại học tập trung ở Hà Nội, thì còn có một số trường trung cấp nghề ở các địa phương như: Trường Canh nông ở Tuyên Quang, trường Bách nghệ ở Hải Phòng, trường nghề Ba Sơn ở Sài Gòn... Học sinh vào học các trường trung cấp nghề chỉ đòi hỏi văn bằng tốt nghiệp sơ học tiểu học và không phải thi tuyển, thời gian học là hai năm.

Đầu thập niên 40, Viện Đại học Đông Dương được thành lập, có chức năng quản lý các trường cao đẳng, đại học trên địa bàn Đông Dương

Giáo sư ở các trường cao đẳng, đại học hầu hết đều là người Pháp, số giáo sư người Việt lúc bấy giờ rất ít ỏi và chỉ được sử dụng ở những bộ môn mà nhà nước Pháp chưa đào tạo được chuyên gia như ngành Hán-Nôm. Ví dụ ở trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương, chỉ có duy nhất một giáo sư người Việt là cụ Phó bảng Bùi Kỷ dạy chữ Hán. Còn những thanh niên Tây học ưu tú người Việt, dù đỗ thạc sĩ, tiến sĩ ở Pháp về nếu muốn đi dạy thì vẫn chỉ được chính quyền thuộc địa bổ nhiệm dạy ở bậc trung học tú tài. Mãi đến đầu thập niên 40, khi trường Đại học Khoa học Đông Dương thành lập thì mới có một ít giáo sư người Việt như Nguyễn Mạnh Tường, Hoàng Xuân Hãn... được mời dạy thỉnh giảng. Có lẽ chính quyền thực dân không cho người Việt Nam được giảng dạy ở cấp cao ấy vì sợ các trí thức của ta tuyên truyền tư tưởng "bài Pháp" cho sinh viên chăng?

Ngày đó, những sinh viên Việt Nam tốt nghiệp xuất sắc ở các trường đại học, cao đẳng ở Hà Nội được Chính phủ Pháp cấp học bổng để du học. Những học sinh xuất sắc ở bậc tú tài hoặc ở cao đẳng, đại học Đông Dương được du học ở Pháp và các nước tiên tiến phương Tây, trở thành những nhà khoa



học nổi tiếng ở các lĩnh vực như y khoa (Phạm Biểu Tâm, Trần Quang Đệ, Hồ Đắc Di...), vật lý (Trần Thanh Vân, Nguyễn Quang Riệu...), toán (Hoàng Xuân Hãn, Lê Văn Thiêm...), văn học (Nguyễn Mạnh Tường, Phạm Duy Khiêm...), luật (Nguyễn Mạnh Tường, Phan Anh, Vũ Văn Hiến, Bùi Tường Chiếu...)

Kết luận

Mục đích xây dựng hệ thống giáo dục Pháp-Việt của chính quyền thực dân Pháp sau khi xâm chiếm Việt Nam là nhằm mục đích tuyên truyền chủ trương văn minh khai hoá, từng bước xoá dần nền giáo dục Nho học để thay thế bằng nền giáo dục Tây học, đào tạo ra đội ngũ công chức người bản xứ phục vụ cho bộ máy chính quyền thuộc địa. Tuy vậy, bên cạnh yếu tố nhỏ sợ thứ chủ nghĩa ngu dân thì mặt khác những yếu tố tiến bộ, nhân văn của nền văn hoá Pháp và phương Tây cũng được truyền bá vào Việt Nam. Thanh niên Việt Nam lúc bấy giờ với trình độ học vấn và ngôn ngữ tiếng Pháp đã tiếp cận được với những tri thức, tư tưởng, học thuyết tiến bộ của phương Tây, cộng với lòng yêu nước, đã sử dụng bồi bổ cho văn hoá nước nhà. Những thanh niên ưu tú người Việt ở các trường Pháp đã trở thành những nhà văn hoá, khoa học, chính trị... góp phần đấu tranh giành độc lập, xây dựng nền văn hoá mới cho nước Việt. ■

Tài liệu tham khảo: 1. Nguyễn Q.Thắng, *Khoa cử và giáo dục Việt Nam*, Nxb Tổng Hợp TP.HCM, 2005. 2. Phan Khoang, *Việt Nam Pháp thuộc sử*, Nxb Khai Trí, Sài Gòn, 1960. 3. Nguyễn Đăng Tiến (chủ biên), *Lịch sử giáo dục Việt Nam*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội, 1996. 4. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử*, Nxb KHXH, Hà Nội, 2006. 5. Phan Trọng Báu, *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1994. 6. Vũ Ngọc Khánh, *Tim hiểu nền giáo dục Việt Nam trước năm 1945*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội, 1985.

Thường thầy tôi, thần phận giáo làng

HẢI TRÌNH

N ăm vào trường sư phạm, tuổi tôi vừa tròn hai mươi, cái tuổi mộng mơ và tràn trề ước vọng. Ấy thế mà mỗi lần nghe giọng ca ngà ngọc của cô ca sĩ Hoàng Oanh phát ra từ chiếc máy thu thanh, “*Nhớ sân trường và cây đa. Có một ông giáo già...*” thì bỗng nhiên lòng tôi buồn vô hạn. Hình ảnh “*ông giáo già*” kia cứ lớn vờn mãi trong đầu óc. Tôi cứ nghĩ quẩn. Rồi có ngày cái hình ảnh tàn tạ kia cũng “*vận vào*” đời mình chứ làm sao tránh khỏi. Và tôi đã mừng tưng ra bóng dáng của người thầy từng khai tâm cho đời tôi. Chiếc áo lương đen, đôi guốc mộc sờn quai, ngày hai buổi thầy vẫn đều đặn ôm chiếc cặp da bạc màu đến với chúng tôi, những đứa trẻ đầu trần chân đất bằng tất cả tình thương và lòng nhân hậu của một người thầy.

Thầy tôi đáng mảnh khảnh thư sinh; nhất là khi thầy khoác lên mình bộ quốc phục lại càng toát lên cái phong độ nho nhã hiền hòa. Về sau này thầy tôi chuyển sang mặc âu phục, có lẽ để hòa đồng với lớp đồng nghiệp trẻ mới về trường. Nhưng những khi lễ lạt, thầy lại xúng xính trong chiếc áo lương đen, miệng lại nhai trầu bồm bẻm; trông thầy có duyên đến lạ thường. Tuy bề ngoài có vẻ nghiêm khắc nhưng thầy lại hết lòng thương yêu chúng tôi. Trên bàn thầy luôn để sẵn một cây roi mây như một vị thần hộ pháp. Trong giờ học, nếu lớp học mất trật tự, thầy chỉ cần nhip cây roi mấy tiếng lên mặt bàn và trừng mắt nhìn xuống, thì chúng tôi đứa nào đứa nấy hồn xiêu phách lạc. Cả lớp ngồi im phăng phắc. Những lúc quá nóng giận mà thầy phải sử dụng đến roi vọt thì cũng chỉ là giương cao đánh sê. Suốt một năm học, chúng tôi chưa đứa nào phải chịu những lần roi ngang dọc như những bạn lớp khác.

Rồi đến ngày tôi cũng nối gót theo nghiệp thầy. Thỉnh thoảng có dịp về quê, tôi cũng ghé thăm thầy.

Tôi mừng vì người còn khỏe và vẫn phong độ như xưa. Theo lời cha tôi kể lại, trước đây thầy về làng với tư cách là một thầy khóa tư lương được một số hào phú trong làng rước về dạy cho đám con cháu họ. Về sau một số con trẻ của người nghèo cũng đến xin thọ giáo nên hội đồng kỳ mục đã xin phép cấp trên cho mở lớp đồng ấu học tại đình làng. Thù lao cho thầy thì tùy hỷ do phụ huynh đóng góp. Thấy lớp học phát triển theo chiều hướng tốt, năm sau làng cho thầy hưởng canh tác năm sào ruộng nhị đẳng điền và mỗi tháng còn được làng cấp cho mấy trăm đồng tiền giấy bút. Thế là cuộc sống đã tạm thời ổn định. Từ ngày lớp học được hình thành, thầy càng được dân làng nể trọng. Bởi từ đây đám con em họ đã có nơi nương tựa về mặt tinh thần. Mưa dầm thấm đất, mấy năm sau, thầy phải lòng cô thôn nữ con ngài phó lý hiền dịu đảm đang và đã nên bề gia thất. Cũng trong năm nầy thầy lại đón thêm một tin vui là thầy được nhập ngạch hương sư phụ khuyết, một hạng ngạch thuộc loại “*đội số*” của ngành giáo dục thời bấy giờ. Tuy vậy cũng lắm kẻ cầu mong mà chẳng được. Để mừng chàng rể quý vừa đạt “*tiểu đẳng khoa lần đại đẳng khoa*”, ngài phó lý đã hào sảng tặng thầy một con lợn gần trăm cân và mấy thúng nếp thơm để khao bà con làng nước. Đây cũng là dịp để thầy phó lý nở mặt nở mày với bàn dân thiên hạ.

Thầy là người đã dành cho tôi nhiều kỷ niệm về tuổi ấu thơ. Hồi ấy chúng tôi không có nhiều sách truyện để đọc như học sinh thời bây giờ, cho nên cả lớp chỉ mong đến giờ thầy kể chuyện cho nghe; nhất là những câu chuyện để minh họa về đề tài bài học môn Đức dục (môn Đạo đức). Nhân đây tôi xin mạn phép kể lại vài mẩu chuyện trong loạt các bài học mà hồi đó tôi đã được nghe thầy kể, để chúng ta cùng chiêm nghiệm.

Hôm học bài “*Bổn phận đối với người tôi tớ*” chúng tôi

được thầy kể cho nghe mẩu chuyện minh họa đầy tính nhân văn; câu chuyện xảy ra trong một phủ chúa của đất nước Phù Tang như sau: Một buổi sáng, như thường lệ, người hầu gái mang cháo vào cho vị đại quan điểm tâm. Vì sơ ý, nàng đánh đổ bát cháo làm vấy bẩn chiếc áo đại quan chuẩn bị cho lễ thiết triều. Quá lo sợ, nàng bèn quỳ gối trước mặt chủ nhân để xin chịu tội. Chẳng những không quở mắng, vị đại quan đã cho phép nàng đứng dậy và ôn tồn hỏi, “Con có bị bỏng tay không?”

Câu chuyện thứ hai minh họa cho bài “*Bổn phận đối với những người trong gia tộc*”, nội dung mang tính luân lý vô cùng sâu sắc: Hai anh em nhà nọ, tuy đã có gia đình nhưng họ vẫn sống hòa thuận trong ngôi nhà do cha mẹ để lại. Chẳng may một cơn đại dịch đã cướp đi sinh mạng hai vợ chồng người em, để lại một đứa con cho vợ chồng người anh nuôi nấng. Một hôm có đám giặc vào làng cướp phá, giết chóc. Dân làng bồng bế nhau chạy loạn. Người vợ công con, còn người chồng thì công cháu. Chạy một quãng đường khá xa mà giặc còn bám đuổi, cả hai đều đã đuối sức. Người chồng bàn với vợ: “*Thôi thì mình bỏ lại đứa cháu đi, để vợ chồng mình còn sức thay nhau công con mà chạy tiếp, nếu không thì chẳng ai còn sống sót*”. Người vợ bèn can ngăn: “*Vợ chồng mình còn trẻ, còn sinh đẻ thêm được, thôi thì đành hi sinh con mình đi, để chú thím còn con để nối dõi tông đường*”. Cảm kích nghĩa cử cao đẹp của vợ, người chồng đành rút ruột bỏ lại đứa con. Về sau, đứa con mồ côi ấy học hành giỏi giang, thi đỗ trạng nguyên và được nhà vua tiếp kiến. Sau khi nghe vị tân trạng kể về tấm gương hy sinh cao cả của người bác dâu, nhà vua cho vời vợ chồng nhà bác ấy vào cung để trọng thưởng. Để vinh danh người đàn bà giàu lòng nhân ái đó, nhà vua ban ra chiếu chỉ: Kể từ đây về sau, dân gian phải gọi vợ của bác mình cũng bằng “*Bác*” (Bác gái). Trong lúc vợ của chú thì gọi là “*Thím*”, vợ của cậu cũng chỉ gọi là “*Mợ*”.

Sở dĩ tôi xin mạn phép được dài dòng cũng vì ý nghĩa nhân văn của những câu chuyện mà tôi được nghe thầy kể đã là hành trang cho cuộc sống của tôi sau này.

Sau ngày đất nước thống nhất, cuộc sống quá nhiều khó khăn, không ít người phải rời bực giảng. Nhưng thầy tôi vẫn không chịu bỏ nghề. Thầy bảo đã chọn nghề thì phải theo cho đến trọn đời, thầy thường nói với đồng nghiệp: “*Nếu nghề bỏ thì tôi chịu, chứ tôi không chịu bỏ nghề*” (Ý thầy sợ bị sa thải vì thầy thuộc chế độ cũ!). Ấy thế mà sau gần bốn mươi năm làm kiếp nhà thơ, cuối đời thầy lại rơi vào nghịch cảnh. Người ta đã cạn tài ráo máng mà thu hồi cuốn sổ hưu trí khi thầy chưa hưởng trọn niềm vui tuổi già. Lý do thật đơn giản là: “*Không tính thâm niên thời chế độ cũ, nên thầy không đủ niên hạn để hưởng chế độ hưu bổng*”.

Mà khoản hưu bổng có nhiều nhận gì đâu, mỗi tháng chỉ hưởng được 35 đồng và một ít nhu yếu phẩm thời bao cấp. Thử ấy một đồng chỉ mua được một lon gạo! Từ đó thầy sống âm thầm trong cô đơn và bệnh tật,



thầy mất sau một cơn đột quỵ, sống chưa hết tuổi bảy mươi. Đám tang của thầy không rình rang nhưng thấm đượm nghĩa tình: tình làng, nghĩa xóm, tình sư đệ keo sơn. Không tính hết bao nhiêu thế hệ đã chịu ơn thầy đều có mặt, trong số đó nhiều người đầu đã hai thứ tóc. Phần đông họ là những nông dân nghèo khó. Có người chỉ đủ tiền để mua một bó nhang đến tiễn đưa thầy. Trong đám học trò đến đưa tang thầy có cả những người quyền cao chức trọng, nhưng cũng không vắng những kẻ vừa từ vòng lao lý trở về. Nghiệt ngã thay, họ đều là những học trò có phẩm cách, là niềm tự hào của thầy. Điều đáng mừng là chẳng ai phân biệt thiệt hơn mà đều đối xử với nhau thấm tình huynh đệ.

Tôi nhớ mãi câu nói của một triết gia hiện sinh vô cùng bí hiểm: “*Tôi tiếc là tôi không thể ra đời sớm hơn một vài phút để tôi biết tôi được sinh ra như thế nào. Tôi cũng tiếc là mình không nán lại được một vài giây trên trần gian để được biết tôi chết như thế nào*”.

Tôi xin mạn phép được mượn ý nghĩa của câu nói minh triết ấy để viết lại: “*Tôi tiếc là thầy tôi không thể sống lại một vài phút giây để được chứng kiến cái cảnh huy hoàng nhất của một đời người*”. ■

Ghi chú:

Bài viết về thầy Nguyễn Khoa Châu dạy tại Trường Tiểu học Hải Duyên Thanh, nay là Trường tiểu học Phú Thanh, xã Phú Thanh, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế.

* Ảnh của tác giả

Nhớ thầy

PHẠM ÁNH

Thầy tôi lặng lẽ đưa đò
Lớp này lớp khác học trò sang sông
Thời gian như nước xuôi dòng
Đêm đêm như ánh đèn chong âm thầm.

Bây giờ tóc bạc hoa râu
Học trò đôi dịp về thăm âm tình
Nhân từ chiếc lá lung linh
Cổ kim vọng lại bóng hình thầy tôi.

Dẫu xa trường cũ lâu rồi
Đôi khi tôi nhớ những lời thầy xưa
Thầy về vườn cũ sớm trưa
Tứ thời vẫn nắng vẫn mưa vui buồn.

Quê hương trời Việt

TÁNH THIÊN

Quê hương trời Việt bao la
Chan hoà khắp cả trong ta kiếp nào
Tình yêu hương thơm ngọt ngào
Như nguồn suối chảy dạt dào quanh năm

Ngày đi nhớ biết bao lần
Từ dòng suối Cả cận chùa Bửu Lâm
Tôi yêu cuộc sống hương trầm
Hương về Đức Phật giữa vàng trắng thanh

Quê hương muôn thuở biển xanh
Núi non ngàn dặm tinh anh đất trời
Việt Nam đất nước tuyệt vời
Tình thương còn mãi muôn đời trong tôi.

Bài học khó nhất

PHAN THÀNH MINH

Câu chữ thầy trái rộng
Con vịn bước vào đời
Như biển đào dạt sóng
Đưa thuyền con ra khơi

Bầu trời mây u ám
Núi non xa điệp trùng
Đèn thầy soi đêm tối
Vòng tay thầy bao dung

Giọt nước mắt miền Trung
Thắm hai đầu đất nước
Vì người con tiến bước
Vì người con hy sinh

Những câu chữ lung linh
Lời thầy cao cả quá
Bài học nào cũng lạ
Khó nhất học làm người.

Thu

THANH TRẮC NGUYỄN VĂN

Nắng rơi một nửa con đường
Em đi một nửa nhớ thương vọng về
Cỏ vàng một nửa bờ đê
Tay cầm một nửa câu thơ...
Nửa buồn
Gió lay một nửa cánh chuồn
Lá thu một nửa nỗi buồn
Nửa thôi
Hoàng hôn một nửa chân đồi...

Trăng lên một nửa
Cuối trời
Nửa rơi.

Về đồng

TỊNH BÌNH

Khói mờ vẽ nét liêu xiêu
Rạ rơm ngai ngái nhuộm chiều vàng hoe
Nắng nung rất mặt trưa hè
Gió thiu thiu ngủ trúc tre dật dờ

Mạ non chẳng chịu lên bờ
Ngô xanh trắng thể phất cờ trở bông
Thương em thất đấy lưng ong
Lúa thì con gái má hồng hây hây

Ráng chiều nhói đỏ chân mây
Gàu sòng tát nước đổ đầy hoàng hôn
Trâu về thong thả đầu thôn
Cánh cò gập gập bôn chồn tổ xa

Về đồng hát khúc hoan ca
Thương từng bông lúa ruộng cà vòng khoai
Bao nhiêu mặn đắng ngọt cay
Trải bao mưa nắng vẫn rày chân quê...



Thanh Đa chiều mưa

NGUYỄN TỬ

Thanh Đa chiều nay mưa
Hạt buồn dẹt lúa thưa
Tâm tư sâu len nhẹ
Chuyện này rồi chuyện xưa

Chiều nay mưa buồn tênh
Giọt nhòa phủ mộng mênh
Bên trời nghe có nhớ
Tâm hồn có gọi tên?

Chiều nay mưa rơi rơi
Cây trúc lá tươi phơi
Chim u hoài đơn lạnh
Xao xác về đôi nơi

Chiều nay mưa qua sông
Đàn ngân khúc nhạc lòng
Âm vang buồn da diết
Như nỗi buồn chờ mong!

Lưu dấu tháng Tư

TRƯỜNG KHÁNH

Những chuyến đi về lịch sử,
Đề lại dấu tích tình yêu,
Đề lại bao điều quên - nhớ,
Đề gió cuốn đi bông phiêu.

Tháng Tư nắng tràn ký ức,
Vườn chùa inh ỏi tiếng ve,
Thoảng đưa mùi hương thiền vị,
Lời kinh giải thoát tìm về.

Tháng Tư với bao kỷ niệm.
Ảnh hiện bóng ai cuối đời,
Ai đưa ta vào huyền sử!?
Nghe lòng xa xót đầy vui.

Ôm trọn kỷ niệm tháng Tư,
Lưu dư ngọn nguồn cay đắng,
Bao năm tháng dài câm lặng,
Buông dần ngày tháng huyền hư...

Vầng trăng yêu thương

TRẦN XUÂN THỤY

Vào đông. Ngày dài lê thê. Bầu trời u ám một màu chì xám xịt. Khí lạnh se sắt mà hanh khô. Ngọn bắc đầu mùa chưa sẵn sắt lăm cũng đủ làm những đôi môi hồng bợt bợt khô rộp.

Vào đông. Cái nắng hanh hao như tuổi hồi xuân. Chút sức sống yêu đương cuối mùa cũng không giấu được nỗi lo tuổi già đang ập đến. Nắng đầy mà vẫn se lạnh.

Vào đông. Với tôi là gợi nhớ về miền ký ức. Ngày ấy, tuổi thơ bên cha với những mùa đông se buồn. Ngày ấy, mùi tanh của bùn không hợp với gót son của mẹ. Tôi đếm từng mùa đông mà lớn lên trong nỗi buồn sâu lắng về mẹ và tình thương ấm áp của cha. Cha là vầng thái dương sưởi ấm tuổi thơ tôi, nhưng cha không biết rằng tôi luôn khát thèm ánh sáng của vầng trăng mẹ.

Một ngày mùa đông, vầng trăng mơ ước đã đến.

Tôi vào học lớp một, ngày hai buổi tôi được gần cô. Đã lâu lắm tôi chưa từng được ai nựng nịu âu yếm ngoài cha tôi. Mỗi khi đi làm muộn cho ai, cha gọi tôi cho bà con hàng xóm. Tôi được những cô, những thím trông chừng, không cho lại gần ao gần giếng. Khi họ mua quà cho con, tôi cũng được cho một phần. Nhưng những cử chỉ nựng nịu âu yếm, họ không bao giờ ban phát cho tôi. Tôi còn quá nhỏ nhưng đã biết tủi thân, ganh tị. Hình ảnh những người mẹ nựng nịu con mình làm day dứt trong tôi nỗi khát thèm một người mẹ.

Bây giờ, hằng ngày tôi được cô cầm tay nắn chỉnh, nựng vào bên má hay thắt lại cái nơ cột tóc. Ôi sự va chạm với bàn tay cô mới êm ái làm sao. Tôi sinh ra quyến luyến cô. Lớp học trở thành mái nhà thứ hai của tôi. Đôi khi ngã bệnh bị cha bắt ở nhà, tôi vẫn khóc lóc nằng nặc đòi cha chở đến trường. Cha cứ nghĩ rằng mình may mắn có đứa con ham học, chứ cha đâu biết tình cảm tôi dành cho cô, cha đâu biết trong tâm hồn trẻ thơ của tôi đã sáng một vầng trăng.

Khoảng giữa năm lớp một, tôi bị sốt cao, cha quàng quàng đưa tôi đến bệnh viện. Trong cơn mê sảng tôi gọi tên cô. Khi cơn sốt hạ, tôi nằng nặc đòi cha cho tôi gặp cô. Cha không biết phải xử trí thế nào thì thân nhân người bệnh cùng phòng bảo cha "*Có lẽ cháu nó quá mến cô giáo. Anh để cháu tôi trông cho. Anh mau về trường nói rõ với cô giáo rồi xin cô vui lòng đến với cháu*"... Cô đến. Tôi mừng quá vội trườn xuống giường chạy ào đến ôm cô, khóc nức lên. Cô vỗ nhẹ nhẹ lên

lưng tôi "*Ngoan nào! Lớp trưởng mà khóc nhè về trường các bạn cười cho*". Tôi cố nín khóc mà nức hoài. Tôi nói trong tiếng nức "*Con nhớ cô!*". Cô nhìn tôi. Ánh mắt thân thương không gột tả hết được, chỉ biết khi chạm ánh mắt ấy, một cảm giác bình an tuyệt đối phủ rợp tâm trí tôi. "*Con ngoan nhé! Thảo vâng lời cô ở lại đây ít ngày cho khỏi hẳn bệnh rồi hãy về đi học lại*". Cô hôn lên trán tôi rồi chào cha tôi, cô về.

Từ đó cô đặc biệt chú ý đến tôi. Mỗi tuần một lần cô đến thăm cha con tôi. Ngôi nhà như ấm cúng hẳn lên, khung trang tươi sáng hẳn lên mỗi lần cô đến. Thật vậy! Cứ mỗi chiều Chủ nhật cha tôi không đi làm thuê cho ai dù có ai đó năn nỉ. Cha ở nhà tắm rửa cho tôi, quét dọn trong ngoài sạch sẽ. Và đặc biệt là có thêm một lọ hoa hái trong vườn nhà đặt trên bàn nước. Bàn thân cha cũng mặc quần áo thơm tất dù chỉ là bộ đồ cũ. Cô đến luôn có quà cho tôi. Bánh kẹo tuy ngon, nhưng chỉ được gần cô làm nũng với cô mới làm tôi sung sướng nhất.

Tôi sống với tình yêu thương của cô cho đến hết năm lớp một... Qua những lớp sau tôi được học với nhiều thầy cô khác, tôi vẫn kính trọng các thầy cô nhưng không có ai thay thế được vầng trăng cô trong trái tim tôi. Một tháng đôi lần cô vẫn đến thăm cha con tôi. Những lời dạy bảo của cô khai sáng cho tôi nhiều điều mà nếu không có cô, những bài học ở trường không đủ dung lượng cho tôi hiểu biết.

Bước vào lớp bảy tôi bắt đầu hiểu khái quát về tình duyên ái. Tự trong thâm tâm tôi muốn cô đến với cha. Sáu năm qua kể từ lần đầu tiên cô đến nhà, cha tôi đã thay đổi, gần như lột xác trở thành một người khác hẳn xưa. Những tật xấu của đàn ông như uống rượu, chửi thề, nói tục, cha đã giảm hoặc bỏ hẳn. Cha đã nhận được tiếng khen của cô bác trong xóm. Đã có nhiều người phụ nữ góa hoặc lỡ thì muốn kết tóc với cha, thỉnh thoảng họ vẫn đến nhà chuyện trò với cha, cho tôi quà, có người còn ướm thử xưng mẹ với tôi. Nhưng cha đối xử với họ như với tất cả mọi người bằng một khoảng cách thân thiện nhất định. Đôi khi tôi bắt gặp cha ngồi thẩn thờ sau vườn nhà hướng mặt về phía dòng sông dập dềnh những đê lục bình, đôi mắt hoe đỏ rơm rớm nước, đôi ánh mắt về một cõi xa xăm nào đó... Với sự nhạy cảm của một đứa con gái đang tuổi lớn tôi nghĩ hay cha đang nhớ mẹ? Hay cha đang nhớ cô?... Tôi thấy thương cha quá! Cha tôi là người đàn ông lam lũ, chỉ mới học hết lớp năm, dù điển trai



nhưng nói năng vụng về. Đứng trước cô, cha tôi quá thấp bé. Hiểu vậy nhưng tôi vẫn mong cô đến với cha để tôi được gọi cô bằng tiếng mẹ với tất cả lòng yêu thương và kính trọng của tôi.

Hết học kỳ một năm ấy, cô đến thăm cha con tôi cùng với một người đàn ông khoảng ba mươi tuổi. Cô giới thiệu với cha tôi, “Đây là anh Vinh mới đi du học ở Mỹ về, là chồng sắp cưới của em”... Tôi cảm nhận một thoáng sững sờ trong ánh mắt của cha sau lời giới thiệu của cô. Và lần đầu tiên tôi nghe cha nói năng với những ngôn từ chuẩn xác, cử chỉ lịch thiệp khiến tôi cứ mãi ngỡ ngợ, băn khoăn...

Cô và chú Vinh nhận lời mời dùng cơm của cha. Ăn cơm xong, cha và chú Vinh nghỉ trưa. Cô dắt tôi ra ngồi trên chiếc võng mắc giữa hai cây sấu đông sau vườn hướng mặt về dòng sông lộng gió. Cô ôm tôi nép vào lòng cô, giọng cô thủ thỉ “*Cô sắp phải xa con. Tháng sau*

cô và chú Vinh làm đám cưới rồi sang năm cô chuyển vào thành phố dạy. Cô biết ngoài tình cô trò, con rất mến yêu cô. Cô cũng rất thương con, thương hơn tình thương của một cô giáo với học trò. Vì sao con biết không? Vì cô cũng có tuổi thơ nhiều mất mát như con. Cô mồ côi cả cha lẫn mẹ. Cô lớn lên trong vòng tay yêu thương của ngoại. Rồi ngoại cũng bỏ cô ra đi...” Tôi không đành được xúc động vòng tay ôm chặt cô, nước mắt ứa ra. Cô vuốt tóc tôi, nói tiếp “*Thảo à, mỗi người có một số phận. Quan trọng là ta phải biết nén nỗi buồn, biết quý và chắt chiu niềm vui để sống. Gặp con rồi hiểu rõ hoàn cảnh của con, cô như thấy lại tuổi thơ của mình. Cô quyết định năng lui tới để đem lại dù một chút ấm áp trong lòng con. Cô mừng vì con không phụ lòng cô mà yêu mến cô. Con biết không? Chú Vinh cũng mồ côi đó! Đau đớn hơn cô và con, chú không biết cha mẹ là ai. Chú lớn lên từ làng SOS. Khi nghe cô kể về gia đình con, chú rất cảm thông và gợi ý, ủng hộ*

cô năng lui tới. Chú nói ở nước ngoài tình người với nhau không như người Việt mình. Người ta cư xử với nhau rất lịch thiệp, rất văn hóa, nhưng chỉ là xã giao. Trách nhiệm phân định rõ ràng và được cộng đồng tôn trọng nhưng ít có sự cảm thông... Con có một người cha rất tốt, biết chịu đựng, hy sinh tất cả vì con. Con phải hiểu con may mắn có được người cha như thế”.

Cô đứng dậy nắm tay tôi kéo đứng lên theo. Bỗng nhiên tôi nghĩ đến một ngày tôi sẽ xa cô mãi mãi khiến trái tim tôi thổn thức. Hầu như vô thức, tôi nói “Thưa cô... Thưa cô cho phép con một lần được gọi cô bằng mẹ!”. Tôi chờ đợi. Và tôi thấy một thoáng bối rối trong mắt cô, rồi cô khẽ gật. Tôi lại vòng tay ôm chầm lấy cô, thốt lên “Mẹ!”. Hình như tôi có khóc.

Cô và chú Vinh ra về. Cha cũng đi đâu đến tối mịt mới về, người cha nồng nặc mùi rượu. Cha đã bỏ tạt uống rượu từ lâu, sao bây giờ cha lại uống?... Cha đi tắm gội rồi gọi tôi lại bàn nước nói “Con đừng buồn con gái à. Chỉ một lần này thôi. Cha sẽ không bao giờ uống nữa”. Cha xoa đầu tôi rồi lên giường nằm ngủ.

Đã gần nghỉ hè. Những tán phượng trong sân trường rực một màu lửa. Bọn học trò nữ chúng tôi vào giờ đến lớp hay giờ ra chơi thường nhẩn nha quanh gốc phượng. Đứa thì đưa tay hứng những cánh phượng rơi là tả như đàn bướm lửa lúc có làn gió thoảng qua, đứa thì lượm hoa phượng khéo léo tạo hình con bướm, đứa thì rút những nụ hoa chưa bung cánh nhấm nháp giữa hai hàm răng trắng muốt... Một buổi đến trường như thế tôi gặp một người phụ nữ.

“Ai tìm mà y kia Thảo ơi!”

“Chắc là má mà y đi Mỹ mới về trông sang và đẹp lắm Thảo ơi!”.

Chúng bạn tôi nhao nhao gọi tôi. Tôi bỏ thú chơi hứng phượng theo chúng nó ra cổng trường. Một

người phụ nữ khoảng ba mươi lăm tuổi trong bộ com-lê màu ghi sáng, tóc uốn bõm sư tử, vai mang túi xách, dăm dăm nhìn tôi bước tới. Ôi trời! Còn cách bà ta vài bước tôi dừng lại, sững nhìn. Mắt này, môi này, mũi này, khuôn mặt này, giống tôi như tạc. (Tôi càng lớn càng được bạn bè khen đẹp và cô bác hàng xóm nói tôi giống mẹ như đúc). “Thảo đấy à con?”. Bà lên tiếng và bước qua cổng đến bên tôi. Tôi vẫn đứng



bất động, vẫn sững nhìn. Và không biết sao loáng qua óc tôi đậm nét một chữ MẸ khiến tôi bật thốt không chủ ý “Mẹ!”. Người phụ nữ nghiêng vai để rơi túi xách, bước nhanh đến ngồi xuống ôm tôi vào vòng tay. Đến lúc này ý thức mới trở lại với tôi, tôi vùng ra khỏi vòng tay của bà, lắp bắp hỏi “Cô... cô là ai? Cháu không quen biết cô”. Nước mắt chảy thành hàng xuống khóe môi, bà nói mau “Là mẹ... Mẹ là mẹ của con... Mẹ trở về với con đây!”. Tôi bước thụt lùi, vừa lùi vừa nói “Không! Cháu không có mẹ. Cháu không có mẹ”.

Bạn học của tôi và các học sinh đi học sớm thấy chuyện lạ kéo đến quây thành vòng quanh tôi và bà ấy. Người phụ nữ đứng dậy lấy khăn tay chặm nước mắt. Nước mắt làm khuôn mặt thoa phấn của bà hằn hai vết dài.

Cô đến. Học sinh giạt ra nhường lối cho cô và bác bảo vệ vừa tới. Cũng như tôi, cô nhìn sững người phụ nữ và tôi. Cô nói “Có thể tôi đã hiểu. Sắp đến giờ vào lớp rồi. Chị nên về. Ta nói chuyện sau”. Cô gật đầu chào bà ta, nắm tay tôi trong khi bác bảo vệ lớn tuổi bảo học sinh giải tán.

Kết thúc buổi học. Cô đến lớp bảo tôi lên xe cô chở về. Về đến cổng nhà tôi gặp người phụ nữ đang đi ra. Bà ta gật đầu chào cô rồi nhìn tôi dăm dăm, khẽ nói “Con... con của mẹ. Hãy tha lỗi cho mẹ”. Cô nói với tôi “Vào nhà, cô cần nói chuyện với cha con. Chuyện người lớn. Con ra sau nhà nhé!”.

Hôm sau cha bảo tôi đến trường sớm cho cô gặp riêng.

“Thảo à, cô đã nói chuyện với cha con. Mới nhìn cô đã biết người ấy là mẹ ruột con. Vì sao mẹ bỏ cha ra đi không thể một lời giải thích cho con hiểu được. Chuyện hôn nhân vợ chồng hãy để tự cha mẹ con giải quyết, không ai có thể thay thế họ được. Vì đó là tình yêu, là hạnh phúc của họ, dù có liên quan đến con. Với mẹ, con đừng vội trách mẹ, dù nhìn vào ai cũng nói mẹ con đáng trách. Đời người có những uẩn khúc chỉ hiểu mà không thể giải bày con ạ. Cô tin rằng nay gặp mẹ rồi, từ nay về sau hình bóng mẹ luôn ray rứt trong trái tim con. Có thể mẹ con sẽ trở lại tìm con, hoặc không tùy hoàn cảnh. Nhưng cô tin con luôn ở trong trái tim của mẹ. Hãy gọi mẹ bằng tất cả xúc động của trái tim con, Thảo nhé!”.

Qua kỳ nghỉ hè, tôi bước vào những ngày đầu của năm lớp tám thì cha chấp nhận sự trở về của mẹ. Sự ra đi của mẹ hóa ra không như tôi nghe hàng xóm nói. Chuyện dài lắm và chứa nhiều nước mắt. Cha và mẹ đều đau khổ như nhau. Đau khổ vì cái tôi quá lớn để đánh đổi bằng mười hai năm xa cách. Mười hai năm vẫn giữ trọn lòng chung thủy cũng đủ nói lên tư cách thay cho câu chuyện dài của cha và mẹ.

Tôi giờ là một cô giáo với tình yêu học trò cô truyền cho tôi từ lúc chập chững những bước chân đầu tiên đến trường. Cứ mỗi mùa đông về mang theo cái khí lạnh se sắt tôi lại nhớ về tuổi thơ, nhớ cô, nhớ một vầng trăng yêu thương luôn tỏa sáng trong trái tim tôi. ■

Miền đất tôi qua

Người kể sử thi Xơ Đăng

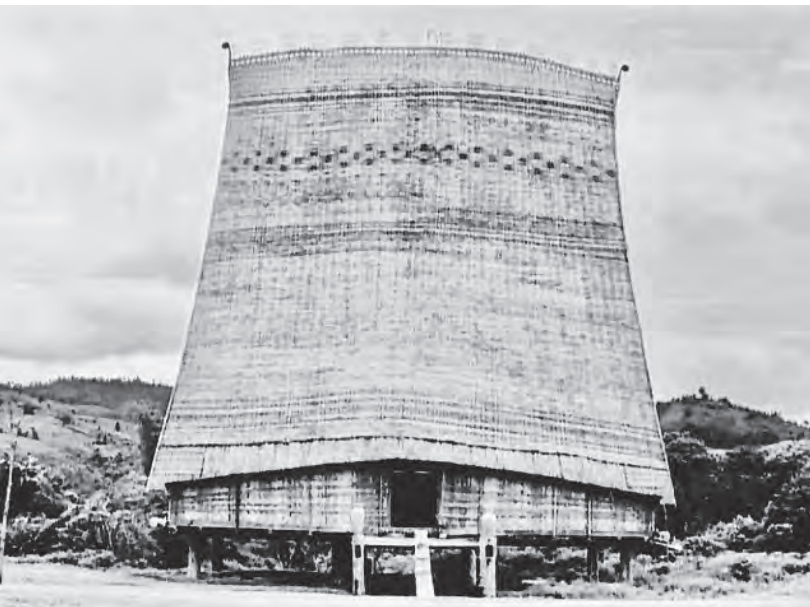
TRẦN VỌNG ĐỨC

Vùng đất đỏ bao la Tây Nguyên là nơi ẩn chứa nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể quý báu, mà cho đến giờ, vẫn đủ sức thu hút sự quan tâm, khám phá và ngợi ca của người đời. Cùng với “Không gian văn hóa công chiêng” đã được công nhận là di sản văn hóa nhân loại, còn có một báu vật khác của núi rừng Tây Nguyên, có chính là sử thi. Là loại hình tự sự dân gian truyền miệng, hầu hết sử thi Tây Nguyên đang được lưu giữ trong ký ức của nghệ nhân dân gian. Nghệ nhân A Ar, sinh năm 1935, được xem là báu vật sống của sử thi dân tộc Xơ Đăng.

Từ thành phố Kon Tum, theo hướng Bắc khoảng 40km, tôi mò đến được nhà ông A Ar, tại làng Kon Gu 1, xã Ngok Wang, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum. Cả làng có hơn 130 hộ với khoảng 800 người, tất cả đều là người Xơ Đăng. Căn nhà sàn gỗ, mái ngói, vách đất của ông A Ar rộng rãi, khang trang. Ngồi trò chuyện mà thấy tội cho đứa cháu ngoại chừng ba tuổi của ông, đang được mẹ nó đứng giã gạo địu sau lưng. Cả thân hình đứa bé cứ đều đặn nhấp nhô theo nhịp chày. Trông rất... chóng mặt.

A Ar có gương mặt hiền từ, trán cao, vẻ trầm lặng. Ông chậm rãi kể cho tôi nghe duyên cớ gắn bó với sử thi. Cũng như nhiều dân tộc ở Việt Nam, người Xơ Đăng không có chữ viết riêng, chỉ có ngôn ngữ nói. Sử thi được lưu giữ trong tâm trí người dân, qua truyền miệng. Sử thi hiện diện ở nhiều dân tộc. Người Ê Đê có Khan, người Gia Rai có H’ri, người Mơ Nông có Ót N’rông, người Raglai có Akhat Jucar, người Ba Na và Xơ Đăng có H’Mon. Mỗi bộ sử thi có từ vài chục đến hàng trăm truyện, có thể liên hoàn hoặc đứng riêng rẽ. Đây là bộ bách khoa toàn thư về thời cổ đại của các dân tộc Tây Nguyên. Từ sử thi có thể tìm thấy lịch sử, cuộc sống, tập tục, đức tin, mơ ước của các dân tộc đang chung sống trên miền đất đỏ Tây Nguyên màu mỡ và khắc nghiệt này.

Cho tới nay, trong lĩnh vực sử thi, A Ar là người Xơ Đăng duy nhất được phong tặng danh hiệu Nghệ nhân dân gian. Sử thi được hát kể về đêm, trong những dịp sinh hoạt cộng đồng, bên bếp lửa nhà rông hoặc nhà sàn. Ngay từ lúc thiếu thời A Ar đã là cậu bé mê sử thi. Ngày ấy, vào giữa thế kỷ thứ XX, người kể sử thi giỏi nhất vùng là ông A Dít. A Ar khi mới vào tuổi lên 10, ngoài những đêm được nghe sử thi ở nhà rông, đã



cùng gần chục đứa bạn hằng đêm tụ tập ở nhà A Dít học sử thi. Để kể được sử thi, ngoài lòng đam mê, còn phải có thêm năng khiếu. Sĩ số của lớp học tự phát rơi rụng dần và cuối cùng chỉ còn một mình A Ar gắn bó suốt hàng chục năm với A Dít, người lưu giữ sử thi tài hoa của dân tộc Xơ Đăng, nay đã khuất núi.

Thế rồi sau đó, trong những đêm trai tráng của làng tập trung ngủ ở nhà rông, A Ar đã kể lại những sử thi được nghe, được học. Với lối kể tự nhiên, pha chút hài hước, cộng với diễn xướng tài nghệ bằng giọng điệu, A Ar đã chinh phục được đám trai tráng trong làng. Mỗi khi đêm về, đám thanh niên lại đòi A Ar tiếp tục những câu chuyện hào hùng như huyền thoại về các anh hùng dân tộc Xơ Đăng.

Không chỉ kể sử thi ở nhà rông, đám thanh niên còn rủ A Ar về nhà riêng để kể cho gia đình mình nghe. Tiếng lành đồn xa, tên tuổi và tài kể sử thi của A Ar ngày càng lan rộng. Bà con không cho chàng đi rầy mà ở nhà lo việc kể sử thi. Vượt khỏi ranh giới của làng mình, A Ar bắt đầu những cuộc hành trình đưa sử thi dân tộc đến với nhiều buôn làng Xơ Đăng. Những đêm sử thi, lúc ở nhà rông, khi ở nhà dân, thường kéo dài từ sau bữa ăn tối tới ba giờ sáng.

Mỗi tuần A Ar có ba đến bốn đêm kể sử thi. Thường thì kể miễn phí nhưng cũng lắm khi các gia đình thương ông phải bỏ việc nương rẫy, gói cho ông một, hai lon gạo, loại lon bằng gốc lồ ô già, to ngang bắp chân, cao cỡ gang tay. A Ar không từ chối những món quà dân dã nhưng cũng không coi đó là động cơ của các chuyến đi xuyên làng cho những đêm sử thi mê mẩn mang, huyền ảo. Đơn giản vì sử thi đã trở thành một phần cuộc sống nơi ông...

Nhà rông là không gian diễn xướng thích hợp nhất cho sử thi. Xưa kia, chỉ đàn ông, trai tráng mới được lên

nhà rông, nay thì tập tục này đã không còn. Nhà rông Kon Gu 1 cao khoảng 20 mét, dựng ngay trên khoảnh đất trống giữa làng, mang đậm nét truyền thống với sàn, cột, xà bằng gỗ, vách và kèo bằng tre, mái lợp cỏ tranh, ốp bên ngoài là phen tre, tinh xảo và duyên dáng như tấm thổ cẩm vắt ngang trời. Rừng không còn nên nhà rông trông càng cao vút, uy nghi và kiêu hãnh. Nhà rông Xơ Đăng được xếp vào diện hoành tráng và đẹp bậc nhất Tây Nguyên.

Trời sập tối, tôi nhập vào lũ lượt dân làng, có cả rất nhiều trẻ con, kéo lên nhà rông, nghe A Ar kể sử thi. Điện không có, chỉ có bếp lửa bập bùng giữa nhà. Lúc kể sử thi, trong khi nhiều nghệ nhân Ba Na, Gia Rai, Ê Đê, Mơ Nông thường nằm, mắt lim dim, thì ông A Ar lại ngồi và mắt mở. Tư thế này của A Ar đòi hỏi một khả năng thâm hậu để nhập cuộc và "giữ lửa" cho diễn xướng. Dù không có bất cứ nhạc cụ nào phụ trợ, nhưng khi giọng của A Ar cất lên, lũ làng lặng im, bất động, như bị thôi miên. Một góc trời Tây Nguyên dường như chùng xuống nhường cho sử thi vẫy vùng.

Tài nghệ của A Ar không chỉ là thuộc nhớ nhiều sử thi, mà là khả năng đặc biệt về diễn xướng. Giọng ông khi thông thả, lúc dồn dập, chen với những khúc hát tụng. Trong hát kể của ông, nghe rất rõ giọng điệu của đàn ông, đàn bà, người già, con trẻ, kẻ giấu, người hèn, cười vui, than khóc, tiếng cồng chiêng, sấm chớp, giông bão, voi rống, cọp gầm, suối chảy, chim kêu, gà gáy, binh khí. Một điều đặc biệt, ngay từ thời trai trẻ A Ar luôn là người biết sáng tác, nối dài ra những câu chuyện sử thi tùy theo từng tình tiết và tâm trạng người nghe trong mỗi lần kể chuyện. Ở ông ẩn chứa cả ba yếu tố tác thành nghệ nhân dân gian hoàn hảo, đó là gìn giữ, lưu truyền và sáng tạo.

Sử thi Xơ Đăng, cũng như của các dân tộc Tây Nguyên khác, là khúc trường ca tự sự về những sự kiện lớn trong lịch sử và đặc biệt là những người anh hùng dân tộc. Câu chuyện về những người anh hùng tự trung xoay quanh ba nội dung là làm việc, cưới vợ và đánh giặc. Đây là những việc rất đời thường của cộng đồng dân tộc nhưng luôn mang thêm những yếu tố phi thường. Làm việc thì có chuyện đốt phát rẫy, săn bắt thú rừng, dựng nhà rông với sức khỏe, tài trí hơn người. Cưới vợ luôn là những cô gái trẻ đẹp và thường là kết quả của đánh cướp, thi tài. Đánh giặc thì chết đi sống lại nhiều lần và bao giờ cũng chiến thắng hoặc để lại lòng khao khát chiến thắng.

Nghệ nhân A Ar cũng không nhớ mình thực sự thuộc bao nhiêu sử thi Xơ Đăng. Chỉ cần nhắc tới một sự kiện, một nhân vật, là ông có thể bắt mạch vào chuyện kể. Hai nhân vật chính của sử thi thường là Glaih tức người bố và Duông là người con trai kế. Trong quan niệm của người Xơ Đăng, con trai kế thường thông minh, khỏe mạnh hơn trai đầu hoặc trai út. Có thể kể ra đây những sử thi ông thường diễn xướng như: Glaih cưới vợ hai,



Glaih đánh con, Glaih giành gái, Duông làm nhà rông, Duông đốt rẫy, Duông câu cá, Duông đi dính chim, Duông chăn trâu, Duông kiếm vợ, Duông cưới vợ trên trời, Duông bị chê nghèo, Duông làm lính, Duông làm làm nô lệ, Duông hóa đại bàng, Duông bị bệnh ghê, Thử tài Duông, Gia đình keo kiệt, Núi trái tim, Hồ trái tim, Gia đình hạnh phúc. Chàng trai Duông, người anh hùng mang tên Duông, là kết tinh của sức mạnh và khát khao chiến thắng, ý chí vượt qua mọi gian khó, hướng tới chân - thiện - mỹ của người dân Xơ Đăng.

Chùng gần một giờ sáng, A Ar ngưng kể. Trông ông không có dấu hiệu gì mệt mỏi, vẫn nụ cười mỉm hiền từ, vẫn chậm rãi khi nói chuyện. Có mấy đứa trẻ con ngủ trong lòng mẹ từ lúc nào, phải đánh thức nó dậy, kéo về nhà. Thực ra buổi kể sử thi hôm nay được tổ chức là do đề nghị của tôi, một khách phương xa ngơ ngáo. Tôi ngồi lại với nghệ nhân, nhà rông vắng lặng, thâm u. Ché rượu cần đầy đưa tâm sự. Cuộc sống đã có nhiều đổi thay theo chiều hướng tốt đẹp hơn nhưng nghệ nhân A Ar vẫn thấy buồn. Từ hơn 20 năm qua, ông lại lên rẫy, ra sông bắt cá, công việc mà ngay cả thời trai trẻ cũng ít khi phải làm. Buồn không phải là sự đơn độc tuổi già khi vợ đã khuất bóng từ lâu và ông chỉ có duy nhất một người con gái. Nghệ nhân A Ar âu lo bởi lũ trai làng ham rượu thuốc, mê phim nhạc ngoại. Cả làng chỉ còn duy nhất mình ông biết kể sử thi. Những đêm sử thi huyền thoại bên bếp lửa đã vắng dần, vắng cả trong tâm thức của lũ trẻ. Năm 2003, một lớp dạy sử thi cho lũ trẻ làng Kon Gu 1, với sự tài trợ của Nhà nước, được mở ra. Mỗi đêm học,

một học trò được bồi dưỡng mười ngàn đồng. Tuy nhiên chỉ sau ba tháng, hết tiền, lớp học tan vỡ.

Trong khả năng của mình, nghệ nhân dân gian A Ar vẫn đang cố sức ở những tháng ngày cuối đời, đưa sử thi Xơ Đăng về lại với cộng đồng, nhập vào di sản văn hóa đang được các cơ quan chức năng sưu tập. Theo đánh giá ban đầu của các nhà nghiên cứu, đã có 513 tác phẩm sử thi Tây Nguyên được ghi nhận, trong đó của dân tộc Xơ Đăng hơn 110 tác phẩm. Năm 2001 nghệ nhân A Ar đã kể cho các nhà sưu tầm của Viện Nghiên cứu Văn hóa, thuộc Trung tâm Khoa học - Xã hội và Nhân văn Quốc gia, ghi âm 53 tác phẩm trong 345 cuộn băng cát-sét, với thời lượng hơn 4.770 phút. Chắc chắn đây vẫn chưa phải tất cả những gì về sử thi mà nghệ nhân A Ar đang nắm giữ.

Kể từ năm 1927, khi bộ sử thi đầu tiên mang tên "Khan Đam San" của nhà nghiên cứu người Pháp Sabatier được công bố, sử thi Tây Nguyên và Xơ Đăng nói riêng vẫn còn nằm rải rác trong dân gian và đang dần bị mai một. Không gian sử thi cũng nhạt nhòa khi rừng mất đi, sông suối khô cạn, nhà rông biến thể. Những cố gắng của các cơ quan chức năng đưa sử thi Tây Nguyên trở thành di sản văn hóa nhân loại đang được dốc sức triển khai. Tuy nhiên đưa sử thi trở về sống trong không gian diễn xướng, sống trong lòng dân tộc mới là điều đáng làm hơn, tuy bộ phận gian nan. Nghệ nhân dân gian A Ar, người kể sử thi, báu vật sống của dân tộc Xơ Đăng hãy còn quá đơn độc, mong manh như sợi tơ trời giữa núi rừng Tây Nguyên. ■

* Ảnh của tác giả



SUỐI TIÊN TƯƠNG BỪNG NGÀY HỘI THIỆN TÂM NHÂN ÁI LẦN THỨ 19 - NĂM 2018

NGUYỄN BÔNG - DƯƠNG ĐẠT



Quang cảnh ngày hội

Hình thành Ngày hội Thiện Tâm Nhân Ái, xuất phát từ tâm nguyện của ông Đinh Văn Vui (thường được chúng tôi và CBNV Suối Tiên gọi thân thương và kính mến là anh Ba Vui), Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Tổng Giám đốc Tập đoàn Suối Tiên - Anh hùng Lao động, mong muốn chia sẻ yêu thương đến với người khuyết tật nên đã ra đời ngày hội từ năm 2000 và hoạt động liên tục 19 năm qua với sứ mệnh "**Sen sẽ yêu thương - Ươm mầm nhân ái**" - Du lịch Văn hóa Suối Tiên (DLVHT) tổ chức đều đặn hàng năm vào ngày Quốc tế khuyết tật 3/12.

Anh Ba Vui chân tình chia sẻ: "... với mong muốn tổ chức ngày Hội "vì cộng đồng", góp phần đem đến niềm vui, tiếng cười, tạo động lực để những người khuyết tật hòa nhập và vươn lên trong cuộc sống...". Hàng năm, trong các lễ hội mùa đông, Suối Tiên luôn dành ưu tiên nguồn kinh phí hơn 1 tỷ đồng để lo cho Ngày hội Thiện Tâm Nhân Ái. Gần đến ngày hội, không khí chuẩn bị khá rộn rịp với hơn 1.000 CBNV DLVHT tập trung sức lực vào công tác này và hàng trăm đầu bếp của Suối Tiên được huy động để chế biến khéo léo những món ăn thơm ngon, bổ dưỡng dành cho các trại sinh...

Năm nay, dự kiến có khoảng hơn 7.000 trại sinh đến từ khắp các tỉnh thành tham dự ngày hội. Trại sinh được vào cổng tự do, tham quan và trải nghiệm hàng loạt công trình giải trí đẳng cấp nhất của Suối Tiên như: - Tham gia các trò chơi dân gian; - Mãn nhãn với show diễn "*Sơn Tinh đại chiến Thủy Tinh*" và chương trình múa rối đặc biệt; - Thường thức không gian âm nhạc mang chủ đề "*Những trái tim khát vọng*" với sự góp mặt của các nghệ sĩ nổi tiếng; - Tham dự đại tiệc buffet miễn phí; - Chiêm ngưỡng không gian triển lãm "*Nghị lực sống*" là những hình ảnh đời thực, khắc họa những chân dung sống động cùng những nghị lực phi thường để truyền cảm hứng, niềm tin, sự lạc quan cho trại sinh; mang lại những cung bậc cảm xúc trong Ngày hội Thiện Tâm Nhân Ái... Các anh chị em trại sinh sẽ được tận hưởng một ngày vui trọn vẹn với những kỷ niệm đáng nhớ tại Suối Tiên trong sự quan tâm, chia sẻ, cảm thông và thành ý của anh Ba Vui, Ban Tổng Giám đốc và CBNV Suối Tiên cùng cộng đồng xã hội.

Đồng hành cùng DLVHT giúp cho ngày hội thành công còn có sự tham gia của các Sở, Ban, Ngành TP.HCM, Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi TP, Hội Cứu trợ trẻ em tàn





tật TP, Hội Nạn nhân chất độc da cam TP, Hội Chữ thập đỏ TP, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cùng với sự tham dự của 80 trung tâm, cơ sở chăm sóc và nuôi dưỡng người khuyết tật khắp các tỉnh thành gần xa, cũng như những tấm lòng vàng từ các đơn vị tài trợ, các mạnh thường quân, các tổ chức và doanh nghiệp chung tay sát cánh cùng Suối Tiên.

Mong rằng, vòng tay yêu thương luôn được mở rộng và lan tỏa để cho Ngày hội Thiện Tâm Nhân Ái của Suối Tiên trong hành trình luôn được phát triển nhằm thực hiện tốt sứ mệnh "**Sen sẽ yêu thương - Ươm mầm nhân ái**" của mình, lan tỏa ý nghĩa nhân văn cao đẹp của ngày hội đến với cộng đồng xã hội.



**Suối Tiên là miền đất tứ linh với Long - Lân - Quy - Phụng.
Nơi an lành hạnh phúc và luôn mang lại nhiều may mắn cho du khách và gia đình.**



CÔNG TY TNHH DU LỊCH LỮ HÀNH QUỐC TẾ SEN AN

Địa chỉ: 896A/10 Hậu Giang, P.12, Q.6, TP.HCM - Web: dulichsenan.com

Liên hệ: 028.627.59.627 - 0909.97.2016 (Pháp Đức) - 0906.659234 (Ms. Thanh Lan)

- Ấn Độ - Tiểu Tây Tạng - Nepal: 17N16D: quý Tăng Ni: 1050USD, Phật tử: 1350USD
- Ấn Độ - Nepal - Tứ Động Tâm: 14N13D: quý Tăng Ni: 1000USD, quý Phật tử: 1250USD
- Singapore - Indonesia - Malaysia: 6N5D: 10tr9
- Hàn Quốc - Seoul - Nami - Everland: 13tr990.
- Campuchia - Thailand - Myanmar - Lào: 12N11D: 9tr
- Đài Loan - Đài Bắc - Đài Trung - Đài Nam - Cao Hùng: 5N4D : 9tr9
- Thailand: 5N4D : buffet 86 tầng : 5tr490
- Myanmar - Yangon - Tầng Đá Vàng - Bago - Yangon: 5N4D : 10tr900
- Sri Lanka: 7N6D : 28tr5,(buffet, hotel 4*)
- Chiêm bá Túr Đại Danh Sơn Trung Hoa: 12N11D: 39tr990
- Nhật Bản - Tokyo - Núi Phú Sĩ: 4N3D: 24tr800.

**Đặc biệt:
hỗ trợ ưu đãi cho
khách nhóm, đạo tràng.**



D H A R M A G A R D E N

17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tưởng, P.6, Bình Thạnh, Tp.HCM
028. 35 035 579 – 028. 36 026 818 – 0916 943 877
lienhe@phapuyen.com – www.phapuyen.com

Lời Tri Ân

Sau 32 năm công tác ở Báo Sài Gòn Giải Phóng và cộng tác 5 năm với Báo Giác Ngộ, 7 năm ở Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo; tôi luôn mong muốn mang lại lợi ích cho cộng đồng thông qua chuyên mục Sức khỏe, đưa tin hoạt động Phật sự và hỗ trợ các chùa đang xây dựng cũng như thông tin về sản phẩm doanh nghiệp...

Nay duyên sự với báo giấy đã mãn, kể từ 01/12/2018, tôi sẽ rời VHPG để tham gia kênh truyền thông khác.

Trân trọng tri ân Chư tôn đức, quý vị Doanh nhân đã tạo thuận duyên cho tôi trong thời gian qua.

Kính bít,
Phật tử PHÁP TUỆ
(Nguyễn Bồng, ĐT: 0913810082)

Tạo
tượng
phật
là
một
nghệ
thuật



ZEN ART

C.TY TNHH ZEN ART - TRẠI SÁNG TÁC NGHỆ THUẬT

Quý vị muốn thỉnh tượng xin vui lòng liên hệ: 0909 319 882 (Hoàng Đức Diên)

124 Đường số 11, P. Tam Bình, Q. Thủ Đức, TP. HCM

W: www.zenart.com.vn | E: mythuatzen@gmail.com | Fb: [mythuat.zen@facebook.com](https://www.facebook.com/mythuat.zen)

THƯƠNG HIỆU CÔNG NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

Mỹ nghệ Trầm hương

Trường Kha

越南天然沉香

長柯



www.truongkha.vn

168 - 172 Nguyễn Chí Thanh,
Phường 3, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh

028.62997565 - 028.62933701 - 028.62933702

Kính
Mang
Viã
A
Đi
Đã

(17/11 AL)



Nam
Mô
A
Đi
Đã
Phật



Hoatien

Thông tin liên hệ: **CÔNG TY TNHH SX-TM HOA TIÊN**
Showroom: 496/48B Dương Quảng Hàm, phường 6, quận Gò Vấp, TP.HCM
Tel: 028.6264 6003, hotline: 0918 397 820 - Website: www.hoatien.vn



Song Hỷ Trà™
Tinh Túy Việt Nam



☎ 0947 798 186 📘 Song Hỷ Trà 🌐 songhytra.com



Nhà Gốm Nhật

6 Sư Thiện Chiếu - P.7 - Q.3
TP. HCM - Zalo: 0908 182838



Chuyên Gốm sứ - Nhang, phụ kiện nhang - Trà Việt Nhật - Trang sức đá quý thiên nhiên và tranh ảnh nghệ thuật Phật giáo.

* Nơi giao lưu và đăng ký tu tập Thiện miễn phí để giúp cho quý vị giảm tải stress, sáng suốt, minh mẫn trong công việc và vui tươi với cuộc sống.



**CÔNG TY CỔ PHẦN
GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ**

INTERLOG
YOUR LOGISTICS PARTNER

Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn
3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q. 4, TP. HCM.
Tel: (028) 3943 5899

"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"



Restaurant

Chay
Vegetarian

**Với các món ăn chay tinh khiết, nấu theo lối Huế thuần túy
Khung cảnh ấm cúng, thanh nhã và lịch sự**

○ **Đặc biệt:** Bánh bèo, bánh nậm, bánh bột lọc, cuốn diếp, cuốn rối, bánh ướt cuốn vụn hoa, gỏi và trộn, gỏi mít trộn, cơm sen, bún Huế, cơm hến chay, bún hến chay...

Giờ mở cửa: Từ 6 giờ - 22 giờ

Buổi sáng: Còn có điểm tâm, cà-phê và nước uống



○ **Địa chỉ:** 11 Trần Nhật Duật, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM

○ **Điện thoại:** (028) 584 82612 - 0909 025469
hoan hi gặp anh Lãnh (quản lý)

○ **Website:** nhahangchayvietan.com

○ **Email:** nhahangchayvietan.com

Trân trọng kính mời

ƯU ĐÃI CUỐI NĂM

Toàn bộ hệ thống

Áp dụng từ 11/11 - 30/11/2018 (nhằm ngày 05/10 - 24/10 ÂL)

LÊN ĐẾN

40%

*Áp dụng đối với một số sản phẩm



Bộ Tây Phương Tam Thánh

Chất liệu: Đồng Lưu Kim

Kích thước: 36cm

Ưu Đãi Còn:

14.100.000đ /Bức



Bộ Ta Bà Tam Thánh

Chất liệu: Bột Đá

Kích thước: 40cm

Ưu Đãi Còn:

2.315.250đ /Bức

DIỆU TƯỢNG AM
NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO



382B-D-E-F-G, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q. 3, TP. HCM | 0902 848 363 (NKKN)
1900 6601 | www.dieutuongam.vn | www.fb.com/dieutuongam.vn

Isala
SIÊU THỊ PHẬT GIÁO QUỐC TẾ

332 - 334 Nguyễn Chí Thanh, P. 5, Q. 10, TP. HCM | 091 466 8601 (NCT)
54 Lý Thường Kiệt, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội | 0903 288 112 (HN)
1900 6601 | www.isala.vn | www.fb.com/sieuthiphatgiaoisala



DU LỊCH QUỐC TẾ HOA SEN

Liên hệ: 0904999571 - 01239017018 - 02866845099 (gặp thầy Thiện Đức hoặc Pháp Tâm)

Địa chỉ: 103 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp.HCM | Website: www.dulichhoasen.vn

- ✓ Ấn Độ - Nepal: 14 ngày (PT: 1.350 USD, Tăng Ni: 1.050 USD)
- ✓ Ấn Độ - Nepal: 12 ngày (PT: 1.100 USD, Tăng Ni: 1.000 USD)
- ✓ Singapore - Malaysia - Indonesia: 10tr900 (6N)
- ✓ Đài Bắc - Đài Trung - Đài Nam - Cao Hùng: 10tr500 (5N)
- ✓ Myanmar - Bago - Thuylin - Yan Gon: 10tr900 (4N)
- ✓ Campuchia - Thái Lan - Lào - Myanmar: 8tr900 (12N)
- ✓ Hàn Quốc - Seoul - Nami - Everland: 13tr990 (4N)
- ✓ Nhật Bản - Juji - Tokyo: 27tr500 (5N)
- ✓ Bắc Kinh - Vạn Lý Trường Thành: 11tr590 (5N)
- ✓ Bắc Kinh - Trương Gia Giới: 17tr390 (6N)

Đặc biệt CHUYÊN TỔ CHỨC CÁC TOUR: MỸ, NHẬT, ĐÀI LOAN, HỒNG KÔNG, SING, BHUTAN VÀ SILANKA...

SGPK

A Brand Of Excellence

CÔNG TY TNHH SÀI GÒN PHÚ KIM

Chuyên thiết kế sản xuất cung cấp sỉ và lẻ:

- Móc khóa, quà lưu niệm
- Quà tặng Phật giáo các loại.

ĐT: 094 696 7466 - (028) 3880 9766

Email: saigonphukim@gmail.com

Website: www.sgpk360.com

Showroom: 378/8 Thoại Ngọc Hầu, P. Phú Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM



VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 20.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG



Citrine
Apartment
a shining home

“ Về nơi hạnh phúc
Đến chốn rạng danh ”

giá chỉ từ **22.9** triệu/m²
cơ hội vàng ở căn hộ trung tâm Q9

Vị trí vàng

- Khu dân cư sầm uất Trung tâm quận 9 - Gần tuyến Metro
- Hạ tầng kết nối vành đai 2
- Nằm trong quy hoạch trung tâm trí thức & công nghệ cao TP.HCM

Quý 4/2019
dự kiến bàn giao căn hộ



Chủ Đầu tư:
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN NHÀ THỦ ĐỨC
3 - 5 Pasteur, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP.HCM

(028) 3915 4189 - 0933 05 45 68
www.CitrineApartment.com.vn

TÔN HOA SEN



Khả năng chống ăn mòn vượt trội



Tuổi thọ bền gấp nhiều lần
so với tôn kẽm màu thông thường



Màu sắc đa dạng, phong phú



TÔN HOA SEN

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA 

www.hoasengroup.vn



MUA HÀNG
TRỰC TUYẾN



TỔNG ĐẠI TƯ VẤN
1800 1515